

NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HƯỚNG ĐẾN GIẢM NGHÈO Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TẠI LÀO CAI,
HÒA BÌNH, NGHỆ AN, QUẢNG TRỊ, ĐẮK NÔNG,
NINH THUẬN, TRÀ VINH, VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 1 năm 2017

**PRO POOR
POLICY
MONITORING**

Theo dõi và Phân tích Chính sách
Giảm nghèo



OXFAM



MỤC LỤC

TỪ VIẾT TẮT..... II

DANH MỤC BẢNG, HÌNH VÀ HỘP..... V

TÓM LƯỢC 1

1. Giới thiệu **3**
 1.1. Bối cảnh nghiên cứu..... 3
 1.2. Mục tiêu và Phương pháp nghiên cứu..... 3

2. Thực trạng triển khai đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn giai đoạn 2014-2016 7
 2.1. Khung chính sách đào tạo nghề..... 7
 2.2. Tổ chức thực hiện đào tạo nghề tại các tỉnh khảo sát trong 3 năm 2014-2016..... 9
3. Hiệu quả đào tạo nghề ngắn hạn đối với đời sống của người dân vùng dân tộc thiểu số 19
 3.1. Tính công bằng 19



3.2. Tính hiệu suất	24
3.3. Tính hiệu quả.....	29
4. Khuyến nghị.....	39
Khuyến nghị ở cấp Trung Ương	39
Khuyến nghị ở cấp Tỉnh	40

PHỤ LỤC 43

Phụ lục 1. Một số đặc điểm của 15 thôn trong mạng lưới quan trắc theo dõi và phân tích chính sách giảm nghèo nông thôn.....	43
---	----

Phụ lục 2. Tổng hợp các lớp đào tạo nghề điển hình tại các thôn khảo sát	46
--	----

LỜI CẢM ƠN 50

THAM KHẢO 52

TỪ VIẾT TẮT

BCĐ	Ban chỉ đạo
BQL	Ban quản lý
CSDN	Cơ sở dạy nghề
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSVCL	Cơ sở vật chất
CSSX	Cơ sở sản xuất
CT 135	Chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ)
CT 30a	Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ), hiện nay là 64 huyện
CT NTM	Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới
CT-ĐA	Chương trình - dự án
CTMTQG GNBV	Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
Đề án 1956	Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ
FFS	Lớp học hiện trường (Farmer Field Schools)
GD-ĐT	Giáo dục – Đào tạo
GDTX&DN	Giáo dục thường xuyên và dạy nghề
HND	Hội Nông dân
HPN	Hội Phụ nữ
HTPTSX	Hỗ trợ phát triển sản xuất
HTX	Hợp tác xã
Irish Aid	Cơ quan hợp tác phát triển Ai-len
LĐNT	Lao động nông thôn
LĐ-TBXH	Lao động, Thương binh và Xã hội
LKH	Lập kế hoạch

NHCSXH	Ngân hàng chính sách xã hội
NN	Nông nghiệp
NN-PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PNN	Phi nông nghiệp
PT KT-XH	Phát triển kinh tế - xã hội
QĐ	Quyết định
SDC	Cơ quan hợp tác phát triển Thụy Sĩ
SX-KD	Sản xuất kinh doanh
TTDN	Trung tâm dạy nghề
TTGDNN-GDTX	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp – Giáo dục Thường xuyên
TTGDTX	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên
TTHTCĐ	Trung tâm Học tập cộng đồng
TTKTHNTH	Trung tâm Kỹ thuật – Hướng nghiệp tổng hợp
TW	Trung Ương
UBND	Ủy ban Nhân dân





DANH MỤC BẢNG, HÌNH VÀ HỘP

BẢNG

Bảng 1.	Mạng lưới các điểm quan trắc chính sách giảm nghèo	4
Bảng 2.	Những nội dung mới trong Quyết định 971 thiếu hướng dẫn thực hiện	8
Bảng 3.	Cơ cấu phân bổ ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề 1956 tại 7 tỉnh khảo sát (%)	10
Bảng 4.	Tổng ngân sách đào tạo nghề của 7 tỉnh khảo sát (2014-2016)	11
Bảng 5.	Cơ cấu phân bổ ngân sách thực hiện Đề án 1956 tại các tỉnh khảo sát, giai đoạn 2010-2014 và 2015-2016 (%)	12
Bảng 6.	Các đối tượng tham gia học nghề, giai đoạn 2010-2014 (%)	20
Bảng 7.	Sự khác biệt về giới trong các lớp nghề ngắn hạn	23
Bảng 8.	Hiệu quả đào tạo nghề theo báo cáo của các tỉnh khảo sát, 2010-2014 (%)	29

HÌNH

Hình 1.	Các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề ở vùng dân tộc thiểu số	2
Hình 2.	Quy trình giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề ngắn hạn	16
Hình 3.	Mức độ hiệu quả của các lớp đào tạo nghề tại các thôn khảo sát (%)	30
Hình 4.	Tỷ lệ người dân tăng năng suất, thu nhập do học nghề tại các thôn khảo sát (%)	31
Hình 5.	Đặc trưng của phương pháp FFS trong đào tạo nghề nông nghiệp	33
Hình 6.	Tỷ lệ người dân có việc làm mới sau khi học nghề tại các thôn khảo sát (%)	34

HỘP

Hộp 1.	Phân cấp toàn bộ kinh phí sự nghiệp CT NTM cho cấp xã: đào tạo nghề ít được ưu tiên	11
Hộp 2.	Vận dụng linh hoạt của TTDN huyện Quỳnh Châu khi vốn dạy nghề về chậm	13
Hộp 3.	Sử dụng kinh phí đào tạo nghề để bồi dưỡng cho đội ngũ cộng tác viên khuyến nông thôn bản tại Đắk Nông	15
Hộp 4.	Tăng cơ hội việc làm cho lao động di cư nhờ chứng chỉ đào tạo nghề	24
Hộp 5.	Áp dụng cách thức dạy nghề kết hợp làm mô hình ở Quảng Trị	25
Hộp 6.	Hiệu suất sử dụng thấp tại các TTDN cấp huyện được đầu tư lớn	26
Hộp 7.	Khó khăn trong lồng ghép nguồn vốn đào tạo nghề với nguồn vốn CT 30a và CT NTM tại Quảng Trị	27
Hộp 8.	Chưa đủ kỹ năng hành nghề sau khi học lớp nghề mộc	28
Hộp 9.	Cải thiện đời sống, vươn lên thoát nghèo nhờ học nghề chăn nuôi	31
Hộp 10.	Sự khác biệt về khả năng đầu tư mở rộng quy mô sản xuất giữa hộ khá giả và hộ nghèo, giữa người Vân Kiều và người Kinh	32
Hộp 11.	Áp dụng phương pháp FFS trong đào tạo nghề nông nghiệp	33
Hộp 12.	Tạo việc làm, tăng thu nhập cho phụ nữ người Mường học nghề chổi chít	35
Hộp 13.	Tiên phong – lan tỏa: yếu tố dẫn đến sự thành công của các lớp nghề	36
Hộp 14.	Việc làm bấp bênh của lao động học nghề thủ công mỹ nghệ	37



TÓM LƯỢC

Trong 3 năm (2014-2016), khung chính sách về đào tạo nghề ngắn hạn (bao gồm đào tạo trình độ sơ cấp nghề và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng) cho lao động nông thôn ngày càng được hoàn thiện. Quyết định 971/QĐ-TTg ban hành ngày 1/7/2015 tích hợp các chính sách hỗ trợ cho người học nghề, đào tạo nghề gắn với thực hành tại nơi sản xuất và gắn với tạo việc làm, phù hợp với đặc điểm của quy trình sản xuất, quy trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, phù hợp với nhu cầu của người học. Tuy nhiên, nhiều nguyên tắc, yêu cầu quan trọng về đổi mới công tác đào tạo nghề trong các văn bản chính sách hiện chưa có các hướng dẫn, quy trình và sổ tay thực hành cụ thể.

Đào tạo nghề đã giúp tạo việc làm cho nhiều người, đặc biệt là những người trẻ, và đóng góp vào công cuộc giảm nghèo ở các vùng nông thôn. Tuy nhiên, theo đánh giá của cán bộ cơ sở và người dân đã tham gia học nghề tại các địa bàn khảo sát có đông người dân tộc thiểu số, hiệu quả đào tạo nghề chưa đạt như mong muốn. Khoảng 1/3 số lớp đào tạo nghề được đánh giá là hiệu quả thấp, trong đó hiệu quả của lớp nghề phi nông nghiệp thường đạt tỷ lệ thấp hơn so với các lớp nghề nông nghiệp. Gần một nửa số người đã tham gia học nghề được phỏng vấn không nhận thấy có năng suất, thu nhập cao hơn do học nghề. Chỉ khoảng gần 1/3 số người học nghề có việc làm mới, số còn lại vẫn làm nghề cũ sau khi học nghề.

Dựa trên các bài học kinh nghiệm của các lớp đào tạo nghề thành công và không thành công tại các địa bàn khảo sát, một số thông điệp chính nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề hướng đến giảm nghèo bền vững ở vùng đông người dân tộc thiểu số như sau (Hình 1):

- Các tỉnh đổi mới LKH đào tạo nghề gắn với LKH cấp xã có sự tham gia nhằm lựa chọn lớp nghề phù hợp với nhu cầu, đặc điểm và phương án sinh kế của người dân, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển cây con chủ lực, sản phẩm đặc thù và phù hợp với thị trường lao động trong và ngoài địa phương.

Đồng thời, quy định cụ thể cơ chế phối kết hợp giữa các cơ quan liên quan đến đào tạo nghề ở các cấp như LĐ-TBXH, NN-PTNT và GD-ĐT.

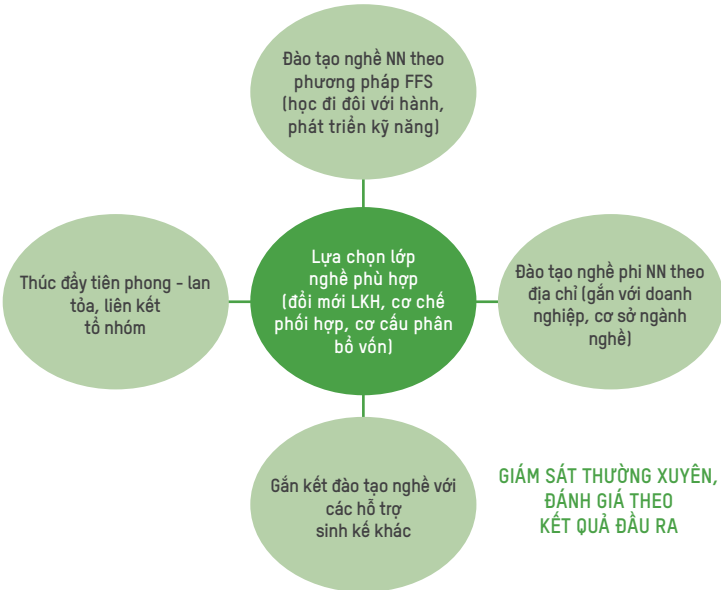
- Thay đổi cơ cấu phân bổ ngân sách đào tạo nghề, theo hướng giảm đầu tư cơ sở vật chất cho các trung tâm dạy nghề công lập (nhiều nơi không hiệu quả), tăng ngân sách (đạt tối thiểu 10%) cho các hoạt động thông tin tuyên truyền và tư vấn học nghề cho người dân (thông qua gặp gỡ trực tiếp, sử dụng hình ảnh, tổ chức các buổi sinh hoạt nhóm, đối thoại, sân khấu hóa), phát triển đội ngũ giáo viên và người dạy nghề, giám sát và đánh giá hiệu quả đào tạo nghề.
- Ngành NN-PTNT áp dụng phương pháp “lớp học hiện trường (Farmer Field Schools - FFS)” đối với đào tạo nghề nông nghiệp, giúp nông dân rèn luyện kỹ năng thông qua thực hành, quan sát, phản hồi, học hỏi lẫn nhau theo nhóm ngay tại nơi sản xuất, gắn với chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi.
- Ngành LĐ-TBXH áp dụng phương pháp “đào tạo nghề theo địa chỉ” đối với đào tạo nghề phi nông nghiệp nhằm gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo nghề với cơ hội việc làm tại các doanh nghiệp, HTX, cơ sở ngành nghề. Bổ sung chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp (về thuế, bảo hiểm rủi ro...) thu hút nhiều lao động qua đào tạo nghề vào làm việc, đặc biệt lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật. Các chính sách liên quan đến đào tạo nghề cần ưu tiên đặc biệt đến nâng cao kỹ năng cho nhóm lao động di cư để có việc làm và thu nhập tốt hơn.
- Các tỉnh gắn kết đào tạo nghề với các hỗ trợ sinh kế đồng bộ khác như khuyến nông, khuyến công, xây dựng và nhân rộng mô hình, hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ tổ chức liên kết sản xuất, phát triển thị trường. Nền tảng của gắn kết đào tạo nghề với các hỗ trợ sinh kế khác là áp dụng cách tiếp cận dự án, lồng ghép nguồn lực theo đối tượng và theo địa bàn, gắn với LKH có sự tham gia ở cấp xã.
- Các tỉnh ưu tiên tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ dạy nghề cho lực lượng nông dân nòng cốt (người sản xuất giỏi, người có tay nghề cao), khuyến nông viên cơ sở để dạy nghề, truyền



nghề, hướng dẫn kỹ thuật cho bà con tạo hiệu ứng tiên phong – lan tỏa, phát triển liên kết tổ nhóm trong cộng đồng.

- Bộ LĐ-TBXH chủ trì, phối hợp với Bộ NN-PTNT ban hành hướng dẫn cụ thể về giám sát – đánh giá đào tạo nghề, trong đó chú trọng công tác giám sát thường xuyên của các hội đoàn thể và cán bộ cơ sở đối với tổ chức đào tạo nghề ở cấp xã. Phát huy vai trò của TTHTCĐ xã trong việc tuyên truyền, tư vấn học nghề, tổ chức và giám sát các lớp đào tạo nghề trên địa bàn xã. Xây dựng hệ thống đánh giá đào tạo nghề theo kết quả đầu ra, đo lường khách quan 2 chỉ tiêu “% lao động qua học nghề có việc làm mới” và “% lao động qua học nghề vẫn làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn”. Thực hiện khảo sát, đánh giá chuyên sâu về hiệu suất, hiệu quả của các mô hình đào tạo nghề thành công ở vùng dân tộc thiểu số để xác định các cơ chế, phương pháp, cách làm phù hợp nhất, tránh dàn trải và lãng phí.

Hình 1. Các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề ở vùng dân tộc thiểu số



1. GIỚI THIỆU

1.1. BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

Công cuộc giảm nghèo ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, sinh kế của nhiều người thuộc 53 dân tộc thiểu số của Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn. Theo chuẩn nghèo thu nhập giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ nghèo năm 2015 của các nhóm dân tộc thiểu số cao gấp khoảng 3,3 lần so với tỷ lệ nghèo chung của cả nước¹. Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ nghèo cuối năm 2015 tại 64 huyện nghèo 30a có đông người dân tộc thiểu số là 50,43%, trong khi đó tỷ lệ nghèo chung của cả nước là 9,88%². Giữa các nhóm dân tộc thiểu số và giữa các cộng đồng cùng một dân tộc sinh sống ở các địa bàn khác nhau, cũng có tỷ lệ nghèo và nguyên nhân nghèo rất khác nhau³.

Chính phủ đã dành nhiều nguồn lực trong giai đoạn 2010-2015 cho việc triển khai Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 (“Đề án 1956”). Việc triển khai Đề án 1956 tại các địa phương đã đạt được những kết quả quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn, hạn chế như: tỷ lệ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đặc biệt là người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề còn thấp so với chương trình chung (lao động là người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề chỉ chiếm khoảng 3% so với tổng số lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động⁴); hiệu quả tạo việc làm mới còn thấp (80% người nghèo tham gia học nghề vẫn làm nghề cũ), đào tạo nghề chưa gắn liền với nhu cầu của thị trường lao động; nhiều trung tâm đào tạo nghề được đầu tư lớn nhưng chưa phát huy hiệu quả⁵.

Nhằm nâng cao chất lượng lao động nông thôn, hướng tới tăng thu nhập và giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh phát triển nông thôn, Chính phủ đã ban hành một số văn bản chính sách như Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 01/07/2015 sửa đổi Quyết định 1956/QĐ-TTg và Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 phê duyệt CTMTQG xây dựng NTM làm định hướng đổi mới công tác đào tạo nghề trong thời gian tới.

Để góp phần cung cấp thông tin thảo luận chính sách hướng đến giảm nghèo bền vững, tổ chức Oxfam đã triển khai chuyên đề phân tích chính sách về “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (theo Đề án 1956)” trong khuôn khổ dự án **“Theo dõi và phân tích chính sách giảm nghèo”** giai đoạn 2014-2016 do Cơ quan viện trợ Ai-len (Irish Aid) và Cơ quan hợp tác phát triển Thụy Sĩ (SDC) tài trợ. Đây là báo cáo năm thứ 3 trong chuỗi 3 báo cáo đánh giá lặp lại hàng năm tại 15 cộng đồng dân cư nông thôn thuộc 7 tỉnh trong cả nước gồm Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đắk Nông, Ninh Thuận và Trà Vinh.

1.2. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mục tiêu của chuyên đề này là *“tiến hành phân tích các chính sách về đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn, nhằm cung cấp các phân tích và đề xuất cho việc thiết kế và thực hiện các chính sách đào tạo nghề ngắn hạn hướng đến giảm nghèo bền vững, đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số”*.

Phương pháp nghiên cứu định tính, có sự tham gia được áp dụng trong nghiên cứu, dựa trên tìm hiểu nhận thức của các bên liên quan, những cách làm hay, mô hình tốt, các báo cáo, số liệu về công tác đào tạo nghề tại các địa bàn khảo sát. Tổng hợp các thông tin thực địa có sự so sánh, đối chiếu giữa các địa bàn khảo sát.

Những câu hỏi nghiên cứu chính:

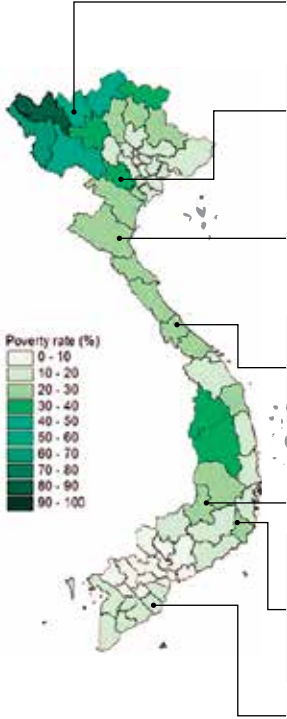
- Những thay đổi về cơ chế, chính sách, tổ chức thực hiện đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn ở cấp TW và địa phương trong ba năm (2014-2016) là gì?
- Hiệu quả đào tạo nghề (tính công bằng, hiệu suất, hiệu quả) đối với người nghèo và các nhóm yếu thế ở vùng dân tộc thiểu số: những điểm mạnh và rào cản, hạn chế?
- Các khuyến nghị nhằm cải thiện hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn hướng đến phát triển địa phương và giảm nghèo bền vững?

Địa bàn nghiên cứu. Mục tiêu của Dự án theo dõi chính sách giảm nghèo này không nhằm đưa ra các số liệu thống kê mang tính đại diện, mà nhằm cung cấp các minh chứng mang tính điển hình tại một số tỉnh/huyện nghèo trong cả nước.

Do vậy, các điểm quan trắc được lựa chọn có mục đích, mang tính điển hình về các điều kiện sinh kế và tình trạng nghèo trong tỉnh, đồng thời thể hiện được sự đa dạng giữa các điểm quan trắc. (Bảng 1).

Bảng 1. Mạng lưới các điểm quan trắc chính sách giảm nghèo⁶

Tỉnh	Huyện	Xã	Các nhóm dân tộc chính	Khoảng cách đến trung tâm huyện (km)	Xã 135 giai đoạn 3	Thuộc Chương trình 30a	Tỷ lệ hộ nghèo của xã (%)		
							Cuối năm 2013	Cuối năm 2014	Cuối năm 2015
Lào Cai	Mường Khương	La Pan Tẩn	H'Mông, Dao	32	Có	Có	55,7	48,59	77,62
		Bản Xen	Nùng, Dáy, Tu Dí	35	Không	Có	20,1	13,45	29,76
Hòa Bình	Đà Bắc	Tân Pheo	Tày, Dao, Mường	45	Có	Có*	53,0	46	72
		Hiền Lương	Mường, Tày, Kinh	4	Không	Có*	33,0	26,7	43,74
Nghệ An	Quỳ Châu	Châu Thắng	Thái	10	Có	Có*	46,1	40,1	56,86
		Châu Hạnh	Thái	1	Có	Có*	47	43	25
Quảng Trị	Đakrông	Mò Ó	Kinh, Vân Kiều	2	Không	Có	28,0	15,6	39,2
		Đakrông	Vân Kiều	8	Có	Có	36,3	31,07	62
Đắk Nông	Đắk Glong	Đắk Som	Mạ, Kinh, H'mông	18	Có	Có*	67,1	61,19	69,99
		Quảng Khê	Kinh, Mạ	51	Không	Có*	42,0	35,7	54,65
Ninh Thuận	Bắc Ái	Phước Đại	Raglai, Kinh	1	Có	Có	33,0	23,3	53,6
	Ninh Phước	Phước Hải	Chăm, Kinh	15	Không	Không	12,5	10,57	18,49
	Ninh Hải	Vinh Hải	Kinh, Raglai	25	Không	Không	2,9	2,42	9,97
Trà Vinh	Cầu Kè	Châu Điền	Khmer	5	Không	Không	25,3	11,53	11,92
		Tam Ngãi	Khmer	8	Không	Không	5,1	4,12	3,47



Nguồn: UBND xã tại 15 xã

(*) Xã thuộc huyện có tỷ lệ nghèo cao được hưởng chính sách hỗ trợ CSHT với mức hỗ trợ bằng 70% mức bình quân của huyện nghèo thuộc Chương trình 30a (theo Quyết định 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 và Quyết định 293/QĐ-TTg ngày 5/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Theo thỏa thuận giữa đối tác địa phương và Oxfam⁷, tại mỗi tỉnh chọn 1 huyện điển hình để khảo sát. Trong một huyện, chọn 2 xã: 1 xã gần trung tâm huyện, có điều kiện thuận lợi hơn; và 1 xã xa trung tâm huyện, có điều kiện kém thuận lợi hơn. Trong 1 xã, lựa chọn khảo sát sâu 1 thôn điển hình có đông người dân tộc thiểu số. Riêng tỉnh Ninh Thuận chọn 3 huyện, mỗi huyện chọn 1 xã. Như vậy, tổng cộng có **7 tỉnh, 9 huyện, 15 xã**,

15 thôn tham gia vào mạng lưới quan trắc. Trong 15 xã tham gia mạng lưới quan trắc có 7 xã thuộc Chương trình 135, 5 xã thuộc huyện nghèo trong Chương trình 30a và 6 xã thuộc huyện khó khăn được hưởng chính sách tương tự huyện nghèo trong Chương trình 30a. Phụ lục 1 mô tả các đặc điểm cơ bản tại thời điểm năm 2016 của 15 thôn được khảo sát.

Tại mỗi tỉnh thành lập một **Nhóm nông cốt** tham gia vào dự án “*Theo dõi và phân tích chính sách giảm nghèo*”. Nhóm nông cốt tại mỗi tỉnh gồm 5-7 người, bao gồm:

- Đại diện các cơ quan cấp tỉnh như Sở LĐ-TBXH, Sở NN-PTNT, Sở KH-ĐT, Ban Dân tộc và đại diện các phòng, ban cấp huyện.
- Đại diện các đối tác địa phương của Oxfam.

Nhóm nông cốt có trách nhiệm trực tiếp tiến hành các công việc nghiên cứu tại các điểm quan trắc trên địa bàn mình, từ khâu tổ chức, triển khai thu thập thông tin và viết báo cáo thực địa⁸. Nhóm nông cốt được tập huấn nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật của Nhóm tư vấn công ty Trường Xuân (Ageless) và cán bộ chương trình Oxfam.

Khảo sát lặp lại hàng năm. Dự án “*Theo dõi và phân tích chính sách giảm nghèo*” tiến hành khảo sát lặp lại về các chủ đề nghiên cứu. Hàng năm, nhóm nông cốt quay trở lại tham vấn với cán bộ các ban ngành, đoàn thể ở các cấp và thực hiện thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu với người dân tại đúng các địa bàn tỉnh, huyện, xã, thôn đã khảo sát năm trước đó. Một số trường hợp điển hình đã phỏng vấn ở vòng 1 năm 2014 và vòng 2 năm 2015 được phỏng vấn lặp lại ở vòng 3 năm 2016. Như vậy, nhóm nông cốt sẽ có cơ hội so sánh về những thay đổi trong đời sống cũng như những chuyển biến trong triển khai chính sách và hiệu quả của chính sách đào tạo nghề qua các năm.

Vòng theo dõi và phân tích chính sách giảm nghèo thứ ba này diễn ra **từ tháng 4/2016 đến tháng 6/2016**. Thời gian khảo sát thực địa tại mỗi điểm quan trắc trong 7 ngày.

Các công cụ thu thập thông tin bao gồm:

- Thảo luận nhóm: với đại diện các cơ quan ban ngành cấp tỉnh, huyện và xã, các thông tin viên chính/nhóm nông cốt thôn cùng người dân để hiểu hơn thuận lợi, khó khăn trong thực hiện chính sách ở các cấp, phản hồi của người dân về việc tiếp cận và hiệu quả đào tạo nghề. Tổng cộng, đã thực hiện **187** cuộc thảo luận nhóm với sự tham gia của **689** người, trong đó có **441** nam giới và **248** phụ nữ, **308** người Kinh và **381** người dân tộc thiểu số (Tày, Nùng,

H'Mông, Dao, Dáy, Tù Dí, Mường, Thái, Vân Kiều, Raglai, Chăm, Mạ, Khmer). Trong các cuộc thảo luận nhóm, những người tham gia cùng trao đổi về các vấn đề trọng tâm dưới sự thúc đẩy của người nghiên cứu. Một số công cụ đánh giá có sự tham gia (PRA) được áp dụng trong các cuộc thảo luận nhóm như bài tập đường thời gian, cây vấn đề, liệt kê – xếp hạng...

- Phỏng vấn sâu: được thực hiện với đại diện các cơ quan ban ngành cấp tỉnh, huyện, xã, thôn và người dân để hiểu sâu hơn về cơ hội và hiệu quả đào tạo nghề. Tổng cộng, đã thực hiện **177** cuộc phỏng vấn sâu với người dân và cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã, trong đó có **105** nam giới và **72** phụ nữ, **23** người Kinh và **154** người dân tộc thiểu số. Trong đó, đã phỏng vấn lặp lại **76** trường hợp điển hình người dân của năm 2015, gồm **40** nam giới và **36** phụ nữ, **12** người Kinh và **64** người dân tộc thiểu số. Những cuộc phỏng vấn sâu dựa trên danh mục các câu hỏi mở thường được tiến hành ngay tại nhà người dân, kết hợp với quan sát trực tiếp.
- Chụp ảnh và quan sát: Nhóm nghiên cứu tiến hành chụp ảnh (xin phép nếu cần thiết) và quan sát điều kiện sống của gia đình, các hoạt động sinh kế, các công trình tại địa bàn nghiên cứu nhằm thu thập các thông tin trực quan bổ sung.
- Nghiên cứu tài liệu thứ cấp: tham khảo các văn bản pháp lý, báo cáo, số liệu thống kê của các địa phương để có được bức tranh chung về các vấn đề cần nghiên cứu.
- Tham vấn các bộ, ngành TW: thông qua các cuộc hội thảo về công tác đào tạo nghề; tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho Bộ NN-PTNT xây dựng Sổ tay hướng dẫn đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Phương pháp kiểm tra chéo thông tin trong nghiên cứu định tính được sử dụng trong báo cáo, nhằm đưa ra các nhận xét được kiểm chứng qua nhiều nguồn thông tin như số liệu báo cáo của địa phương, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu và quan sát của nhóm nghiên cứu.



2. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI ĐÀO TẠO NGHỀ NGẮN HẠN CHO LÃO ĐỘNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2014-2016

2.1. KHUNG CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO NGHỀ

Năm 2009, Chính phủ ban hành Quyết định 1956/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (sau đây gọi là Quyết định 1956, hoặc Đề án 1956).

Trong 3 năm (2014-2016), khung chính sách về đào tạo nghề ngày càng được hoàn thiện. Quốc Hội, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đào tạo nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng). Cụ thể là:

- Năm 2014, Quốc Hội thông qua Luật giáo dục nghề nghiệp trong đó có quy định về chương trình đào tạo thường xuyên (bao gồm đào tạo nghề dưới 3 tháng), tổ chức hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tiêu chuẩn của nhà giáo, quyền của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp...

- Năm 2015, một loạt văn bản mới được ban hành, bao gồm: Quyết định 971/QĐ-TTg sửa đổi bổ sung Quyết định 1956/QĐ-TTg; Quyết định 46/2015/QĐ-TTg quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề; Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV hướng dẫn việc sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện; Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ sơ cấp và Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo thường xuyên.
- Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1600/QĐ-TTg phê duyệt CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020, trong đó ghép Đề án 1956 vào CT NTM. Bộ Tài chính ban hành Thông tư 152/2016/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề.



Tuy nhiên, một số chủ trương mới về đào tạo nghề còn thiếu hướng dẫn thực hiện. Quyết định 971 (có hiệu lực từ ngày 1/7/2015) đã đề ra nhiều chủ trương, định hướng quan trọng về đổi mới công tác đào tạo nghề. Nhưng đến thời điểm giữa năm 2016, các cơ quan liên quan tại các tỉnh khảo sát chưa rõ cách triển khai các chủ trương mới này do thiếu hướng dẫn thực hiện. Điển hình là thiếu hướng dẫn về các chủ trương lồng ghép các nguồn vốn, phân bổ kinh phí, đổi mới phương pháp đào tạo nghề, gắn kết

các hoạt động khuyến nông và khuyến công với đào tạo nghề, giám sát về tổ chức đào tạo nghề tại xã của các hội đoàn thể. Mục tiêu “ít nhất 80% số người học có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn” trong Quyết định 971 có tính tiến bộ hơn hẳn so với trước (Quyết định 1956 chỉ quy định “ít nhất 80% số người học có việc làm”) nhưng cũng chưa có hướng dẫn phương pháp đo lường và chế độ báo cáo đánh giá. (Bảng 2).

Bảng 2. Những nội dung mới trong Quyết định 971 thiếu hướng dẫn thực hiện

Nội dung mới trong Quyết định 971	Thiếu hướng dẫn thực hiện
Mục tiêu đào tạo nghề giai đoạn 2016 - 2020: “ít nhất 80% số người học có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn”.	Chưa có hướng dẫn về phương pháp đánh giá và chế độ báo cáo đối với hai chỉ tiêu “có việc làm mới” và “làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn”.
Lồng ghép các nguồn vốn và lồng ghép về giới, môi trường, văn hóa, xã hội trong công tác đào tạo nghề.	Thiếu hướng dẫn cụ thể về cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trong công tác đào tạo nghề.
Phân bổ kinh phí cho các địa phương trên cơ sở quy mô LĐNT và nhu cầu thực tế về đào tạo nghề, ưu tiên phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho các địa bàn khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.	Thiếu hướng dẫn về quy trình LKH và phân bổ ngân sách đào tạo nghề gắn với quy trình LKH thực hiện CT NTM theo phương pháp có sự tham gia (sau khi Đề án 1956 được ghép vào CT NTM theo Quyết định 1600).
Phương pháp đào tạo nghề gắn với thực hành tại nơi sản xuất. Thời gian đào tạo phù hợp với nghề đào tạo, đặc điểm của quy trình sản xuất, quy trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi ở từng vùng, từng địa phương và phù hợp với nhu cầu của người học.	Chưa có hướng dẫn về phương pháp lớp học hiện trường (FFS) như một phương pháp chính thức, cần được áp dụng rộng rãi trong đào tạo nghề NN.
Vai trò của Bộ NN-PTNT: chủ trì chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho LĐNT; chỉ đạo hệ thống khuyến nông gắn kết các hoạt động khuyến nông với hoạt động đào tạo nghề.	Thiếu hướng dẫn về quy trình, vai trò của các bên liên quan (Sở LĐ-TBXH, Sở NN-PTNT và các bên khác) trong LKH và phân bổ ngân sách đào tạo nghề khi Đề án 1956 được ghép vào CT NTM. Thiếu hướng dẫn cụ thể về cơ chế, quy trình gắn kết giữa chương trình khuyến nông với đào tạo nghề.
Vai trò của Bộ Công thương: chỉ đạo hệ thống khuyến công gắn kết các hoạt động khuyến công với hoạt động đào tạo nghề.	Thiếu hướng dẫn cụ thể về cơ chế, quy trình gắn kết giữa chương trình khuyến công với đào tạo nghề.
Vai trò của các Hội đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh): tuyên truyền, tư vấn, giám sát việc tổ chức đào tạo nghề tại xã.	Thiếu hướng dẫn về nội dung, kế hoạch và kinh phí để các Hội đoàn thể thực hiện tuyên truyền, tư vấn, theo dõi, giám sát việc tổ chức đào tạo nghề tại xã.

Quyết định 46 là một bước tiến lớn về tích hợp 8 văn bản hỗ trợ đào tạo nghề riêng lẻ vào một văn bản⁹ và nâng mức hỗ trợ cho người học nghề. Quyết định 46 phân ra 5 nhóm đối tượng¹⁰ với các mức chi phí hỗ trợ đào tạo tối đa trong một khóa học khác nhau nhằm thể hiện mức độ ưu tiên hỗ trợ đối với nhóm khó khăn hơn. Tuy nhiên, cách phân 5 nhóm đối tượng này theo các cán bộ địa phương khó thực hiện, vì không thể trong cùng một lớp nghề lại áp dụng các định mức hỗ trợ chi phí đào tạo khác nhau cho người học, trừ phi lớp nghề được tổ chức cho từng nhóm đối tượng riêng biệt (chỉ khả thi với người dân tộc thiểu số, người khuyết tật). Thực tế, trong 7 tỉnh khảo sát, chỉ duy nhất tỉnh Ninh Thuận phân mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề với từng nghề theo 5 nhóm đối tượng theo đúng Quyết định 46. Tỉnh Quảng Trị phân định mức hỗ trợ chi phí đào tạo với từng nghề cho 3 nhóm đối tượng gồm LĐNT, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số. Các tỉnh còn lại chỉ xây dựng định mức hỗ trợ chi phí đào tạo với từng nghề theo 2 nhóm đối tượng gồm LĐNT và người khuyết tật.

“Quyết định 46 khó thực hiện hết được. Nếu hỗ trợ tiền ăn, đi lại khác nhau thì còn được chứ còn hỗ trợ tiền thực hành đào tạo khác nhau mà cùng ở 1 lớp thì không thể được vì cùng một cô dạy, cùng một giáo trình như nhau. Trừ trường hợp cả một lớp đều là người khuyết tật thì định mức giảng dạy phải khác vì số người trên 1 lớp khuyết tật cũng ít hơn.”

(Nam, cán bộ Sở LĐ-TBXH tỉnh Nghệ An)

“Lớp có 30 người mà có 2-3 người là người khuyết tật thì định mức chi phí đào tạo là giống nhau. Còn lớp khuyết tật mở riêng thì được hưởng mức chi phí cao hơn. Tiền đi theo lớp mà tìm được lớp toàn người khuyết tật cũng ít hơn.”

(Nữ, cán bộ Phòng LĐ-TBXH huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị)

Đề án 1956 quy định chỉ hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn “trong độ tuổi lao động”, trong khi trên thực tế nhiều lao động nông thôn đã quá tuổi lao động vẫn muốn học nghề. Quyết định 46 cho phép “UBND tỉnh quyết định việc hỗ trợ cho các đối tượng khác tùy theo khả năng ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp

pháp khác”. Như vậy về nguyên tắc, UBND tỉnh có thể quy định hỗ trợ học nghề cho người ngoài độ tuổi lao động bằng ngân sách địa phương; nhưng thực tế các tỉnh nghèo khó thực hiện do còn rất hạn chế về phân bổ ngân sách địa phương cho đào tạo nghề.

Những vướng mắc trên góp phần làm chậm tiến độ ban hành hướng dẫn thực hiện Quyết định 46 (có hiệu lực từ 1/1/2016) của các tỉnh khảo sát. Đến thời điểm tháng 6/2016, chỉ có 2/7 tỉnh (Quảng Trị và Trà Vinh¹¹) ban hành hướng dẫn thực hiện Quyết định 46. Đến tháng 8/2016, có 4/7 tỉnh (Hòa Bình, Quảng Trị, Ninh Thuận, Trà Vinh) ban hành hướng dẫn; 2/7 tỉnh (Đắk Nông và Lào Cai) mới xây dựng xong bản dự thảo hướng dẫn trình UBND tỉnh phê duyệt; 1/7 tỉnh (Nghệ An) vẫn chưa bổ sung hướng dẫn thực hiện Quyết định 46 đầy đủ (ngoài đối tượng khuyết tật)¹². Do đó, việc phổ biến và chi trả chế độ hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho những người tham gia lớp đào tạo nghề được tổ chức từ những tháng đầu năm 2016 không thực hiện được theo mức hỗ trợ mới trong Quyết định 46.

2.2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÀO TẠO NGHỀ TẠI CÁC TỈNH KHẢO SÁT TRONG 3 NĂM (2014-2016)

Lập kế hoạch đào tạo nghề

Chưa lồng ghép LKH đào tạo nghề với LKH cấp xã có sự tham gia. Trong 3 năm qua, LKH đào tạo nghề vẫn đi theo ngành dọc từ Sở LĐ-TBXH đến Phòng LĐ-TBXH huyện và đến các xã. Phòng LĐ-TBXH thường phối hợp với TTDN huyện xuống xã khảo sát nhu cầu học nghề của người dân để lên kế hoạch. Ngoài ra, nhiều CSDN cấp tỉnh (ví dụ TT dạy nghề của Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Nông dân...) cũng xuống một số xã khảo sát nhu cầu học nghề để xây dựng kế hoạch đào tạo nghề của riêng đơn vị mình (bằng nguồn vốn của Đề án 1956 và nguồn vốn khác), gây chồng chéo, lãng phí nhân lực và tài chính trong công tác LKH.

“Các cơ sở dạy nghề xuống xã khảo sát rất nhiều. Đó là chưa kể ông nào cũng nhảy vào tranh người học. Tôi cho là khá chồng chéo, lãng phí, bất hợp lý. Nếu để Phòng LĐ-TBXH là cơ quan quản lý về đào tạo nghề làm thì tốt hơn.”

Mà nếu lồng ghép vào LKH PT KT-XH cấp xã, làm cho bài bản thì rất tốt.”

(Nam, cán bộ huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình)

Hiện nay, cả 7 tỉnh khảo sát đã đổi mới LKH cấp xã có sự tham gia trên phạm vi toàn tỉnh¹³, tạo cơ hội ghi nhận và tổng hợp các nhu cầu ưu tiên của người dân ở các thôn bản vào bản kế hoạch cấp xã. Tuy nhiên, chưa có tỉnh nào ban hành hướng dẫn lồng ghép LKH đào tạo nghề vào quá trình LKH cấp xã có sự tham gia.

Lập kế hoạch đào tạo nghề trung hạn thiếu tính khả thi. Đầu năm 2015, Bộ LĐ-TBXH yêu cầu các tỉnh lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020 đối với lĩnh vực dạy nghề¹⁴. Đến giữa năm 2016, Bộ NN-PTNT yêu cầu các tỉnh lập kế hoạch giai đoạn 2017-2020 cho lĩnh vực đào tạo nghề NN¹⁵. Do thời điểm LKH và biểu mẫu KH khác nhau nên số liệu trong 2 bản kế hoạch trung hạn không khớp nhau.

Bản kế hoạch đào tạo nghề trung hạn có tính khả thi thấp do nhu cầu học nghề của người dân thay đổi, thị trường lao động không ổn định và thiếu khuôn khổ tài chính trung hạn¹⁶. Đặc biệt từ năm 2016 Đề án 1956 được ghép vào CT NTM, sẽ rất khó cân đối đủ ngân sách thực hiện kế hoạch trung hạn vì nguồn vốn sự nghiệp của CT NTM còn phải dành cho nhiều nội dung khác bên cạnh nội dung đào tạo nghề.

“Phòng Dạy nghề của Sở LĐ-TBXH tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch đào tạo nghề trung hạn và được tỉnh phê duyệt là 9,4 tỷ cho năm 2016 nhưng khi mình gửi kế hoạch sang thì Sở Nông nghiệp bảo kinh phí năm nay không đáp ứng được, chỉ cho được 2,5 tỷ.”

(Nữ, cán bộ Sở LĐ-TBXH tỉnh Hòa Bình)

“Xây dựng kế hoạch hàng năm còn biến động, điều chỉnh liên tục, nói gì đến kế hoạch 5 năm.”

(Nam, cán bộ Sở LĐ-TBXH tỉnh Ninh Thuận)

Phân bổ ngân sách đào tạo nghề

Chưa có hướng dẫn về tiêu chí, cơ cấu phân bổ kinh phí sự nghiệp CT NTM cho đào tạo nghề khi Đề án 1956 được ghép vào CT NTM từ năm 2016. Trong 2 năm 2014 và 2015, đa số tỉnh khảo sát đã chú trọng phân cấp ngân sách dạy nghề về huyện (chiếm trên dưới 60%). Năm 2016, do chưa có hướng dẫn về tiêu chí, cơ cấu phân bổ kinh phí sự nghiệp CT NTM (trong đó có kinh phí đào tạo nghề) nên mỗi tỉnh thực hiện cách thức phân bổ ngân sách đào tạo nghề khác nhau (Bảng 3). Trong đó có những tỉnh tiếp tục tăng mạnh tỷ lệ phân cấp vốn đào tạo nghề cho các huyện (Lào Cai, Ninh Thuận, Trà Vinh); có tỉnh vẫn không phân cấp vốn đào tạo nghề cho huyện (Đắk Nông); và có những tỉnh giảm mạnh tỷ lệ phân cấp vốn đào tạo nghề cho các huyện (Hòa Bình, Quảng Trị).

Bảng 3. Cơ cấu phân bổ ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề 1956 tại 7 tỉnh khảo sát (%)

Tỉnh	Sở LĐ-TBXH			Sở NN-PTNT			Phân bổ trực tiếp cho TTDN cấp tỉnh (HPN, HND, Liên đoàn LĐ tỉnh...)			Các huyện, thành phố		
	2014	2015	2016	2014	2015	2016	2014	2015	2016	2014	2015	2016
Lào Cai	22,8	32,8	16,7	14,5	24,7	0	0	0	0	62,7	42,5	83,3
Hòa Bình	24,3	38,4	17,6	12,6	10,7	37,8	0	0	7,6	63,1	50,9	37
Nghệ An (*)	19,8	14,7	-	7,6	7,4	-	3	4,4	-	69,4	73,5	-
Quảng Trị	15	15	54,3	15	15	10,2	0	0	0	70	70	35,5
Ninh Thuận	3,5	5	0	7	7	0	0	0	0	91,5	86	100
Đắk Nông	73	67	69	27	33	31	0	0	0	0	0	0
Trà Vinh	21	4	19,4	19	29	3,2	0	0	0	60	67	77,4

Nguồn: Quyết định phân bổ kinh phí dạy nghề năm 2014-2016 của 7 tỉnh khảo sát

(*) Tại Nghệ An đến tháng 9/2016, chưa có số liệu chính thức về tổng nguồn kinh phí sự nghiệp của CT NTM dành cho đào tạo nghề

Tỉnh Ninh Thuận và Nghệ An năm 2016 đã thực hiện phân bổ kinh phí sự nghiệp của CT NTM (trong đó có kinh phí đào tạo nghề) hết cho các xã. Cơ chế này giúp xã chủ động lồng ghép nguồn lực tại cấp xã; nhưng mặt hạn chế là nhiều xã ưu tiên cho các hoạt động HTPTSX mà coi nhẹ hoạt động đào tạo nghề (Hộp 1). Qua tham vấn, hầu

hết cán bộ các cấp tỉnh, huyện và xã đều ủng hộ đẩy mạnh phân cấp cho cấp xã, nhưng vẫn cần giữ lại một phần kinh phí sự nghiệp NTM ở cấp tỉnh và huyện để thực hiện các hoạt động đào tạo nghề ở cấp tỉnh và huyện phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển của địa phương đã được phê duyệt.

Hộp 1. Phân cấp toàn bộ kinh phí sự nghiệp CT NTM cho cấp xã: đào tạo nghề ít được ưu tiên

Tại tỉnh Ninh Thuận, UBND tỉnh phân bổ toàn bộ vốn sự nghiệp CT NTM năm 2016 về cho các huyện. Các huyện tiếp tục phân bổ vốn sự nghiệp CT NTM về cho các xã. Trong Quyết định 103/QĐ-UBND ngày 19/1/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc giao chỉ tiêu vốn các CTMTQG năm 2016 không nhắc cụ thể đến đào tạo nghề¹⁷, nên nhiều xã khi LKH vốn sự nghiệp NTM chỉ ưu tiên cho hoạt động HTPTSX mà “bỏ quên” hoạt động đào tạo nghề.

Như tại huyện Ninh Phước, cán bộ Phòng LĐ-TBXH huyện cho biết, ban đầu có 7/8 xã trong huyện đưa lên kế hoạch thực hiện CT NTM đều chỉ có nội dung HTPTSX, không có nội dung đào tạo nghề. Sau khi nắm tình hình chung tại các xã, BCĐ 1956 của huyện Ninh Phước đã tổ chức họp với các xã và thống nhất là cần phải ưu tiên cả cho hoạt động đào tạo nghề. Sau đó, cả 8/8 xã đã đưa nội dung đào tạo nghề vào bản kế hoạch thực hiện CT NTM sửa đổi.

Kinh phí đào tạo nghề năm 2016 giảm so với 2 năm trước tại đa số tỉnh khảo sát. Kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách TW trong CT NTM dành cho hoạt động đào tạo nghề giảm, các địa phương khó huy động thêm nguồn lực từ bên ngoài, không bố trí được kinh phí địa phương cho đào tạo nghề khiến cho việc phân bổ ngân sách đào tạo nghề năm 2016 càng trở nên khó khăn.

Bảng 4 cho thấy hầu hết các tỉnh khảo sát đều có kinh phí đào tạo nghề năm 2016 thấp hơn so với năm 2015. Đặc biệt 2 tỉnh Trà Vinh, Lào Cai có mức giảm kinh phí cao nhất (trên dưới 50%). Tình trạng này khiến cho việc hoàn thành chỉ tiêu đào tạo nghề hàng năm và trung hạn của Đề án 1956 khó thực hiện được.

Bảng 4. Tổng ngân sách đào tạo nghề của 7 tỉnh khảo sát (2014-2016)

Đơn vị: triệu đồng

Tỉnh	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
Lào Cai	8500	0	11805	0	6000	0
Hòa Bình	5550	0	6353	0	4000	0
Nghệ An	13035	0	7200	8100	(*)	10000
Quảng Trị	3600	0	5000	0	4900	200(**)
Ninh Thuận	3730	0	5230	0	(***)	0
Đắk Nông	5722	0	4590	0	2900	0
Trà Vinh	6705	0	7280	0	3100	0

Nguồn: Quyết định phân bổ kinh phí dạy nghề năm 2014-2016 của 7 tỉnh khảo sát

Ghi chú:

(*) Đến thời điểm tháng 9/2016, chưa có số liệu chính thức về nguồn ngân sách TW dành cho hoạt động dạy nghề ở Nghệ An.

(**) Đến thời điểm tháng 8/2016, Sở LĐ-TBXH tỉnh Quảng Trị đang tiếp tục làm tờ trình gửi UBND tỉnh để xin bố trí thêm kinh phí cho Đề án đào tạo nghề cho LĐNT thêm 2 tỷ đồng từ ngân sách địa phương

(***) UBND tỉnh Ninh Thuận không quyết định phân bổ chi tiết số tiền đào tạo nghề, mà phân tổng số kinh phí sự nghiệp CT NTM về huyện và để huyện tự phân bổ kinh phí cho Đề án 1956.



Kinh phí “mềm” cho hoạt động tuyên truyền, giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề, phát triển giáo viên hàng năm thấp. Theo Đề án 1956, cơ cấu kinh phí dự kiến của cả nước giai đoạn 2010-2020 dành cho tăng cường CSVC, trang thiết bị cho các TTDN công lập là 15%, hỗ trợ LĐNT học nghề 78%, còn lại chỉ cho các hoạt động khác 7%. Thực tế giai đoạn 2010-2014 kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm trang thiết bị cho các

TTDN công lập chiếm hơn 60% tổng kinh phí thực hiện Đề án 1956. Trong giai đoạn 2015-2016, vốn đầu tư CSVC cho các cơ sở đào tạo nghề đã giảm rất mạnh (một số tỉnh không bố trí vốn), nhưng các khoản “kinh phí mềm” (tuyên truyền, giám sát, đánh giá, phát triển chương trình/giáo trình, phát triển giáo viên...) đóng vai trò quan trọng đối với hiệu quả đào tạo nghề cũng chỉ được phân bổ ở mức rất thấp – dưới 5%. (Bảng 5).

Bảng 5. Cơ cấu phân bổ ngân sách thực hiện Đề án 1956 tại các tỉnh khảo sát, giai đoạn 2010-2014 và 2015-2016 (%)

Tỉnh	Giai đoạn 2010-2014			Giai đoạn 2015-2016		
	Tăng cường CSVC, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập	Hỗ trợ LĐNT học nghề	Hoạt động khác (tuyên truyền, giám sát, đánh giá, phát triển chương trình, giáo trình, phát triển giáo viên...)	Tăng cường CSVC, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập	Hỗ trợ LĐNT học nghề	Hoạt động khác (tuyên truyền, giám sát, đánh giá, phát triển chương trình, giáo trình, phát triển giáo viên...)
Lào Cai	40	54	6	23,6	64,6	11,8
Hòa Bình	76,5	21,4	2,1	0	95,3	4,7
Nghệ An	62,6	33,9	3,5	-	-	-
Quảng Trị	-	-	-	24,4	74,6	1,0
Ninh Thuận	61,6	34,7	3,7	-	-	-
Đắk Nông	-	-	-	0	97,6	2,4
Trà Vinh	68,7	27,7	3,6	0	99	1

Nguồn: Báo cáo sơ kết công tác dạy nghề giai đoạn 2010-2014 và Quyết định phân bổ ngân sách đào tạo nghề năm 2015, 2016 tại các tỉnh khảo sát

Đặc biệt năm 2016, có 4/7 tỉnh khảo sát không bố trí ngân sách riêng cho hoạt động tuyên truyền, theo dõi, giám sát đào tạo nghề; 3/7 có bố trí ngân sách riêng cho các hoạt động này nhưng giảm mạnh so với năm 2015¹⁸. Nguyên nhân chủ yếu do kinh phí đào tạo nghề năm

2016 từ nguồn ngân sách TW giảm mạnh so với những năm trước; định mức hỗ trợ người học nghề, chi phí hỗ trợ đào tạo nghề tăng lên (theo Quyết định 46); và chi phí quản lý, theo dõi, giám sát hoạt động đào tạo nghề giảm khi Đề án 1956 ghép với CT NTM¹⁹.

“Năm nay số tiền dạy nghề vẫn không đủ để đáp ứng nhu cầu người dân nên kinh phí cho tuyên truyền, theo dõi, giám sát bị cắt.”

(Nam, cán bộ Sở LĐTBXH tỉnh Quảng Trị)

“Kinh phí theo dõi, giám sát trước mình trình kế hoạch lên UBND tỉnh là hơn 100 triệu đồng như mọi năm, nhưng năm 2016 chỉ được hơn 30 triệu đồng. Sở NN-PTNT bảo theo hướng dẫn thực hiện NTM thì theo dõi, giám sát chỉ không quá 1%.”

(Nữ, cán bộ Sở LĐ-TBXH tỉnh Hòa Bình)

Phân bổ ngân sách dạy nghề hàng năm chậm gây khó khăn cho các cơ sở dạy nghề. Năm 2014 kinh phí đào tạo nghề hàng năm giao về huyện vào khoảng tháng 3-4, qua các bước chuẩn bị, các lớp nghề được khai giảng sớm nhất từ tháng 5. Hai năm 2015 và 2016, thời điểm phân bổ kinh phí đào tạo nghề còn chậm hơn so với năm 2014 do các địa phương phải xây dựng kế hoạch đào tạo nghề trung hạn giai đoạn 2016-2020 và thời gian cân đối ngân sách đào tạo nghề với các nội dung khác thuộc nguồn vốn sự nghiệp của CT NTM cũng kéo dài hơn. Như năm 2016, tại các tỉnh khảo sát, quyết định phân bổ kinh phí đào tạo nghề từ nguồn ngân sách TW sớm nhất là tháng 5 (Quảng Trị, Hòa Bình, Trà Vinh, Nghệ An), các tỉnh còn lại có quyết định phân bổ vào tháng 6 - tháng 7. Việc tổ chức các lớp nghề vào những tháng cuối năm gây nhiều khó khăn như: (i) vướng mùa mưa, bão ảnh hưởng đến sự tham gia và chất lượng thực hành ngoài trời của các lớp nghề; (ii) vướng vụ mùa thu hoạch của nông dân nên khó thu hút học viên tham gia; (iii) không tổ chức được các lớp nghề nông nghiệp có thời vụ đầu năm; (iv) cơ sở dạy nghề khó thuê giáo viên bên ngoài vì cuối năm các cơ quan bận việc; (v) áp lực giải ngân hết năm tài chính khiến hiệu quả lớp nghề không cao; (vi) khảo sát nhu cầu học nghề từ năm trước nhưng phải chờ mất gần 1 năm nên người dân đã thay đổi phương án sinh kế khác và CSDN phải tuyển sinh bổ sung hoặc thay đổi địa bàn mở lớp.

Để giải quyết tình trạng phân bổ vốn chậm, TTDN huyện Quỳnh Châu (tỉnh Nghệ An) đã mạnh dạn tổ chức các lớp dạy nghề sớm khi kinh phí chưa rút về. Tuy nhiên không phải địa bàn nào cũng có quyết tâm và điều kiện để linh hoạt tổ chức các

lớp nghề sớm; và việc này cũng gặp những khó khăn về hồ sơ thanh quyết toán. (Hộp 2).

Hộp 2. Vận dụng linh hoạt của TTDN huyện Quỳnh Châu khi vốn dạy nghề về chậm

Tại huyện Quỳnh Châu (Nghệ An), những năm trước, khoảng tháng 2 - tháng 3 tỉnh đã có quyết định phân bổ kinh phí đào tạo nghề và đến khoảng tháng 5 các CSDN có thể tiến hành mở lớp. Năm 2016, do lúng túng trong việc phân bổ kinh phí đào tạo nghề trong tổng kinh phí sự nghiệp NTM, nên đến thời điểm tháng 9 các CSDN vẫn chưa nắm được kinh phí đào tạo nghề từ nguồn ngân sách NTM mà mình được phân bổ chính thức.

Năm 2016 có 2 lớp nghề may và trồng nấm cho người dân tộc Thái trên địa bàn Quỳnh Châu có nhu cầu học nghề từ đầu năm. Để tránh tình trạng người dân có nhu cầu học nghề nhưng chờ quá lâu nên bỏ học, TTDN huyện đã làm tờ trình xin UBND huyện cho mở lớp sớm từ tháng 2 đến tháng 4. Giám đốc TTDN đã quyết định ứng 3 tháng lương của mình hỗ trợ học viên học lớp may *“bí quá không có tiền cho học viên ăn, mình phải ứng 3 tháng lương làm 3 lần cho học viên ăn”*. Để tránh việc thanh quyết toán khó khăn, tất cả các hóa đơn, chứng từ và kế hoạch giảng dạy đều phải bỏ trống ngày, tháng để điền sau cho hợp thức hóa thủ tục tài chính.

Vai trò của các bên liên quan trong quản lý, tổ chức đào tạo nghề

Trong 6 tháng đầu năm 2016, BCĐ thực hiện Đề án 1956 tại các địa bàn khảo sát hầu như không hoạt động do thay đổi tổ chức. Như báo cáo vòng 1 và vòng 2 đã nêu, BCĐ Đề án 1956 cấp huyện, xã từ năm 2015 trở về trước hoạt động còn mang tính hình thức, chưa thể hiện rõ vai trò “chỉ đạo” và “điều phối” các hoạt động đào tạo nghề.

Năm 2016, năm bắt tinh thần Đề án 1956 được ghép vào CT NTM theo Nghị quyết 100/2015/QH13 của Quốc hội²⁰, tỉnh Hòa Bình đã ký quyết định giải thể BCĐ Đề án 1956 các cấp tỉnh, huyện, xã từ tháng 3/2016²¹. Tỉnh Đắk Nông gộp chung BCĐ Đề án 1956 với BCĐ đề án nghề công tác xã

hội và đổi tên thành BCĐ đề án phát triển nghề công tác xã hội và đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020 do Sở LĐ-TBXH là cơ quan thường trực²². Còn lại, 5/7 tỉnh khảo sát (Lào Cai, Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Thuận, Trà Vinh) vẫn tồn tại BCĐ Đề án 1956 các cấp, nhưng BCĐ này hầu như không hoạt động do việc phân bổ ngân sách đào tạo nghề năm 2016 thuộc chức năng của BCĐ CT NTM. Ngày 10/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 41/2016/QĐ-TTg ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG, trong đó nêu rõ ở cấp tỉnh và huyện chỉ thành lập 1 BCĐ các CTMTQG, ở cấp xã chỉ thành lập 1 BQL các CT-MTQG. Từ đó BCĐ Đề án 1956 các cấp chính thức giải thể.

Ngành LĐ-TBXH và ngành NN-PTNT tại các tỉnh khảo sát lúng túng về cơ chế phối kết hợp khi Đề án 1956 được ghép với CT NTM. Trước năm 2016, Sở NN-PTNT ở các tỉnh khảo sát (trừ Đắk Nông) chưa đóng vai trò chỉ đạo, quản lý toàn diện về đào tạo nghề nông nghiệp theo tinh thần của Quyết định 971²³. Năm 2016, khi Đề án 1956 được ghép vào CT NTM, ngành NN-PTNT trở thành cơ quan chủ trì việc phân bổ ngân sách đào tạo nghề (nằm trong kinh phí sự nghiệp của CT NTM). Vấn đề bất hợp lý nảy sinh là ngành LĐ-TBXH vẫn giữ vai trò chủ trì tổng hợp kế hoạch đào tạo nghề nhưng không còn giữ vai trò phân bổ ngân sách; trong khi ngành NN-PTNT chủ trì việc phân bổ ngân sách nhưng lại không nắm khâu tổng hợp kế hoạch đào tạo nghề, chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ với Sở LĐ-TBXH trong việc phân bổ ngân sách đào tạo nghề.

“Mọi năm, Sở LĐ-TBXH mở ít nhất 2 cuộc hội nghị liên ngành bàn về việc phân bổ ngân sách đào tạo nghề cho các đơn vị có mời Sở KH-ĐT, Sở Tài chính, Sở NN-PTNT tham dự. Năm nay Sở NN-PTNT không mời mình.”

(Nữ, cán bộ Sở LĐ-TBXH tỉnh Hòa Bình)

“Nếu dạy nghề lồng vào NTM thì ở cấp trung gian là huyện không rõ chuyên trách là ai. Thường trực là phòng lao động hay cất về phòng nông nghiệp. Mình thấy khó quá, không thể 1 ông cầm tiền còn 1 ông quản lý. Chưa rõ cơ chế như thế nào.”

(Nam, cán bộ Phòng LĐ-TBXH huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai)

Khó khăn trong việc quản lý công tác đào tạo nghề tại cấp huyện, xã. Trong 9 huyện khảo sát, có 4 huyện (Ninh Phước, Ninh Hải, Bắc Ái và Đắk Glong) đã bố trí cán bộ chuyên trách quản lý đào tạo nghề ở Phòng LĐ-TBXH, còn lại 5 huyện (Mường Khương, Đà Bắc, Quỳnh Châu, Đakrông, Cầu Kè) chưa có cán bộ chuyên trách quản lý đào tạo nghề. Tại đa số xã khảo sát, cán bộ quản lý các lớp đào tạo nghề được giao cho nhiều đầu mối phụ trách (cán bộ chuyên trách TTHTCĐ, cán bộ Nông nghiệp, cán bộ HPN, HND, cán bộ Đoàn thanh niên, cán bộ văn phòng xã...). Do trên địa bàn huyện, xã có nhiều đơn vị cùng tham gia dạy nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp (có đơn vị ký hợp đồng với UBND huyện, có đơn vị ký hợp đồng trực tiếp với các cơ quan cấp tỉnh, có các đơn vị ký hợp đồng liên kết với nhau), phòng LĐ-TBXH huyện và UBND xã gặp khó khăn trong việc điều phối, lập kế hoạch, tổng hợp số liệu, giám sát, đánh giá các hoạt động đào tạo nghề.

Các trung tâm dạy nghề thiếu giáo viên cơ hữu. Về nguyên tắc, TTDN công lập cấp huyện phải đảm bảo tối thiểu mỗi nghề có 1 giáo viên cơ hữu²⁴. Thực tế, các TTDN công lập hiện nay rất thiếu giáo viên cơ hữu. Như tại Quảng Trị, mỗi TTDN huyện chỉ được bố trí 1-3 giáo viên cơ hữu (trong khi mỗi TTDN được cấp phép dạy 5-7 nghề trở lên). Tại Trà Vinh, trung bình một TTDN chỉ có 2 giáo viên cơ hữu, một số TTDN không có giáo viên cơ hữu. Tại tỉnh Đắk Nông, 8/13 TTDN huyện không có giáo viên cơ hữu. Lý do chính được các TTDN nêu lên là thiếu người có bằng cấp, kỹ năng phù hợp và do nhu cầu cắt giảm biên chế. Do thiếu giáo viên cơ hữu, các TTDN huyện chủ yếu mời giáo viên đang làm việc ở các cơ quan khác trong huyện hoặc trong tỉnh (“giáo viên thỉnh giảng”). Việc mời giáo viên thỉnh giảng thường bị động về lịch mở lớp (phụ thuộc vào thời gian rỗi của giáo viên thỉnh giảng), một số giáo viên thỉnh giảng thiếu nghiệp vụ sự phạm và kỹ năng thực hành trong một số nghề đào tạo dẫn đến chất lượng đào tạo chưa cao. Định mức tiền công giảng dạy theo Đề án 1956 khá thấp²⁵, không có hỗ trợ đi lại cũng gây khó khăn cho các cơ sở dạy nghề trong việc mời giáo viên giỏi về các thôn, xã dạy lưu động.

Chưa có cơ chế phối kết hợp giữa TTHTCĐ xã và các cơ sở đào tạo nghề. Mạng lưới TTHTCĐ xã đã được thành lập trên cả nước. Tại một số địa bàn khảo sát (Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Trà Vinh),

TTHTCĐ xã đã tích cực phối hợp với các cơ sở đào tạo nghề nắm bắt nhu cầu học nghề của người dân, lên kế hoạch tuyển sinh, hỗ trợ tổ chức lớp học nghề. Nhưng hiện chưa có quy định cụ thể về cơ chế phối hợp giữa TTHTCĐ với các cơ sở đào tạo nghề.

Theo Quyết định 971, TTHTCĐ xã có thể trực tiếp tổ chức đào tạo nghề sơ cấp và thường xuyên dưới 3 tháng nếu đủ điều kiện. Trên thực tế, quy định này rất khó thực hiện, kể cả đối với trình độ thấp nhất là đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng. Cán bộ chuyên trách TTHTCĐ xã đa phần từ ngành giáo dục chuyển sang, không có bằng cấp chuyên môn, chứng chỉ sư phạm dạy nghề (chỉ có chứng chỉ sư phạm nói chung). Qua tham vấn, đa số cán bộ xã cho rằng nếu giảm nhẹ điều kiện cấp phép đào tạo nghề nông nghiệp/tiểu thủ công nghiệp trình độ thường xuyên dưới 3 tháng thì TTHTCĐ xã có thể tổ chức giảng dạy (ví dụ TTHTCĐ xã có thể thuê giáo viên thỉnh giảng; chủ yếu giảng dạy tại hiện trường; huy động người sản xuất giỏi, người có tay nghề cao, giáo viên thỉnh giảng xây dựng giáo trình theo tinh thần của Quyết định 971²⁶...).

“Cán bộ TTHTCĐ chỉ là kiêm nhiệm, quản lý đào tạo nghề thì làm được chứ trực tiếp đào tạo nghề thì khó vì không có chuyên môn về đào tạo nghề. Nếu được tăng biên chế giáo viên hoặc thuê giáo viên thỉnh giảng thì TTHTCĐ cũng có thể tổ chức đào tạo nghề được.”

(Nam, cán bộ xã Châu Điền, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)

“Nếu TTHTCĐ thuê giáo viên nghệ nhân giảng dạy thì họ có thể là cơ sở dạy nghề. Giáo trình có thể được nghệ nhân xây dựng, ở xã mình cũng có nghệ nhân thêu dệt. Lợi thế khi TTHTCĐ thuê giáo viên là người địa phương thì họ sẽ tập huấn, giảng dạy thường xuyên hơn 1-2 tháng chứ nếu nghệ nhân nơi khác về thì họ chỉ dạy vài ngày.”

(Nữ, cán bộ xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An)

Tồn tại rào cản chính sách khuyến khích nông dân nông cốt để tham gia dạy nghề, truyền nghề cho bà con. Nghệ nhân, thợ lành nghề, cộng tác viên khuyến nông và thú y thôn bản, chủ trang trại, nông dân làm ăn giỏi... là những người trực

tiếp sinh sống tại địa phương nên rất am hiểu về điều kiện sản xuất, ngành nghề tập quán, văn hóa, ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số, rất phù hợp với việc giảng dạy cho bà con. Hiện quy định người dạy nghề cần phải có chứng chỉ, bằng cấp sư phạm dạy nghề²⁷ đang là rào cản để huy động những nông dân nông cốt này tham gia dạy nghề. Ở một số địa bàn khảo sát, trên giấy tờ thanh quyết toán người đứng lớp dạy nghề tiểu thủ công nghiệp (như các nghề chổi chít, tấm màn, dệt thổ cẩm) là giáo viên từ các trường, các nghệ nhân được tỉnh công nhận nhưng trên thực tế người dạy chủ yếu là người có tay nghề cao ở thôn, xã.

Năm 2016 tỉnh Đắk Nông đã có sáng kiến trích ngân sách đào tạo nghề để bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cộng tác viên khuyến nông thôn bản nhằm phát huy vai trò của đội ngũ nông dân nông cốt này trong công tác khuyến nông tại địa phương. Tuy nhiên, kế hoạch này cũng đang gặp hạn chế về ngân sách. (Hộp 3).

Hộp 3. Sử dụng kinh phí đào tạo nghề để bồi dưỡng cho đội ngũ cộng tác viên khuyến nông thôn bản tại Đắk Nông

UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định 1598/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 về kế hoạch đào tạo khuyến nông viên, cộng tác viên khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2017. Theo đó, tỉnh sẽ đào tạo cho 72 khuyến nông viên xã (trình độ trung cấp) từ nguồn kinh phí của địa phương và 770 Cộng tác viên khuyến nông thôn bản (trình độ sơ cấp) từ nguồn kinh phí của Đề án 1956. Riêng năm 2016, tỉnh dự kiến mở 10 lớp đào tạo nghề cho 346 cộng tác viên khuyến nông thôn bản.

Khó khăn hiện nay của việc thực hiện kế hoạch là vấn đề ngân sách. Năm 2016 dự kiến toàn tỉnh có 900 triệu đồng để dạy nghề nông nghiệp; trong đó ngân sách đào tạo cộng tác viên khuyến nông đã hết 600 triệu đồng, nên chỉ còn 300 triệu đồng để các TTDN dạy nghề NN cho lao động nông thôn. Như vậy, các TTDN trong tỉnh sẽ giảm đáng kể số lớp (có TTDN không có lớp dạy nghề NN nào trong năm 2016). Do vậy, tỉnh đang nghiên cứu để đưa ra phương án hợp lý nhất đảm bảo TTDN các huyện đều có lớp dạy.

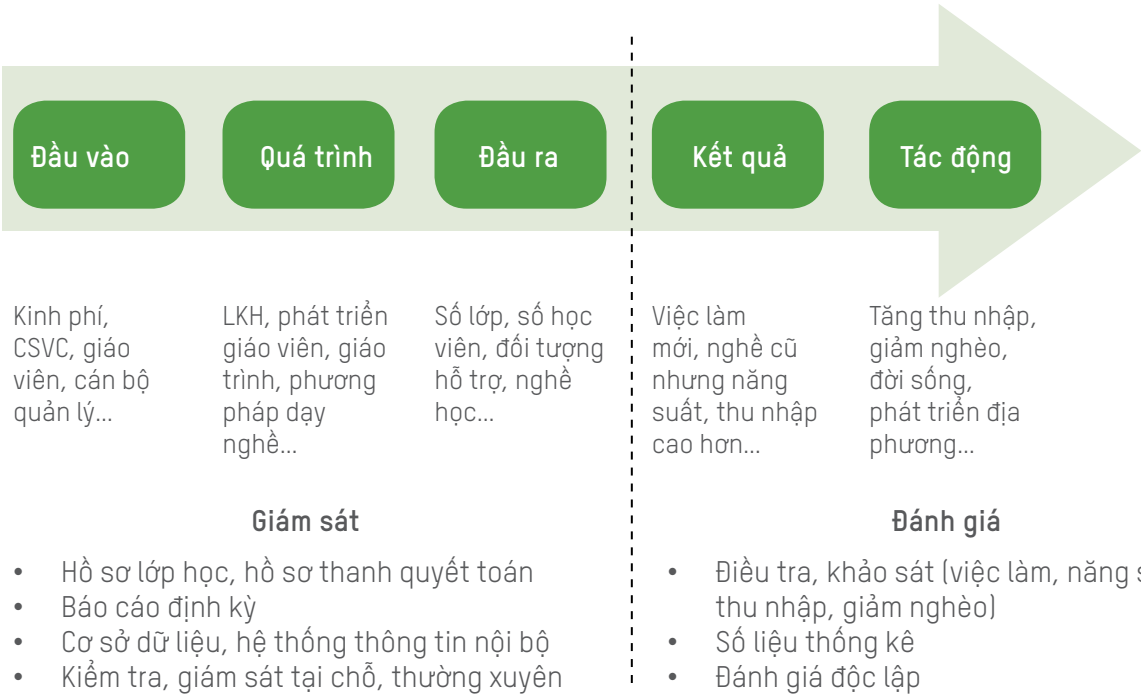
Thiếu hệ thống đánh giá hiệu quả đào tạo nghề.

Các địa phương chủ yếu thực hiện giám sát các chỉ tiêu “đầu vào” và “đầu ra” của hoạt động đào tạo nghề. Kinh phí quản lý đào tạo nghề rất hạn chế, chủ yếu tập trung ở cấp tỉnh để ưu tiên cho các hoạt động tổng kết, báo cáo, kiểm tra các địa phương, các CSDN về việc tuân thủ các quy định và thủ tục (về đối tượng học nghề, chế độ hỗ trợ người học nghề, hồ sơ lớp học, chứng từ thanh quyết toán...). BCĐ cấp huyện, cấp xã thường không được phân bổ kinh phí riêng mà sử dụng kinh phí thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị. Khi Đề án 1956 được lồng ghép với CT NTM, kinh phí quản lý đào tạo nghề năm 2016 còn giảm mạnh so với năm 2015. Vai trò giám sát của các hội đoàn thể đối với tổ chức đào tạo nghề ở xã

chưa có hướng dẫn cụ thể, nên thực tế chưa được triển khai ở các xã khảo sát.

Trong khi đó, khâu đánh giá các chỉ tiêu “kết quả” và “tác động” của đào tạo nghề chưa được chú trọng do thiếu khung kết quả, phương pháp đánh giá, công cụ đo lường, hướng dẫn cụ thể đi kèm, cũng như thiếu hụt về phân công nhiệm vụ, nhân sự, kinh phí, nâng cao năng lực giám sát – đánh giá cho cán bộ cấp xã (Hình 2). Các số liệu về hiệu quả đào tạo nghề trong báo cáo của các địa phương cho đến nay thường được tổng hợp từ các biểu đánh giá sau khi kết thúc từng lớp nghề của các cơ sở đào tạo nghề, chứ chưa dựa trên các số liệu đánh giá độc lập, khách quan của bên thứ ba.

Hình 2. Quy trình giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề ngắn hạn



Một số địa phương đã có nỗ lực xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý về đào tạo nghề. Tỉnh Lào Cai đã phát triển và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý đào tạo nghề liên thông từ cấp huyện đến cấp tỉnh²⁸. HPN tỉnh Quảng Trị đã xây dựng phần mềm quản lý đối tượng học nghề. Cơ sở dữ liệu và phần mềm giúp cho việc theo dõi, tổng hợp số liệu đầu vào và đầu ra của công tác đào tạo nghề thuận lợi hơn,

tránh được sự trùng chéo về đối tượng học nghề khi có nhiều đơn vị cùng tuyển sinh tại một địa phương. Tuy nhiên, các cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý này chưa có số liệu về hiệu quả đào tạo nghề, đặc biệt chưa có số liệu về 2 chỉ tiêu kết quả quan trọng theo Quyết định 971 là “% người học có việc làm mới” và “% người học làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn”.





3. HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ NGẮN HẠN ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Phần này đánh giá hiệu quả chính sách đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn dựa trên khung phân tích về tính công bằng, tính hiệu suất và tính hiệu quả (khung 3E).

3.1. TÍNH CÔNG BẰNG

Cơ chế phân bổ vốn và định mức hỗ trợ của Đề án 1956 dành ưu tiên cho các địa bàn khó khăn, các nhóm yếu thế. Các địa phương ở vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số được ưu tiên khi phân bổ ngân sách đào tạo nghề từ nguồn TW²⁹. Các TTDN ở huyện nghèo, khó khăn có mức đầu tư cao hơn các TTDN ở địa bàn khác. Giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề tại địa bàn “đặc biệt khó khăn”, “vùng sâu, vùng xa”, biên giới, hải đảo, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số có chế độ phụ cấp lưu động và/hoặc chế độ nhà ở công vụ³⁰. Mức hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn, đi lại cho lao động nông thôn học nghề thuộc các nhóm yếu thế cao hơn các đối tượng khác. Mục đích của các chính sách này đều nhằm cải thiện cơ hội tiếp cận với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề của người nghèo, người dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế.

Quy định về số lượng người học trong 1 lớp học nghề đối với nhóm yếu thế thấp hơn các đối tượng khác. Thông tư 42 và 43 quy định lớp học dành cho người mù có số lượng học viên thấp nhất, tiếp đến là lớp học dành cho người dân tộc thiểu số ít người, người khuyết tật và cuối cùng là lao động khác³¹. Quy định này giúp các đối tượng yếu thế gặp khó khăn về tiếp nhận và xử lý thông tin có cơ hội nắm bắt các kiến thức, kỹ năng cần thiết (càng ít học viên trong 1 lớp thì giáo viên càng hướng dẫn trực tiếp cho từng học viên nhiều hơn). Riêng tỉnh Quảng Trị còn có thêm

quy định về số lượng người học cho nhóm dân tộc thiểu số không phải ít người giống như quy định với nhóm dân tộc thiểu số ít người³².

“Vùng Đakrông hầu như không có xen người Kinh vào nhiều. Năm nay theo Quyết định 14 lớp có người dân tộc thiểu số có chi phí đào tạo cao hơn. LB bình thường ở dưới kia (các huyện vùng xuôi) trung bình 1,7 triệu/người/khóa học thì trên này miền núi có người dân tộc thiểu số là 2,1 triệu. Lớp học có đồng bào dân tộc thiểu số cũng chỉ có tối đa 20 người/lớp thôi. Tỉnh làm như vậy muốn dạy ít người cho chất lượng hơn.”

(Nam, cán bộ TTDN huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị)

Số lượng nữ giới tham gia học nghề tương đương hoặc cao hơn so với nam giới. Bảng 6 cho thấy, số nữ giới tham gia học nghề cao hơn nam giới tại một số tỉnh khảo sát (như Hòa Bình, Đắk Nông, Nghệ An). Những tỉnh này mở nhiều lớp đào tạo gắn với nghề tiểu thủ công nghiệp tại chỗ (chổi chít, tăm mảnh, dệt thổ cẩm, đan lát...), nghề làm đẹp, nấu ăn hoặc gắn với khu công nghiệp có nhiều doanh nghiệp may mặc, da giày chủ yếu thu hút lao động nữ vào làm việc. Riêng tỉnh Lào Cai có tỷ lệ nữ giới tham gia học nghề còn thấp (38%). Có nhiều rào cản đối với phụ nữ dân tộc H’mông và Dao ở Lào Cai³³ khi tham gia các lớp học nghề, như hạn chế về ngôn ngữ, hạn chế về tiếp cận giáo dục, các tập quán liên quan đến vai trò giới trong cộng đồng. Tỉnh Lào Cai – cũng như nhiều tỉnh miền núi phía Bắc khác – hiện có rất ít khu công nghiệp (đặc biệt trong lĩnh vực giày da, may mặc) hoạt động nên chưa tạo nhiều việc làm tại chỗ cho lao động nữ; trong khi đó tập quán di cư để tìm kiếm việc làm trong các nhà máy chưa phổ biến trong phụ nữ người H’mông và Dao.

Bảng 6. Các đối tượng tham gia học nghề, giai đoạn 2010-2014 (%)

Tỉnh	Tham gia học nghề		Đối tượng			Nhóm đặc thù								
	NN	PNN	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Người nghèo			Phụ Nữ			Dân tộc thiểu số		
							Trong đó			Trong đó			Trong đó	
							NN	PNN		NN	PNN		NN	PNN
Lào Cai	58	42	92	2	6	61,4	57	43	38	69	31	78,5	56	44
Hòa Bình	44	56	92	0,4	7,6	8,2	58	42	65	40	60	82	46	54
Nghệ An	50	50	36	9	55	10,8	42,5	57,5	58,3	51,4	48,6	10,5	42,5	57,5
Quảng Trị	66	34	16	1	83	3,9	89	11	50,7	66,5	33,5	9,8	85	15
Ninh Thuận	66	34	54	6	40	13	79	21	48,3	58	42	41,5	67	33
Đắk Nông	35	65	72	2	26	16	32	68	60	24	76	26	36	64
Trà Vinh	36	64	45	24,5	30,5	17,7	21	79	45,5	21,5	78,5	24	50	50

Nguồn: Báo cáo kết quả dạy nghề cho LBNT giai đoạn 2010-2014 của 7 tỉnh khảo sát
Chú thích: Nhóm I: LBNT thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác; Nhóm II: LBNT thuộc hộ cận nghèo; Nhóm III: LBNT khác

Nhiều lớp nghề nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có đông phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia để có thêm nghề phụ và nguồn thu nhập ngay tại chỗ. Từ chỗ quan niệm phụ nữ chỉ biết làm công việc gia đình, chăm sóc con cái, đến nay phụ nữ tại các địa bàn khảo sát đã tham gia nhiều hơn vào các hoạt động xã hội, trong đó có học nghề. Không ít chị em sau khi học nghề giúp nâng cao năng suất và thu nhập, từ đó cải thiện tiếng nói, vị thế trong gia đình.

“Thôn này đi học trồng rau, trồng nấm, nuôi heo là phụ nữ. Đàn ông chỉ phát rẫy trồng cây. Mình làm ra tiền nên chồng nể, vợ làm ra tiền, chồng cũng làm ra tiền.”

(Nữ, dân tộc Vân Kiều, thôn Phú Thiêng, xã Mò Ó, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị)

“Cả nam và nữ đi học về có hiểu biết người ta đều áp dụng. Nữ giới đi học về kỹ thuật chăn nuôi thấy bò có những biểu hiện bệnh gì mình nói thì ông chồng cũng phải làm theo.”

(Nữ, dân tộc Khmer, ấp Ngọc Hồ, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)

Tỷ lệ người nghèo, người dân tộc thiểu số tham gia học nghề vẫn thấp. Bảng 6 cho thấy, tại hầu hết các tỉnh khảo sát (Quảng Trị, Nghệ An, Hòa Bình, Ninh Thuận, Đắk Nông, Trà Vinh) tỷ lệ người nghèo tham gia học nghề ít hơn 20%³⁴. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia học nghề ở một số tỉnh (Nghệ An, Quảng Trị, Đắk Nông, Trà Vinh) cũng khá thấp. Hầu hết cán bộ địa phương và người dân tộc thiểu số, người nghèo được tham vấn cũng cho rằng lao động thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số ít tham gia học nghề do:

- Cơ hội tìm kiếm việc làm tại chỗ trong các doanh nghiệp còn thấp.
- Lao động thuộc hộ nghèo thường là trụ cột kinh tế chính trong gia đình nên khó tham gia vào các lớp nghề trong thời gian liên tục (1-3 tháng trở lên).
- Người dân tộc thiểu số thường khá thận trọng khi đăng ký học nghề khi chưa nhìn thấy các trường hợp thành công sau khi học nghề.
- Hạn chế về ngôn ngữ (không thông thạo tiếng Kinh) là bất lợi lớn của đồng bào dân

tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ 35, khi tham gia học nghề (ngoại trừ một số lớp nghề thủ công truyền thống có sử dụng người dân tộc thiểu số tại chỗ có tay nghề làm trợ giảng).

- Địa bàn thôn rộng, đi lại khó khăn nên ngay cả khi tổ chức lớp học tại trung tâm thôn/xã vào buổi tối, nhiều hộ không muốn tham gia hoặc bỏ học giữa chừng.
- Đa số người dân tộc thiểu số, người nghèo học vấn thấp, một số người chưa xác định được phương hướng phát triển kinh tế gia đình nên không có nhu cầu học nghề.
- Hộ nghèo thiếu các điều kiện vật chất và tài chính (đất, vốn) để áp dụng các kỹ năng sau học nghề.

Những khó khăn, hạn chế nêu trên của người nghèo, người dân tộc thiểu số không phải là điều gì mới mẻ. Vấn đề là những khó khăn, hạn chế đó chưa được tính đến đầy đủ trong quá trình triển khai các lớp đào tạo nghề tại các địa phương.

Vấn tồn tại định kiến của một số cán bộ cơ sở về lựa chọn người nghèo, người dân tộc thiểu số tham gia học nghề. Tình trạng phổ biến tại các địa bàn khảo sát là người nghèo, người dân tộc thiểu số sống ở khu vực xa trung tâm hầu như không biết đến thông tin về các lớp đào tạo nghề. Các trưởng/phó thôn nhiều khi không thông báo cho tất cả các hộ dân trong thôn, mà ưu tiên thông báo cho một số người “biết chữ”, “nhanh nhẹn”, “có nhận thức”, “có điều kiện sản xuất” (không phải là hộ nghèo) để đăng ký học nghề.

Quan niệm phổ biến về đào tạo nghề của cán bộ xã và trưởng/phó thôn là phải hướng đến những hộ sản xuất hàng hóa có quy mô nhất định, chứ không phải là những hộ nghèo sản xuất nhỏ (chỉ nuôi 1-2 con lợn, chục con gà). Hiện chưa có 1 khóa tập huấn, hướng dẫn nào cho các cán bộ cơ sở về cách thức tư vấn, thúc đẩy sự tham gia của người nghèo, dân tộc thiểu số trong đào tạo nghề dựa trên việc nắm rõ những hạn chế, bất lợi của họ.

“Mình vận động đi học đối tượng nào hiểu, còn đối tượng nào không hiểu thì mình ít vận động. Hộ nghèo đi vận động 1-2 lần không tham gia thì mình thôi luôn không vận động nữa.”

(Nữ, cán bộ xã Đắc Som, huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông)

“Đi học lớp gà, vịt thường chọn những người trong độ tuổi 25-27 tuổi, nếu chọn người đi học nhiều tuổi hơn thì tiếp thu chậm về không áp dụng được. Chọn người trẻ biết chữ đi để truyền lại cho các hộ khác.”

(Nữ dân tộc Raglai, thôn Ma Hoa, xã Phước Đại, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận)

Các lớp nghề vẫn tập trung nhiều hơn ở các xã gần trung tâm huyện. Trong 3 năm qua, phần lớn các lớp dạy nghề ngắn hạn (nhất là nghề nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp) được tổ chức lưu động tại thôn hoặc trung tâm xã để tạo điều kiện cho người dân, đặc biệt người nghèo dân tộc thiểu số tham gia học nghề và việc giám sát của địa phương thuận lợi hơn. Nhiều lớp học nghề được tổ chức vào buổi tối (trừ các buổi thực hành vào ban ngày) để phù hợp với nhu cầu của người dân (ban ngày làm nương rẫy, buổi tối đi học). Vào thời điểm mùa vụ, các lớp dạy nghề có thể ngắt quãng, sau đó tiếp tục học lại để tránh tình trạng người dân bận làm mùa nghỉ học.

“Khi khai giảng sẽ thống nhất với bà con thời gian học, cho bà con lựa chọn thời điểm học lúc nào để có thể tham gia được, chỉ giờ tay biểu quyết chọn thời gian học thôi.”

(Nam, cán bộ xã Bản Xen, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai).

Tuy nhiên, hiện vẫn có sự chênh lệch đáng kể về số lớp nghề tại các xã thuận lợi, gần trung tâm huyện với các xã khó khăn, xa trung tâm huyện. Thực tế tại một số huyện khảo sát (Mường Khương - Lào Cai, Đà Bắc - Hòa Bình, Quỳnh Châu - Nghệ An, Đăk Glong - Đăk Nông), các lớp dạy nghề đa phần tập trung ở xã thuận lợi. Do đó, người dân ở các xã khó khăn, xa trung tâm ít được tuyên truyền, tư vấn về học nghề và ít có cơ hội tham gia học nghề.

“Kinh phí thấp nên một số cơ sở dạy nghề thường kiếm chỗ nào thuận lợi cho dễ làm, đi xa quá khó giám sát. Thuê giáo viên đi vùng sâu, vùng xa dạy cũng khó vì không có chi phí đi lại cho giảng viên.”

(Nữ, cán bộ HPN tỉnh Hòa Bình)



“Xa xa trung tâm nên ít thầy lên. Phải đủ thù lao thầy mới đến. Có xe đưa đón tận nơi thì thầy đi chứ tự đi xe máy không có tiền đi lại thì ai đến. Đường từ đây xuống trung tâm huyện hồng hóc, đi lại vất vả. Thầy phải cực kỳ nhiệt tình thì mới lên đây. Ngược lại, hỗ trợ có 30 nghìn mà người dân từ đây đi xuống huyện học là chẳng ai muốn xuống vì đi một lần xe đã mất 100 nghìn.”

(Nữ, cán bộ xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình)

Năm 2016, theo chỉ đạo của TW³⁶, vốn của CT NTM (trong đó có vốn đào tạo nghề) được ưu tiên cao nhất cho các xã nghèo, xã “đặc biệt khó khăn”. Nhưng mục tiêu của CT NTM đến năm 2020 có 50% số xã đạt chuẩn NTM (theo 19 tiêu chí của NTM³⁷). Trong bối cảnh đó, các địa phương đều có hướng ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các xã đăng ký về đích NTM. Như tại Lào Cai, năm 2016 đã phân bổ 1,5 tỷ đồng trong tổng số 6 tỷ đồng dành cho đào tạo nghề từ nguồn ngân sách TW của CT NTM để thực hiện đào tạo nghề tại các xã đăng ký về đích NTM giai đoạn 2016-2020. Việc các địa phương ưu tiên ngân sách đào tạo nghề cho các xã đăng ký về đích NTM vô hình chung làm hạn chế cơ hội tiếp cận đào tạo nghề của người dân các xã khó khăn hơn.

Đa số người nghèo, dân tộc thiểu số thiếu thông tin và chưa được tư vấn về học nghề. Trong 3 năm qua, một số tỉnh khảo sát (Lào Cai, Quảng Trị) đã quan tâm đến việc tuyên truyền, tư vấn học nghề³⁸. Tuy nhiên, nhìn chung phạm vi bao phủ, tần suất và hiệu quả tuyên truyền, tư vấn về đào tạo nghề còn thấp. Nội dung tuyên truyền mới đơn thuần là phổ biến các quy định của Nhà nước, thông báo có những nghề nào dự định dạy, chế độ cho người học... Hầu hết cán bộ cơ sở ở các địa phương chưa được nâng cao năng lực trong việc tư vấn cho người dân, nhất là người

nghèo dân tộc thiểu số, về nghề học gắn với mô hình sinh kế và cơ hội việc làm ở trong và ngoài địa phương. Đặc biệt, Hội Nông dân chưa được phân bổ kinh phí, chưa có kế hoạch để thực hiện vai trò “chủ trì tuyên truyền, vận động nông dân tham gia học nghề” theo Quyết định 971.

Thiếu giai đoạn khởi xướng, đánh giá nhu cầu học tập khi bắt đầu lớp học nghề, do đó chưa đáp ứng được nhu cầu đặc thù của người nghèo, người dân tộc thiểu số. Trong 3 năm qua, tại các địa bàn khảo sát, các CSDN trước khi mở lớp chưa chú trọng khâu phân tích thực trạng sản xuất, nắm bắt nhu cầu của người học để thiết kế nội dung, phương pháp giảng dạy phù hợp. Thực trạng này làm giảm hiệu quả học nghề, nhất là đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số có những khó khăn, hạn chế và nhu cầu đặc thù.

Gần đây, Thông tư số 42, 43 đã quy định việc bắt buộc kiểm tra đầu vào học viên trước khi giảng dạy (kiến thức, kỹ năng mềm và kỹ năng nghề); tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành các kiến thức và kỹ năng người học chưa biết, chưa nắm vững. Tuy nhiên do năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Thông tư 42, 43 nên nhiều CSDN chưa áp dụng vào thực tế. Đáng lưu ý, phương pháp “lớp học hiện trường” (FFS) trong đào tạo nghề nông nghiệp chưa được áp dụng rộng rãi. Trong khi đây là phương pháp rất phù hợp với người dân tộc thiểu số nghèo do chú trọng giai đoạn khởi xướng/chuẩn bị lớp học, phân tích thực trạng sản xuất, trao quyền cho người dân trong việc xác định nội dung học tập trọng tâm, lựa chọn địa điểm thực hành.

Còn tồn tại định kiến giới trong thông tin tuyên truyền, vận động người dân học nghề. Ngay khi bắt đầu triển khai các lớp đào tạo nghề, cán bộ xã tại một số địa bàn khảo sát đã ưu tiên các nghề nào được coi là “phù hợp” với phụ nữ (đan

lát, chổi chít, dệt thổ cẩm, may mặc, nấu ăn... đòi hỏi sự “khéo léo, chăm chỉ”, có thể tranh thủ làm trong gia đình, chăm sóc con cái) thì sẽ giao cho cán bộ HPN xã triển khai tới Chi hội trưởng HPN thôn để vận động chị em đi học. Những nghề đòi hỏi “tay nghề kỹ thuật” như sửa chữa điện, máy móc... thì được giao cho cán bộ Đoàn Thanh

niên, HND làm đầu mối triển khai đến các hội viên là nam giới. Định kiến về vai trò giới làm hạn chế cơ hội học nghề của nam/nữ vào các nghề mà những người cùng giới tính của họ thường không hoặc ít tham gia. (Bảng 7).

Bảng 7. Sự khác biệt về giới trong các lớp nghề ngắn hạn

	Nghề phụ nữ tham gia toàn bộ hoặc tham gia nhiều	Nghề nam giới tham gia toàn bộ hoặc tham gia nhiều
Lào Cai	May dân dụng và công nghiệp, kỹ năng phục vụ và chăm sóc gia đình, thêu thổ cẩm	Sửa chữa máy nông nghiệp, sửa chữa xe máy, kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác mỏ hầm lò, gò - hàn nông thôn, cơ khí nhỏ nông thôn
Hòa Bình	May mặc, chổi chít xuất khẩu, chẻ tấm màn, dệt thổ cẩm, may túi sách siêu thị	Hàn điện, điện công nghiệp, sửa chữa xe máy, nề, lắp đặt điện nội thất
Nghệ An	Thêu ren, mây tre đan, dệt thổ cẩm, chế biến hải sản, chế biến và bảo quản thực phẩm, may công nghiệp, nghiệp vụ nấu ăn, kỹ thuật chế biến món ăn, sản xuất hương trầm, chăn nuôi lợn...	Cơ khí, công nghệ ô tô, đánh bắt hải sản, hàn, mộc dân dụng, kỹ thuật cốt thép-hàn, sửa chữa điện thoại di động, sửa chữa điện tử, điện tử- điện máy, điện dân dụng, kỹ thuật xây dựng, nề xây dựng, sửa chữa xe máy
Quảng Trị	Thêu ren, kỹ thuật sản xuất nón lá, thiết kế - tạo mẫu tóc	Vận hành máy xúc, kỹ thuật cơ khí nông nghiệp, cơ khí - gò hàn, kỹ thuật nuôi tôm, trồng và chăm sóc cây cảnh
Ninh Thuận	May công nghiệp, may dân dụng, tin học văn phòng; chế biến và bảo quản thủy sản, nghiệp vụ bếp, nghiệp vụ du lịch	Kỹ thuật xây dựng, sửa chữa máy nổ, sửa chữa xe gắn máy
Đắk Nông	May công nghiệp, dệt thổ cẩm, nấu ăn, làm bánh, cắm hoa, kỹ thuật in lụa, trang điểm	Sửa chữa máy nông nghiệp, điện dân dụng, hàn điện, lắp đặt nội thất
Trà Vinh	May công nghiệp, bảo mẫu, kỹ thuật nấu ăn, đan đất	Sửa chữa máy nổ nông nghiệp, sửa xe gắn máy tay ga, kỹ thuật xây dựng, lắp đặt và sửa chữa điện dân dụng

Nguồn: Báo cáo kết quả hỗ trợ dạy nghề cho LĐNT trong 5 năm (2010-2014) và báo cáo kết quả đào tạo nghề năm 2015 của 7 tỉnh khảo sát

Đào tạo nghề cho nhóm lao động di cư trong khu vực phi chính thức chưa được quan tâm.

Các tỉnh khảo sát chưa có định hướng về tuyên truyền, tư vấn và đào tạo nghề cho nhóm đối tượng di cư làm việc trong khu vực phi chính thức. Các địa phương mới chỉ quan tâm đến dòng di cư trong khu vực chính thức, thông qua liên kết với một số doanh nghiệp ở các tỉnh thành khác để giới thiệu việc làm cho người lao động sau học nghề. Trong khi đó, làm việc trong khu vực không chính thức, như làm các nghề giúp việc gia đình, xây dựng, bán hàng... chiếm một tỷ lệ lớn trong số những người di cư. Đây là nhóm đối tượng cần được quan tâm hơn về đào tạo nghề trong thời gian tới, để giúp cho họ có các kỹ năng cần thiết trong quá trình di cư để tìm kiếm việc làm. Ví dụ, các địa phương có thể mở các lớp nghề ngắn hạn đào tạo các kỹ năng xây dựng cho nhóm di cư làm trong lĩnh vực xây dựng tại các thành phố để họ có cơ hội kiếm được thu nhập cao hơn. (Hộp 4).

Hộp 4. Tăng cơ hội việc làm cho lao động di cư nhờ chứng chỉ đào tạo nghề

Từ 2009 đến nay, huyện Cầu Kè (tỉnh Trà Vinh) đã tổ chức nhiều lớp đào tạo nghề xây dựng cho lao động địa phương (chủ yếu là người Khmer). Các lớp đào tạo nghề xây dựng được coi là khá thành công khi đã tạo việc làm và tăng thu nhập cho nhiều lao động sau học nghề.

Do cơ hội kiếm thu nhập trong ngành xây dựng ở thành phố cao hơn, nên nhiều người mong muốn lên thành phố tìm việc. Có chứng chỉ đào tạo nghề giúp cho họ dễ kiếm được việc hơn và có thu nhập cao hơn. Thực tế tại xã Châu Điền và xã Tam Ngãi, phần lớn người học lớp nghề xây dựng xong đều ra thành phố làm. Khi ra thành phố, họ cũng lập thành các tổ thợ đi làm cùng nhau và có người đứng ra nhận công trình về cho anh em trong tổ làm. Cán bộ xã cho biết “Lớp xây dựng sau khi có chứng chỉ đa số lên thành phố làm. Họ làm trên thành phố tốt đấy, lương tăng lên.”

3.2. TÍNH HIỆU SUẤT

Đã có những can thiệp chính sách nhằm tăng hiệu suất sử dụng ngân sách trong lĩnh vực đào tạo nghề.

Tích hợp các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trong Quyết định 46 giúp giảm các chi phí giao dịch. Sáp nhập các trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện giúp giảm bớt chi phí quản lý, phối hợp thể mạnh của các trung tâm về cơ sở vật chất (của TTDN) và đội ngũ giáo viên (của TTGDTX và TTKTTHHN), gắn kết đào tạo nghề với chương trình giáo dục thường xuyên. Mặc dù còn nhiều khó khăn về sắp xếp đội ngũ giáo viên (thừa giáo viên dạy văn hóa, thiếu giáo viên dạy nghề), khác nhau về chế độ giáo viên trong cùng một đơn vị (giáo viên dạy văn hóa có phụ cấp đứng lớp trong khi giáo viên dạy nghề không có, giáo viên dạy văn hóa được nghỉ hè 3 tháng còn giáo viên dạy nghề thì không)..., nhưng cán bộ các cấp đều ủng hộ việc sáp nhập các trung tâm. Lý do là việc sát nhập tạo cơ hội tăng hiệu suất sử dụng nguồn lực, phân luồng học sinh sau bậc THCS và tăng số học sinh theo học tại trung tâm.

Tiết kiệm chi phí đào tạo nghề bằng cách tổ chức các lớp nghề lưu động tại xã, thôn.

Khi các lớp nghề được tổ chức lưu động tại thôn/xã, CSDN có thể mượn nhà văn hóa thôn hoặc trụ sở của TTHTCĐ xã để tổ chức giảng dạy. Chi phí mua nguyên vật liệu thực hành tại cơ sở cũng rẻ hơn; những lớp nghề nông nghiệp còn có thể mượn chuồng trại, ruộng vườn của người dân để thực hành. Về phía người dân học nghề ngay tại thôn/xã sẽ không tốn thêm chi phí so với đi lên trung tâm huyện để học nghề.

Tại một số tỉnh (Lào Cai, Hòa Bình, Đắk Nông, Nghệ An), khi tổ chức lưu động một số lớp đào tạo nghề như dệt thổ cẩm, đan lát, chổi chít, tằm mảnh, chăn nuôi – thú y, xây dựng... các CSDN đã thuê thợ giảng là người có tay nghề tại địa phương hoặc thuê cán bộ nông nghiệp, thú y, cán bộ 30a của xã để giảng dạy cho bà con. Việc thuê giảng viên, thợ giảng tại chỗ giúp giảm chi phí so với thuê người từ bên ngoài; đồng thời giảng viên, thợ giảng tại chỗ có thể truyền đạt những kiến thức, kỹ năng thực tế phù hợp với điều kiện địa phương.

Một số lớp nghề gắn với xây dựng mô hình hoặc gắn với doanh nghiệp giúp người dân có thêm thu nhập. Trong 3 năm qua một số CSDN tại các tỉnh Hòa Bình, Quảng Trị, Ninh Thuận đã chú trọng sử dụng kinh phí mua sắm nguyên vật liệu để hỗ trợ cho người học nghề làm mô hình. Ngoài mục đích làm tăng cơ hội thực hành của người dân, việc xây dựng mô hình còn giúp cho họ có thêm sản phẩm, thu nhập khi kết thúc lớp học. (Hộp 5).

Hộp 5. Áp dụng cách thức dạy nghề kết hợp làm mô hình ở Quảng Trị

Tại huyện Đakrông trong những năm vừa qua, TTDN huyện và TTDN của HPN tỉnh đã gắn kết dạy nghề với xây dựng mô hình trong quá trình học. TTDN trích kinh phí mua nguyên vật liệu để hỗ trợ cho các hộ hoặc nhóm hộ làm mô hình. Thời gian hỗ trợ cho các hộ làm mô hình có thể là đầu khóa hoặc cuối khóa học. Mục đích chính của việc hỗ trợ làm mô hình giúp người dân có điều kiện thực hành nghề nhiều hơn và có thể đối chứng kết quả đạt được từ trước và sau học nghề. Đặc biệt với những người dân tộc Vân Kiều, Pa Cô không biết chữ, cách dạy này mang lại hiệu quả rất cao.

Trong lớp dạy nghề trồng nấm ở thôn Phú Thiêng, xã Mò Ó, TTDN huyện trích tiền mua nguyên vật liệu thực hành xây dựng một chòi làm nấm, hỗ trợ rơm, giống nấm, dụng cụ tưới nước...để làm mô hình. 23 học viên người Vân Kiều trong lớp hàng tuần phân công nhau chăm sóc (tưới nước 3 lần/ngày). Kết thúc khóa học, sản phẩm nấm thu được chia đều cho các học viên. Hay lớp dạy nghề chăn nuôi heo ở xã Mò Ó, giáo viên sử dụng tiền mua nguyên vật liệu thực hành mua 2 con heo nái giống cho 2 hộ làm mô hình. Các học viên bắt thăm để đảm bảo tính công bằng cho các hộ được nhận hỗ trợ. Thời gian học nghề kéo dài 4 tháng và kết thúc khóa học thì heo đã tăng từ 7-8 kg lên thành 70kg.

Tại một số địa bàn khảo sát đã có những nỗ lực trong việc lồng ghép đào tạo nghề với các hỗ trợ sinh kế khác. Như tại huyện Quỳnh Châu -

Nghệ An, Hội Phụ nữ đã phối hợp với Trung tâm khuyến công để tổ chức dạy nghề dệt thổ cẩm và tiêu thụ sản phẩm cho chị em người Thái. Huyện Bắc Ái - Ninh Thuận có sự lồng ghép các lớp dạy nghề theo Đề án 1956 với hợp phần HTPTSX trong CT135 và dự án Tam Nông để đào tạo nghề trồng lúa nước và hỗ trợ xây dựng mô hình trồng lúa. Hay tại huyện Ninh Hải - Ninh Thuận, tổ thủ công mỹ nghệ từ hạt cây rừng ở thôn Cầu Gẫy với sự hỗ trợ của nhiều bên như UBND xã và huyện, Vườn quốc gia Núi Chúa, Sở Công thương, dự án Tam nông,... không chỉ tạo việc làm tại chỗ cho chị em phụ nữ Raglai mà còn hỗ trợ chị em quảng bá, tiêu thụ sản phẩm.

Tại các tỉnh như Hòa Bình và Nghệ An, một số CSSX, doanh nghiệp trực tiếp tham gia đào tạo nghề được Nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo. Học viên được cam kết nhận vào làm việc sau học nghề, hoặc được cam kết thu mua sản phẩm, và có thể kiếm thêm thu nhập ngay trong quá trình học do các sản phẩm làm ra được doanh nghiệp, CSSX thu mua.

“Trong quá trình học đan lát mình có làm sản phẩm. Mình bán sản phẩm cho công ty. Sau khi kết thúc học, xóm Na Ca có người được hơn 1 triệu, người ít nhất cũng được 200-300 nghìn đồng. Ngoài thời gian trên lớp đưa sản phẩm về nhà, ai làm nhanh thì nhiều tiền hơn. Mình vừa học vừa trồng chuối cũng được 650 nghìn đồng.”

(Nữ dân tộc Thái, bản Đồng Minh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An)

“Mình hỗ trợ cho doanh nghiệp đào tạo lao động và sau đó họ cam kết nhận lao động vào làm việc. Trong quá trình đào tạo, người lao động vừa học vừa làm và nhận được khoảng 2,5 triệu đồng/tháng.”

(Nam, cán bộ Phòng LĐ-TBXH huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận)

“Lớp trồng rau dạy trong 2 tháng, lớp trồng nấm dạy trong 1 tháng. Xây một nhà trồng nấm làm nấm chung, đến khi thành phẩm thì chị em chia chác về kho ăn. Lớp trồng rau cũng vậy, học xong là có rau ăn.”

(Nam, cán bộ xã Mò Ó, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị)

Tuy nhiên, còn nhiều hạn chế về hiệu suất sử dụng nguồn vốn trong lĩnh vực đào tạo nghề.

Đáng kể nhất là kinh phí đầu tư cho các TTDN cấp huyện khá lớn trong khi hiệu suất sử dụng thấp.

Tại các tỉnh khảo sát, nhiều TTDN huyện được đầu tư hàng chục tỷ đồng để xây dựng CSVC, nhưng vẫn chưa đồng bộ (ví dụ, thiếu ký túc xá cho học viên, thiếu điện, nước...). Có những TTDN được đầu tư khá lớn về trang thiết bị dạy các nghề phi nông nghiệp nhưng lại thiếu giáo viên cơ hữu. Trong khi đó, kinh phí đào tạo hàng năm của mỗi TTDN chỉ khoảng 150-200 triệu đồng (tổ chức được 2-3 lớp nghề/năm) thậm chí thấp

hơn; chưa kể cấp huyện còn phải lo các khoản chi lương cho cán bộ công nhân viên và các chi phí thường xuyên khác. Nghịch lý là các TTDN này được đầu tư lớn về CSVC nhưng lại chủ yếu mở lớp lưu động tại thôn, xã (Hộp 6). Để tận dụng CSVC và trang thiết bị, một số TTDN tìm hướng liên kết với các trường nghề, trường TC, CĐ, ĐH trong và ngoài tỉnh để tìm giáo viên giảng dạy tại trung tâm. Tuy nhiên, vai trò của TTDN chủ yếu là tạo điều kiện về CSVC, trang thiết bị và phối hợp tuyển sinh, còn lại các hoạt động đào tạo do các trường đảm nhiệm.

Hộp 6. Hiệu suất sử dụng thấp tại các TTDN cấp huyện được đầu tư lớn

TTDN huyện Đà Bắc (tỉnh Hòa Bình) tính đến tháng 5/2015 đã được đầu tư 12 tỷ đồng cho xây dựng CSVC và mua sắm trang thiết bị giảng dạy, nhưng CSVC chưa đồng bộ, hệ thống điện, nước yếu nên không dạy được các nghề may và hàn xì, thiếu nhà ở cho học viên và phòng hiệu bộ cho giáo viên. Năm 2016 TTDN tiếp tục được đầu tư hệ thống điện, nước. Mặc dù vậy, TTDN huyện chưa tổ chức được lớp nghề ngắn hạn (sơ cấp, dưới 3 tháng) tại trụ sở trung tâm, mà tất cả là dạy nghề lưu động.

TT GDNN-GDTC huyện Ninh Phước (tỉnh Ninh Thuận) được đầu tư gần 20 tỷ đồng trong giai đoạn 2010-2014 để xây dựng CSVC và mua sắm trang thiết bị dạy nghề. Năm 2016, trung tâm mở rộng thêm phạm vi hoạt động trên địa bàn huyện Thuận Nam. Tuy nhiên, từ khi thành lập đến nay, trung tâm chưa tổ chức được lớp dạy nghề nào tại trung tâm, các lớp nghề đều được tổ chức tại thôn, xã hoặc tại doanh nghiệp (đối với lớp may công nghiệp).

TT GDNN-GDTC huyện Ninh Sơn (tỉnh Ninh Thuận) được đầu tư gần 16,5 tỷ đồng trong giai đoạn 2010-2014 để xây dựng CSVC và mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy nghề nhưng chỉ mới khai thác, đưa vào sử dụng có hiệu quả trang thiết bị của một số nghề như may công nghiệp, kỹ thuật trồng trọt – chăn nuôi thú y, tin học văn phòng, điện dân dụng. 7 nghề khác cũng được đầu tư trang thiết bị (gồm cơ khí, tiểu thủ công nghiệp, điện công nghiệp, điện tử dân dụng, điện lạnh, ô tô – xe máy, kỹ thuật xây dựng) nhưng chưa được sử dụng do trung tâm không có giáo viên cơ hữu và chưa xây dựng được bộ giáo trình chuẩn.

TTDN huyện Đakrông (tỉnh Quảng Trị) đã được đầu tư 14,5 tỷ đồng. Từ tháng 5/2014 TTDN huyện đã chuyển sang trụ sở làm việc mới nhưng cho tới tháng 4/2016 mới chỉ tổ chức được một lớp chăn nuôi dê tại TT do thiếu thiết bị giảng dạy và bản thân người lao động dân tộc thiểu số không muốn đi học xa.

Việc gắn kết đào tạo nghề với khuyến nông, khuyến công và các chính sách, CT-DA hỗ trợ sinh kế khác còn nhiều hạn chế. Trong 3 năm qua, phần lớn tỉnh khảo sát đã sử dụng đội ngũ cán bộ khuyến nông là lực lượng nòng cốt trong đào tạo nghề nông nghiệp³⁹. Năm 2016, đã có 5/7 Trung tâm khuyến nông của các tỉnh khảo sát (Hòa Bình, Quảng Trị, Nghệ An, Ninh Thuận, Đắk Nông) được cấp phép đào tạo nghề nông

nghiệp. Tuy nhiên chưa có sự gắn kết giữa CT khuyến nông và CT khuyến công với CT đào tạo nghề, dù đã có chủ trương theo Quyết định 971.

“Ở đây chưa có lồng ghép phối hợp khuyến nông, khuyến công với dạy nghề. Qua các cuộc hội nghị cũng có chỉ đạo lồng ghép nhưng do chưa có hướng dẫn nên khó, ngành nào vẫn đi theo chương trình ở ngành đó. Lồng ghép thì phải có kế hoạch từ đầu thì mới phân bổ ngân sách theo

đó. Ví dụ tôi hỗ trợ dạy nghề thì anh hỗ trợ cây con giống.”

(Nam, cán bộ Sở LĐ-TBXH tỉnh Nghệ An)

Những nỗ lực gắn kết đào tạo nghề với các CT-DA khác tại một số địa phương còn mang tính cá biệt, không bền vững. Hiệu quả của việc gắn kết trong nhiều trường hợp chưa cao do không chủ động được các nguồn vốn, thời điểm hỗ trợ khác nhau, sự phối hợp giữa các bên liên quan chưa chặt chẽ. (Hộp 7).

Hộp 7. Khó khăn trong lồng ghép nguồn vốn đào tạo nghề với nguồn vốn CT 30a và CT NTM tại Quảng Trị

Tại huyện Đakrông (tỉnh Quảng Trị), báo cáo vòng 1 năm 2014 đã đề cập “Phương án 39” (phương án 39/PA-UBND, theo quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 16/5/2012 của UBND huyện Đakrông)⁴⁰ về lồng ghép hỗ trợ giảm nghèo. Năm 2015 với tiền đề thực hiện thành công Phương án 39, huyện tiếp tục hỗ trợ các hộ gia đình xây dựng mô hình trồng sả ở các xã Mò Ó và Hướng Hiệp bằng cách lồng ghép nguồn Đề án 1956 với hợp phần HTPTSX thuộc CT NTM; xây dựng mô hình nuôi dê ở các xã A Ngo, Ba Lòng và Triệu Nguyên bằng cách lồng ghép nguồn 1956 với hợp phần HTPTSX của CT 30a.

Riêng với mô hình trồng sả tại 2 xã Mò Ó và Hướng Hiệp, cuối năm 2015, UBND xã phối hợp với công ty TNHH MTV (công ty bao tiêu sản phẩm cho người dân) hỗ trợ giống sả cho người dân, kết hợp tổ chức lớp học nghề trồng sả. Tuy nhiên tại thời điểm khảo sát (tháng 6/2016) toàn bộ số giống sả được hỗ trợ đã chết gần hết. Nguyên nhân chính khiến mô hình này thất bại do người dân chưa được dạy nghề trồng sả (dự kiến năm 2016 mới có lớp dạy nghề), cộng thêm với việc phát giống sả không đúng thời vụ. Điều này đặt ra nhiều vấn đề bất cập về việc lồng ghép các nguồn lực cần phải đồng bộ về thời gian hỗ trợ, xây dựng kế hoạch lồng ghép cụ thể và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan.

Lao động qua học nghề ít được tiếp cận với nguồn vốn vay từ NHCSXH. Mặc dù quy định cho LĐNT học nghề vay vốn học sinh, sinh viên đã có từ lâu⁴¹, nhưng thực tế tại các địa bàn khảo sát không thực hiện chính sách này. Các nguyên nhân chính là: (i) cán bộ cơ sở không biết chính sách người học nghề được vay vốn học sinh, sinh viên để phổ biến cho người dân; (ii) thời gian dạy nghề thường xuyên ngắn (2-3 tháng), rất ít địa bàn tổ chức dạy trình độ sơ cấp nghề, nên người dân không có nhu cầu vay trong thời gian học.

Người dân sau khi học nghề cũng rất khó tiếp cận được nguồn vốn vay từ Quỹ quốc gia về giải quyết việc làm (“vốn 120”). Các nguyên nhân thường được nêu ra là: (i) người dân đang vay NHCSXH, chưa hoàn vốn nên không được vay tiếp; (ii) thủ tục, hồ sơ vay vốn phức tạp, trong khi thời gian vay vốn ngắn (tối đa 12 tháng đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, cây lương thực, cây hoa màu, dịch vụ, kinh doanh nhỏ)⁴²; (iii) nguồn vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm ít nên các địa phương ưu tiên cho các CSSX vay hơn là cho vay cá nhân.

Cách nhìn đào tạo nghề của đa số cán bộ địa phương tại các địa bàn khảo sát vẫn theo nghĩa hẹp (phát triển kỹ năng để tạo việc làm) chưa theo nghĩa rộng hơn (đào tạo nghề là một phần của một chiến lược phát triển sinh kế bền vững).

Trong 3 năm qua tại các địa bàn khảo sát, cách tiếp cận dự án⁴³ chưa được áp dụng để gắn kết đào tạo nghề với các hỗ trợ sinh kế khác, do đó khó thu hút người nghèo và người dân tộc thiểu số tham gia học nghề và khó đảm bảo hiệu quả học nghề. Từ năm 2016, Đề án 1956 được ghép vào CT NTM, cơ hội lồng ghép đào tạo nghề với các hỗ trợ sinh kế, mô hình phát triển sản xuất, ngành nghề dịch vụ nông thôn trong CT NTM sẽ thuận lợi hơn. Tuy nhiên ở cấp TW và cấp tỉnh chưa có những chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể về phối kết hợp giữa các bên, lồng ghép vốn theo đối tượng và theo địa bàn thông qua các dự án ngay từ khâu lập kế hoạch và phân bổ ngân sách.

“Đào tạo nghề chưa gắn hỗ trợ sau việc làm. Đào tạo 1956 lúc mới ra họ hào hứng bao nhiêu thì bây giờ hết hào hứng khi học nghề không làm thay đổi cuộc sống của họ. Như lớp trồng lúa thì năng suất sản lượng cũng không được mấy do

họ chưa thay đổi canh tác, đầu tư. Kiến thức thì họ biết nhưng không áp dụng vì không có nguồn lực để áp dụng. Muốn chuyển từ nông nghiệp sang phi nông bây giờ cũng khó vì không có doanh nghiệp.”

(Nam, cán bộ TTDN huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị)

“Học xong phải cho vay vốn để người ta áp dụng liền thì mới có hiệu quả và người khác nhìn thấy nghề đó có hiệu quả thì sẽ làm theo. Còn để người ta tự xoay sở thì còn lâu mới đủ điều kiện để áp dụng kiến thức được học, rồi kiến thức bị mai một dần, người ta chán không áp dụng nữa.”

(Nam, cán bộ xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)

Thời gian đào tạo một số nghề nông nghiệp quá dài, nhiều nội dung không phù hợp với nhu cầu của người dân. Các lớp nghề nông nghiệp thường được tổ chức trong 2-3 tháng với nhiều nội dung theo giáo trình “chuẩn” từ cách chọn giống, chăm sóc, phòng trừ sâu/dịch bệnh, thu hoạch, bảo quản... trong khi nhu cầu của người dân chỉ cần học một số công đoạn, kỹ thuật nào đó vì đa số họ đã và đang làm nghề. Giáo trình dạy nghề dàn trải gây ra sự nhàm chán, nên ở một số lớp đào tạo nghề tại các xã khảo sát nhiều người dân đã bỏ học sau khi tham gia lớp mới 2-3 ngày. Một số người vì lớp học dài ngày, lại chủ yếu học lý thuyết và thực hành mô phỏng tại lớp học, nên các kiến thức được học bị lãng quên. Ngoài ra, khi lớp học kéo dài thì gia đình có thể cử những người khác nhau (vợ, chồng, con) đi học thay vào các buổi khác nhau, dẫn đến hiệu quả về phát triển kỹ năng bị hạn chế.

“Dạy nghề nông nghiệp 3 tháng quá dài. Nhiều người có kinh nghiệm làm còn hơn người đi học. Học càng nhiều càng không nhớ, không vào đầu, về nhà quên mất.”

(Nữ dân tộc Mường, xóm Dưng, xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình)

“Nếu học nghề mấy tháng không có thời gian. Khoảng chục ngày trở lại thì học được.”

(Nam dân tộc Thái, bản Khe Hán, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An)

“Lớp học chủ yếu là nữ chiếm 80%. Cho đăng ký theo hộ gia đình nên người vợ đi học nhiều hơn. Có trường hợp chồng đăng ký nhưng vợ đi,

hôm thì mẹ đi, hôm thì con đi. Lớp có 30 học viên nhưng có buổi được 20 người đi học, có buổi 10 người, có hôm chỉ có 6 người đi học. Theo suốt lớp học chỉ có 3 người.”

(Nam dân tộc Kinh, thôn 7, xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông)

Ngược lại, thời gian đào tạo một số nghề phi nông nghiệp quá ngắn, người lao động khó đảm bảo tay nghề. LĐNT học nghề phi nông nghiệp (hàn xì, sửa chữa xe máy, máy nông nghiệp, mộc dân dụng...) thường chưa từng làm nghề trước khi học. Họ cần nhiều thời gian để nắm vững các kiến thức cơ bản (về cơ chế vận hành máy móc, nguyên lý hoạt động của các động cơ...) và kỹ năng thực hành. Một số lớp nghề phi nông nghiệp được tổ chức quá ngắn (2-3 tháng), thiếu điều kiện rèn kỹ năng thực hành nên nhiều người học xong không làm được việc. (Hộp 8).

Hộp 8. Chưa đủ kỹ năng hành nghề sau khi học lớp nghề mộc

Báo cáo vòng 1 năm 2014 đã đề cập trường hợp của anh C., người Thái ở bản Khe Hán, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu (Nghệ An) là 1 trong 3 người đầu tiên của xã tham gia lớp dạy nghề mộc vào năm 2011. Theo anh C., học nghề mộc trong 3 tháng chưa giúp anh có đủ kỹ năng để hành nghề. Dù thời gian thực hành chiếm 2/3 thời gian đào tạo nhưng do lớp có 20 học viên trong khi chỉ có 1 máy để thực hành nên việc thực hành của từng cá nhân còn hạn chế. Các kỹ thuật được học còn đơn giản nên anh không thể tự nhận đơn hàng. Do đó sau khóa học anh vẫn ở nhà làm nông nghiệp.

Đầu năm 2015 anh đi Hà Nội làm quét sơn cửa nhưng thu nhập thấp và gò bó thời gian nên chỉ sau 3 tháng anh lại về làm việc nhà và thỉnh thoảng đi làm keo thuê. Anh cho biết đã 3-4 lần xin vào các xưởng mộc ở trong xã làm việc nhưng không được nhận do chủ xưởng mộc chê tay nghề của anh còn kém. Anh cho biết cả hai người trong xã cùng học nghề mộc với anh hiện cũng không làm công việc này. Năm 2016, khi quay trở lại bản Khe Hán được biết anh C. đang đi làm cho công ty ống nhựa ở Hà Nội, không liên quan gì đến nghề mộc.

Giám sát thường xuyên việc mở lớp đào tạo nghề tại xã còn nhiều hạn chế, dẫn đến khó phát hiện những trường hợp thất thoát nguồn lực. Tại các địa bàn khảo sát, một số cán bộ cơ sở và người dân phản ánh có tình trạng giảng viên thỏa thuận với các học viên cắt ngắn thời gian học tập (dù hồ sơ lớp học vẫn đầy đủ) - một biểu hiện của thất thoát nguồn lực đào tạo nghề. Trong khi đó, việc giám sát thường xuyên của cán bộ cơ sở, các hội đoàn thể đối với việc tổ chức đào tạo nghề tại xã (như Quyết định 971 đã nêu) còn rất hạn chế, do không có kinh phí giám sát, không có kế hoạch, không phân công nhiệm vụ giám sát cụ thể.

Đáng lưu ý, trong khi kinh phí giám sát việc tổ chức đào tạo nghề tại cơ sở còn hạn chế, thì vẫn có những việc được phân bổ khá nhiều kinh phí nhưng hiệu quả thấp. Điển hình như năm 2010 (khi bắt đầu triển khai Đề án 1956), các tỉnh đều dành kinh phí lên tới vài trăm triệu đồng để làm phiếu khảo sát nhu cầu học nghề trên diện rộng. Nhưng kết quả khảo sát này khó sử dụng do chưa gắn khảo sát nhu cầu với tư vấn và hướng nghiệp, người dân điền phiếu theo cảm tính, theo tâm lý số đông hoặc người hỏi áp đặt câu trả lời, nhu cầu học nghề của người dân còn bị giới hạn

bởi các ngành nghề mà cơ sở dạy nghề đủ điều kiện dạy (phụ thuộc bên cung), thời gian từ lúc điền phiếu đến lúc mở lớp quá dài nên nhu cầu người dân đã thay đổi... Thực tế những năm sau đó, do hiệu quả không cao nên hầu hết các tỉnh đã bỏ việc làm phiếu khảo sát nhu cầu học nghề.

3.3. TÍNH HIỆU QUẢ

Quyết định 1956 đã nêu mục tiêu đào tạo nghề trong giai đoạn 2011-2015 là “tỷ lệ lao động có việc làm sau học nghề đạt 70%”. Theo báo cáo, hầu hết các tỉnh khảo sát đều đạt được mục tiêu này (Bảng 8). Tuy nhiên, số liệu thống kê trong các báo cáo tổng kết công tác đào tạo nghề của các địa phương chỉ mang tính tương đối do một số chỉ tiêu giám sát, đánh giá hiệu quả đào tạo nghề theo Quyết định 1582 của Bộ LĐ-TBXH khó đo lường⁴⁴, và thiếu một hệ thống giám sát - đánh giá khách quan về hiệu quả đào tạo nghề. Trong khi đó, hiện chưa có số liệu đánh giá hiệu quả đào tạo nghề theo mục tiêu “tạo việc làm mới” và “làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn” như Quyết định 971 đã đề ra.

Bảng 8. Hiệu quả đào tạo nghề theo báo cáo của các tỉnh khảo sát, 2010-2014 (%)

Tỉnh	LĐ có việc làm sau học nghề	LĐ có việc làm sau học nghề NN	LĐ có việc làm sau học nghề phi NN	Được đơn vị, doanh nghiệp tuyển dụng	Được đơn vị, doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm	Tự tạo việc làm	Thành lập tổ hợp tác, HTX	Thuộc hộ thoát nghèo	Số người có thu nhập khá
Lào Cai	77	74	80	16	3	57	0,7	3,1	19
Hòa Bình	73	72	74	13	21	38	0,2	4	0,9
Nghệ An	74	70	78	18	7	47	2	5,6	2,3
Quảng Trị	87	88	84	8	2	74	2	1	13
Ninh Thuận	73	73	74	18	3	47	5	5,5	5
Đắk Nông	68	80	62	4,5	0,9	63	0,1	4,4	0,7
Trà Vinh	78	68	84	7	28	43	0,3	0,5	3,5

Nguồn: Báo cáo kết quả hỗ trợ đào tạo nghề cho LĐNT trong 5 năm (2010-2014) của 7 tỉnh khảo sát

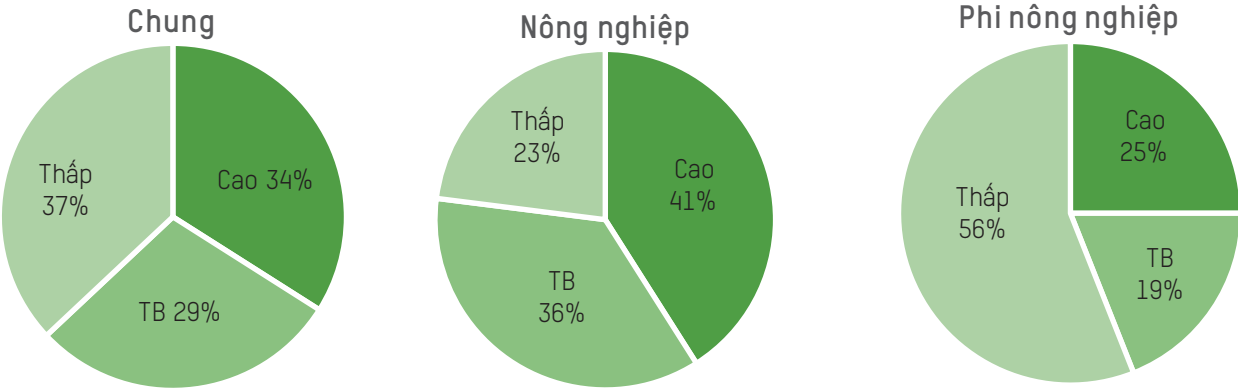
Để làm rõ hơn hiệu quả của các lớp đào tạo nghề tại các địa bàn khảo sát, nhóm nghiên cứu đã tổng hợp những ý kiến đánh giá từ phía người dân và nhóm nông cốt thôn bản về hiệu quả của

38 lớp đào tạo nghề điển hình đã được tổ chức từ khi Đề án 1956 ra đời đến nay (2010-2016) tại 23 thôn ở các xã khảo sát⁴⁵. (Phụ lục 2).

Kết quả là ***gần 2/3 số các lớp đào tạo nghề tại các thôn khảo sát được đánh giá đã mang lại hiệu quả tích cực đối với người dân.*** Trong đó, 34% số lớp nghề tổ chức tại các thôn khảo sát được đánh giá mang lại hiệu quả cao sau học nghề, 29% mang lại hiệu quả trung bình. Các lớp đào tạo nghề nông nghiệp được đánh giá mang lại hiệu quả cao hơn so với các lớp nghề

phi nông nghiệp tại các thôn khảo sát có đông đồng bào dân tộc thiểu số: 41% số lớp đào tạo nghề nông nghiệp được đánh giá mang lại hiệu quả cao, con số này ở các lớp nghề phi nông nghiệp là 25%. Ngược lại, có 23% lớp nghề nông nghiệp được đánh giá có hiệu quả thấp, trong khi có đến 56% lớp nghề phi nông nghiệp được đánh giá hiệu quả thấp. (Hình 3).

Hình 3. Mức độ hiệu quả của các lớp đào tạo nghề tại các thôn khảo sát (%)



Nguồn: Ý kiến đánh giá của người dân và nhóm nông cốt thôn bản về 38 lớp nghề tại 23 thôn khảo sát

Quy mô khảo sát nhỏ không cho phép phân tách số liệu về hiệu quả học nghề theo địa bàn hoặc theo dân tộc (38 lớp nghề được khảo sát trải dài tại 7 tỉnh, với sự tham gia học nghề của người dân thuộc hơn 10 dân tộc khác nhau), nhưng có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- Các lớp đào tạo nghề gắn với cây trồng, vật nuôi, ngành nghề là đặc trưng, thế mạnh của từng nhóm dân tộc ở từng địa bàn thường được đánh giá có hiệu quả cao, như các lớp trồng và chế biến chè cho người Nùng, Dáy ở xã Bản Xen (Lào Cai); lớp nuôi cá lồng, làm chổi chít, tấm màn cho người Mường ở xã Hiền Lương (Hòa Bình); lớp chăn nuôi bò, dê, cừu cho người Chăm ở xã Phước Hải (Ninh Thuận) và lớp trồng nho, tỏi cho người Kinh ở xã Vĩnh Hải (Ninh Thuận).
- Các lớp đào tạo nghề phi nông được đánh giá hiệu quả cao khi phù hợp với thị trường việc làm tại chỗ và tập quán di cư của người dân ở từng địa bàn. Như cùng một nghề xây dựng, lớp cho người Khmer ở xã Châu Điền (Trà Vinh) được đánh giá là hiệu quả cao, còn lớp cho người Thái ở xã Châu Thắng (Nghệ An) được đánh giá hiệu quả thấp. Lý do chính là nhu

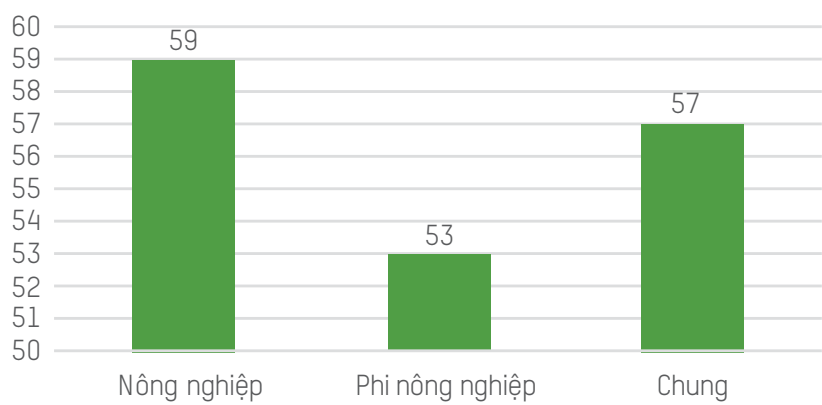
cầu xây nhà ở Trà Vinh khá lớn, nhiều người Khmer còn đi làm nghề xây dựng tại các thành phố lớn như TP.HCM do khoảng cách gần và đi lại thuận tiện; ngược lại người Thái vẫn có tập quán ở nhà sàn bằng gỗ nên nhu cầu xây dựng tại chỗ thấp, rất ít người Thái ở địa bàn khảo sát thuộc miền tây Nghệ An đi làm nghề xây dựng tại các thành phố lớn do khoảng cách xa và đi lại khó khăn hơn.

Hiệu quả của các lớp nghề tại các thôn khảo sát được phân tích rõ hơn theo hai tiêu chí “tăng năng suất, thu nhập” và “tạo việc làm mới” dưới đây.

Tăng năng suất, thu nhập

Sau khi học nghề, nhiều người dân đã vận dụng kiến thức, kỹ năng được học vào sản xuất nên năng suất và thu nhập cao hơn so với trước khi học nghề. Khoảng 57% số người đã tham gia học nghề được phỏng vấn tại các thôn khảo sát cho biết có tăng năng suất, thu nhập do học nghề. Trong đó, tỷ lệ người dân tăng năng suất, thu nhập sau học nghề nông nghiệp không khác biệt nhiều so với học nghề phi nông nghiệp (59% so với 53%). (Hình 4).

Hình 4. Tỷ lệ người dân tăng năng suất, thu nhập do học nghề tại các thôn khảo sát (%)



Nguồn: Ý kiến đánh giá của người dân và nhóm nông cốt thôn bản về 38 lớp nghề tại 23 thôn khảo sát

Người tham gia học nghề nông nghiệp thường đang nuôi trồng loại cây con được học, nên có thể ứng dụng các kỹ năng được học vào sản xuất của gia đình mình. Một số người sau học nghề đã

mạnh dạn đầu tư vào sản xuất nên năng suất, thu nhập tăng mạnh, vươn lên thoát nghèo bền vững, có điều kiện quan tâm hơn đến sức khỏe và học hành của con cái. (Hộp 9).

Hộp 9. Cải thiện đời sống, vươn lên thoát nghèo nhờ học nghề chăn nuôi

Chăn nuôi gà. Báo cáo vòng 2 năm 2015 đã nêu trường hợp chị B. người Nùng ở thôn 7 xã Quảng Khê (Đắk Glong, Đắk Nông) phát huy được hiệu quả của lớp học nghề chăn nuôi năm 2013. Từ quy mô chỉ vài chục con gà, năm 2014 học nghề xong chị đã mở rộng đàn lên 250 con và ấp trứng bán gà giống phục vụ bà con trong thôn. Năm 2015, gia đình chị đã vươn lên thoát nghèo nhờ áp dụng có hiệu quả kiến thức mình học được cùng với việc mạnh dạn mở rộng quy mô chăn nuôi. Với một phần từ nguồn thu nhập nhờ chăn nuôi, chị có đủ tiền để xây căn nhà khang trang thay cho căn nhà lụp xụp trước kia.

Năm 2016, với kinh nghiệm chăn nuôi được tích lũy nhiều hơn, chị B. tiếp tục tăng quy mô đàn gà lên 500 con. Cũng nhờ chăn nuôi giỏi, chị được bà con bầu làm tổ trưởng tổ chăn nuôi gà của thôn trong dự án 3EM⁴⁶ để chia sẻ, hỗ trợ những người khác trong thôn về kinh nghiệm chăn nuôi gà. Không chỉ thoát nghèo, chị cảm thấy đời sống gia đình ngày càng tốt hơn kể từ sau khi học nghề.

Chăn nuôi dê. Chị T. người Mường ở xóm Dưng xã Hiền Lương (Đà Bắc, Hòa Bình) là một hộ đi lên dần từ sau khi học lớp nghề chăn nuôi dê. Cách đây khoảng 10 năm gia đình chị là hộ khó khăn nhất trong xóm do mới lập gia đình, sống chung với bố mẹ chồng và 2 người em chồng bị khuyết tật. Năm 2013 chị được tham gia lớp học nghề chăn nuôi dê. Sau khi học xong, chị đã mạnh dạn vay vốn ngân hàng 10 triệu đồng để mua 2 con dê cái. Sau 2 năm tổng đàn dê tăng lên được 12 con, chị bán bớt 4 con để trả nợ ngân hàng. Năm 2015, chị lại tiếp tục vay 40 triệu đồng để mua 1 con bò và 5 con dê cái. Tổng thu nhập mỗi năm từ chăn nuôi dê vợ chồng chị hiện nay khoảng 40-50 triệu đồng. Thu nhập từ chăn nuôi dê đã giúp chị lo chi tiêu sinh hoạt gia đình, cho con đi học và chữa bệnh cho các em.

Chị T. cho biết, lớp chăn nuôi dê thực sự là cơ hội đổi đời của gia đình mình. Từ việc chưa biết gì về kỹ thuật (ví dụ phối giống cận huyết), sau học nghề chị đã có nhiều kinh nghiệm chăm sóc, phòng trị bệnh cho dê (chưa có dê bị chết, tự tiêm thuốc phòng chữa bệnh). Chị dự định sẽ tiết kiệm tiền nuôi dê để sau này cho cậu con trai có điều kiện được đi học đại học để không phải vất vả như bố mẹ.

Một số lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp (may mặc, xây dựng, chổi chít, tấm màn, đan lát...) góp phần nâng cao thu nhập cho học viên sau học nghề do có liên kết với doanh nghiệp. Như tại Ninh Thuận, lớp may công nghiệp được tổ chức tại thôn Thành Tín năm 2012 (xã Phước Hải, huyện Ninh Phước) cho 30 học viên người Chăm. Sau khi học nghề, phần lớn lao động đi làm ổn định ở các công ty may với mức thu nhập từ 3-3,5 triệu đồng.

“Lớp may cũng hiệu quả với bà con, chỉ có 2-3 người may quần áo ở nhà, còn lại vô công ty hết, có bằng vô công ty thì lương cao. Những người học xong giờ làm công ty lương 3,5 triệu/tháng, tăng ca thì được hơn. Có người làm trong thành phố Hồ Chí Minh thì được 5 triệu/tháng.”

(Nữ dân tộc Chăm, thôn Thành Tín, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận)

Tuy nhiên, khả năng đầu tư để cải thiện sản xuất sau học nghề nông nghiệp của người nghèo, người dân tộc thiểu số ở các địa bàn ĐBKK còn hạn chế. Phần lớn hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số ở các xã ĐBKK đều đã vay vốn NHCSXH

từ trước khi học nghề nên sau học nghề không được vay tiếp. Các nguồn vốn vay từ các quỹ tiết kiệm – quay vòng tại thôn có ưu điểm là thủ tục vay đơn giản nhưng nhược điểm là thời hạn vay ngắn, định mức vay nhỏ. Một số người nghèo chưa vay vốn từ NHCSXH nhưng chưa mạnh dạn đầu tư vì lo ngại gặp rủi ro. Trong khi đó hộ khá, hộ người Kinh có điều kiện kinh tế hơn, chấp nhận rủi ro hơn nên mạnh dạn đầu tư, áp dụng những kiến thức học được vào thực tế công việc ngay sau khi học nghề (Hộp 10). Tình trạng này càng cho thấy, đối với hộ nghèo, dân tộc thiểu số cần có những hỗ trợ đồng bộ khác đi kèm để họ có thể phát huy hiệu quả học nghề.

“Học lớp tạo dáng cây cảnh nhưng phải có vốn lớn đầu tư thì hiệu quả mới cao vì muốn mua 1 gốc cây cũng khó vì giá tiền cũng mấy triệu, rồi tiền nhân công chở, tiền mua chậu xong phải làm mấy năm mới được thu. Lớp cũng có mấy hộ nghèo đi học nhưng về không có khả năng đầu tư, chỉ làm nhỏ thôi.”

(Nam dân tộc Khmer, ấp Ngọc Hồ, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)

Hộp 10. Sự khác biệt về khả năng đầu tư mở rộng quy mô sản xuất giữa hộ khá giả và hộ nghèo, giữa người Vân Kiều và người Kinh

Tại thôn Phú Thiêng, xã Mò Ó (Đakrông, Quảng Trị), có 4 chị (3 chị người Vân Kiều và 1 chị người Kinh) đi học lớp nghề chăn nuôi heo năm 2014 nhưng sau đó chỉ có 2 chị đầu tư xây chuồng, làm hồ biogas, mua giống và bổ sung thêm thức ăn công nghiệp (1 chị người Vân Kiều là cán bộ xã, 1 chị người Kinh thuộc hộ khá giả). Còn lại 2 chị người Vân Kiều thuộc hộ nghèo học nghề nuôi heo nhưng về chưa áp dụng do không có tiền mua con giống và bản thân họ cũng chưa thay đổi tập quán chăn nuôi.

Chị P. (người Kinh) khi chưa tham gia học nghề chỉ nuôi 1-2 con heo thịt, chưa nuôi heo nái vì chưa nắm rõ kỹ thuật. Sau khi học nghề chị đã biết cách nuôi heo nái, kỹ thuật phòng trị bệnh cho heo của chị cũng tốt hơn trước. Chị còn làm hồ biogas để lấy ga đun nấu trong gia đình và vệ sinh chuồng trại. Hiện chị nuôi 2 con heo nái, mỗi năm đẻ 2 lứa, mỗi lứa đẻ 10-12 con. Mỗi năm chị bán 2 lứa heo con, và giữ lại 2 lứa để nuôi lợn thịt. Thu nhập từ tiền chăn nuôi heo thịt của gia đình được khoảng 20- 22 triệu đồng/2 lứa/năm; và bán con giống được 8 triệu đồng/2 lứa/năm.

Chị L. (người Vân Kiều) là Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ xã trước khi học nghề chỉ nuôi heo theo kiểu tận dụng (nuôi 1-2 con, thả rông, cho ăn thức ăn thừa hoặc rau trong vườn). Sau khi học nghề chị đã học được cách nuôi nhốt, cho heo ăn thêm chất đạm, bột, rau và xác sắn. Thời gian nuôi giảm nhưng năng suất nuôi tăng. Trước kia chưa học nghề chị nuôi 6 tháng được 30-40 kg/con nhưng giờ rút gọn chỉ còn 3 tháng được 50-55kg/con. Nhờ nuôi heo chị có thêm thu nhập, chi tiêu trong gia đình và gửi quỹ tiết kiệm của chị em được 100.000 đồng/tháng.

Các tỉnh chưa chú trọng áp dụng phương pháp lớp học hiện trường – FFS trong đào tạo nghề nông nghiệp. Trong số 7 tỉnh khảo sát, Hòa Bình là tỉnh duy nhất sớm áp dụng phương pháp FFS trong đào tạo nghề nông nghiệp và rất có hiệu

quả tại những vùng dân tộc thiểu số. (Hộp 11). Ở cấp Trung ương và các tỉnh khác chưa có hướng dẫn áp dụng phương pháp FFS trong đào tạo nghề, chưa có chương trình nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên FFS.

Hộp 11. Áp dụng phương pháp FFS trong đào tạo nghề nông nghiệp

Lớp học hiện trường (FFS) là một phương pháp học tập theo nhóm, bắt đầu từ việc xác định nhu cầu của nông dân để thiết kế các hoạt động học tập. Tiến trình học tập gắn với chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi. Hiện trường sản xuất chính là địa điểm của lớp học. Phương pháp FFS chú trọng thúc đẩy quá trình để người dân tự nâng cao kỹ năng thông qua thực hành, quan sát, thảo luận, chia sẻ và phản hồi.

Áp dụng rộng rãi phương pháp FFS trong đào tạo nghề nông nghiệp là một hướng đi đúng đắn, phù hợp với yêu cầu của Quyết định 971 “*Quy trình tổ chức đào tạo nghề phải đảm bảo yêu cầu chủ yếu là dạy thực hành và được thực hiện tại nơi sản xuất. Thời gian đào tạo phù hợp với nghề đào tạo, đặc điểm của quy trình sản xuất, quy trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi ở từng vùng, từng địa phương và phù hợp với nhu cầu của người học.*”

Hình 5. Đặc trưng của phương pháp FFS trong đào tạo nghề nông nghiệp



Tại Hòa Bình, phương pháp FFS được áp dụng thí điểm từ những năm 2005 và được mở rộng ra toàn tỉnh vào năm 2008. Văn bản số 1780/UBND-NLN ngày 18/11/2009 của UBND tỉnh Hòa Bình đã cho phép sử dụng phương pháp FFS là phương pháp chính thức áp dụng trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

Nhận thấy hiệu quả từ phương pháp FFS trong hoạt động khuyến nông, Sở NN-PTNT Hòa Bình đã chỉ đạo Trung tâm khuyến nông tỉnh áp dụng phương pháp FFS trong đào tạo nghề nông nghiệp. Theo Công văn số 1226/SNN-KHTC ngày 14/11/2014 của Sở NN-PTNT tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2010-2014 toàn tỉnh đã tổ chức được 51 lớp đào tạo nghề có áp dụng phương pháp FFS cho 1.723 học viên. Theo kết quả đánh giá sau khi đào tạo, 90% học viên đã áp dụng tốt kiến thức được học vào trong thực tế.

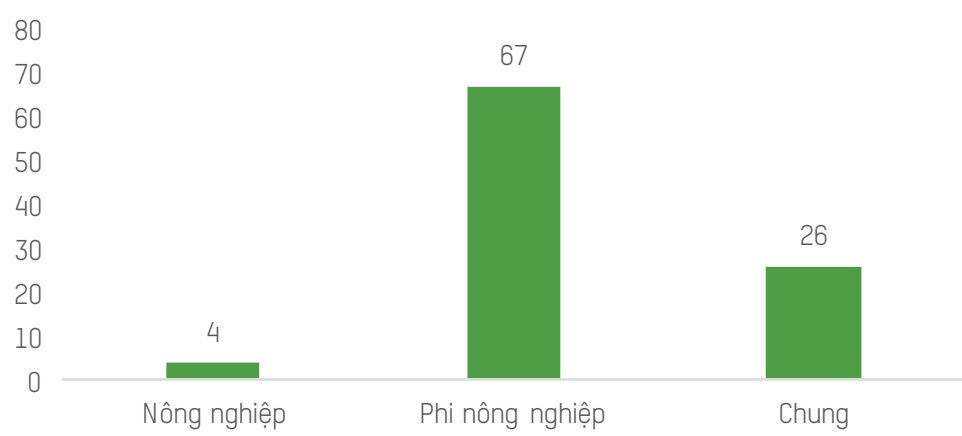
Bên cạnh đó, **hiều lớp nghề chưa mang lại năng suất, thu nhập cao hơn cho học viên do gặp rủi ro trong sản xuất**. Qua 3 năm khảo sát lặp lại (2014-2016), có những lớp nghề mang lại hiệu quả khi làm tăng năng suất, thu nhập cho người học ngay sau khi học nghề. Nhưng đến năm sau vì nhiều lý do (như bất lợi về thời tiết, sâu bệnh, giá cả...) thu nhập từ nghề đã học bấp bênh khiến nhiều người bỏ nghề. Ví dụ lớp học nghề trồng lúa nước ở xã Phước Đại (Bắc Ái, Ninh Thuận) năm 2013 được coi là thành công đối với người Raglai, nâng cao được năng suất lúa cho người học nhưng từ năm 2015 đến nay do hạn hán nên người dân không có nước để canh tác. Lớp trồng dưa cho người Vân Kiều tại xã Đakrông

(Đakrông, Quảng Trị) cũng thất bại do trồng ở rẫy xa, bị khỉ phá... Có thể nói, giúp người dân phòng chống rủi ro cần là một nội dung quan trọng của lớp học nghề, bên cạnh việc giới thiệu những kiến thức, kỹ năng mới cho người dân.

Tạo việc làm mới

Qua ý kiến của người dân và thành viên nhóm nông cốt thôn bản tại các thôn khảo sát cho thấy, có khoảng 29% số người học nghề có việc làm mới sau khi học nghề. Trong đó, tỷ lệ người dân học nghề phi nông nghiệp có việc làm mới cao hơn nhiều so với học nghề nông nghiệp (69% so với 4%). (Hình 6).

Hình 6. Tỷ lệ người dân có việc làm mới sau khi học nghề tại các thôn khảo sát (%)



Nguồn: Ý kiến đánh giá của người dân và nhóm nông cốt thôn bản về 38 lớp nghề tại 23 thôn khảo sát



Một số lớp nghề tiểu thủ công nghiệp như đan đất, chẻ tấm mảnh, chổi chít... đã tạo việc làm mới cho người dân do tận dụng được nguồn

nguyên liệu, lao động tại chỗ, tranh thủ lúc nông nhàn và được các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tại địa phương bao tiêu sản phẩm. (Hộp 12).

Hộp 12. Tạo việc làm, tăng thu nhập cho phụ nữ người Mường học nghề chổi chít

Làm chổi chít là nghề mới xuất hiện ở xã Hiền Lương (Đà Bắc, Hòa Bình) được khoảng 4 năm nay. Năm 2013, Sở Công thương tỉnh Hòa Bình mở 2 lớp đào tạo nghề làm chổi chít cho 60 phụ nữ dân tộc Mường ở xã Hiền Lương. Chị N., người dân tộc Mường, chủ cơ sở sản xuất chổi chít ở xóm Roi được mời tham gia giảng dạy. Sau khi kết thúc khóa học, chị N đã tạo việc làm cho một số chị em ngay tại xưởng. Mỗi người đảm nhận một công đoạn làm chổi khác nhau.

Năm 2014, cơ sở chổi chít của chị N do thiếu vốn để mở rộng sản xuất, đầu ra thị trường khó khăn (thị trường Trung Quốc dừng không thu mua từ đầu năm 2014) và chưa cập nhật mẫu chổi mới (để xuất sang thị trường khác như Nga, Hungary, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Úc...) nên hoạt động còn hạn chế. Cuối năm 2014 nhờ có dự án AFAP⁴⁷ hỗ trợ cho vay 58 triệu đồng, NHCSXH cho vay 30 triệu đồng; và chị vay thêm NH Nông nghiệp 30 triệu đồng để mở rộng quy mô sản xuất.

Năm 2015 chị đã tạo công ăn việc làm cho 30-35 người dân trong xóm và các xóm lân cận. Thu nhập của những người làm chuyên được 3 triệu đồng/tháng, còn những người làm tranh thủ lúc nông nhàn cũng được 1,2 triệu – 2 triệu đồng/tháng. Nhiều chị em phụ nữ đã tìm đến chị học nghề và xin làm việc tại xưởng.

Năm 2016, khi nhóm khảo sát quay trở lại, cơ sở chổi chít của chị N. vẫn duy trì hoạt động bình thường, dù khó khăn hơn năm 2015 do có ít đơn hàng hơn. Hiện nay có khoảng 25 người vẫn thường xuyên làm chổi chít, còn một số người khác chỉ thỉnh thoảng mới nhận hàng về làm. Cô C., 58 tuổi là một trong số những người lao động đang làm việc tại xưởng của chị N cho biết: *“Do mình già nên thu nhập ngày được 20-30 nghìn. Trước mình làm nương rẫy, giờ học nghề thì thời gian rỗi mình làm. Cũng may là có nghề này để kiếm thêm thu nhập chứ cũng không làm dưới hồ được vì dưới thuyền bắp bệnh mà mình lại sợ nước...”*

Hiệu ứng tiên phong – lan tỏa trong cộng đồng giúp tăng hiệu quả tạo việc làm sau đào tạo nghề. Gắn đào tạo nghề với hình thành tổ nhóm sản xuất, có sự dẫn dắt, truyền bá của nông dân nòng cốt – người tiên phong có thể mang lại hiệu quả khả quan cho người dân sau học nghề. Phần lớn các lớp đào tạo nghề thành công đều có vai trò đáng kể của yếu tố “tiên phong, lan tỏa” trong cộng đồng. Như tại Hòa Bình những người đi học lớp chăn nuôi dê về hướng dẫn cho các hộ không đi học. Tại Quảng Trị những người đi học lớp trồng rau, trồng nấm, chăn nuôi gà đã truyền đạt lại kiến thức cho các hộ trong xóm. Tại Trà Vinh, một số người học nghề chăn nuôi, trồng cây cảnh chia sẻ lại kiến thức cho người chưa được học. Tại Đắk Nông, lớp đào tạo nghề trồng nấm của HPN tỉnh đã lan tỏa đến những người không được tham gia học nghề và hình thành thêm một mô

hình trồng nấm nhỏ giúp người dân có thêm nghề mới, tăng thêm thu nhập...

Bên cạnh nghề nông nghiệp, một số nghề phi nông nghiệp cũng cho thấy hiệu ứng lan tỏa rất rõ. Những mô hình đào tạo nghề phi nông nghiệp thành công theo nguyên tắc tiên phong – lan tỏa trong 3 năm qua tại các địa bàn khảo sát có thể kể đến như mô hình tổ hợp tác đan đất của người Khmer tại xã Châu Điền và xã Tam Ngãi (huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh) hay tổ hợp tác chổi đót của người Vân Kiều tại xã Đakrông (huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị). (Hộp 13).

Hộp 13. Tiên phong – lan tỏa: yếu tố dẫn đến sự thành công của các lớp nghề

Xã Đakrông (huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị). Năm 2014, tổ chức phi chính phủ Đài Loan Mẫn Ái đã tổ chức lớp đào tạo nghề làm chổi đốt, trong xã chỉ có anh N. và một người khác tham gia. Sau khi học nghề, anh N., người Vân Kiều đã chia sẻ, hướng dẫn kỹ thuật cho người dân trong thôn làm chổi đốt, giúp các hộ dân có thêm thu nhập, tận dụng được thời gian nhàn rỗi (các thành viên trong gia đình gồm cả nam giới và phụ nữ có thể làm các phần việc khác nhau để ra được một chiếc chổi đốt). Làm chổi theo hướng dẫn của anh N cho chất lượng sản phẩm tốt hơn, nhờ vậy giá chổi đốt cao hơn so với năm trước (40.000 đồng/chiếc so với 35.000 đồng/chiếc). Bên cạnh đó, năng suất làm chổi cũng tăng lên, nếu làm nhanh một ngày có thể làm được 20 chiếc (trước khi được hướng dẫn, trung bình 1 hộ chỉ làm được 15 chiếc/ngày). Với mong muốn liên kết các hộ cùng làm chổi đốt để trao đổi kinh nghiệm cũng như dễ dàng vay ngân hàng, được sự đồng ý của UBND xã Đakrông, tổ hợp tác làm chổi đốt do anh N. làm tổ trưởng đã được thành lập vào tháng 11/2014 với 11 hộ thành viên người Vân Kiều, trong đó có 5 hộ nghèo. Đến năm 2015, số hộ nghèo trong tổ đã giảm 1 hộ (từ 5 hộ năm 2014 xuống còn 4 hộ năm 2015). Năm 2016, hoạt động của tổ chổi đốt vẫn tiếp tục duy trì tốt như năm 2015.

Xã Châu Điền và xã Tam Ngäi (huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh). Tại địa phương đã tổ chức một số lớp dạy nghề đan lát cho chị em người Khmer từ năm 2009. Từ đó, một số tổ đan lát ở ấp Ngọc Hồ (xã Tam Ngäi), ấp Rùm Sóc (xã Châu Điền) được người dân thành lập là nơi quy tụ những chị em học nghề và chưa học nghề để học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau. Các chị trong tổ còn truyền nghề lại cho con cháu hoặc hàng xóm xung quanh. Thấy nghề đan lát vừa tranh thủ được thời gian nhàn rỗi, vừa tăng thu nhập cho gia đình, nhiều người dân trên địa bàn hai xã cũng đến các tổ học hỏi thêm về nghề.

Như trong báo cáo vòng 2 năm 2015 đã đề cập trường hợp chị P., người Khmer ở ấp Rùm Sóc, xã Châu Điền đã tham gia lớp học nghề đan lát từ năm 2009. Sau học nghề, chị đã thành lập tổ đan lát và liên kết với doanh nghiệp để có đơn hàng. Tham gia tổ đan lát, chị em có việc làm lúc nhàn rỗi, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau để nâng cao tay nghề, tăng thu nhập cho hộ gia đình. Đến năm 2016 thu nhập của 17 chị em trong tổ đan lát cũng tăng lên nhiều (năm ngoái 1,1 triệu đồng/tháng là cao nhất, năm nay có chị được 2,2 triệu đồng/tháng) do tay nghề được nâng cao, đổi mẫu mới có giá cao hơn. Năm nay, sản phẩm có đơn hàng thường xuyên nên chị em cũng có công việc ổn định.

Hiện chưa có cơ chế liên kết hiệu quả với doanh nghiệp nhằm giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo nghề. Trong 3 năm qua, các tỉnh khảo sát đã quan tâm đến việc liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo nghề và tạo việc làm (“đào tạo theo địa chỉ”). Có 5/7 tỉnh là Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Thuận và Trà Vinh đã trích một phần kinh phí từ Đề án 1956 để hỗ trợ một số doanh nghiệp có trung tâm đào tạo nghề để đào tạo nghề và tạo việc làm cho LĐNT. Cả 7/7 tỉnh khảo sát có cơ sở đào tạo nghề đã ký kết với doanh nghiệp để tuyển dụng lao động qua đào tạo nghề. Tuy nhiên trên thực tế các mối liên kết với doanh nghiệp thường thiếu tính bền vững. Cấp TW cũng như các tỉnh hiện chưa có cơ chế chính sách hỗ trợ liên kết giữa doanh nghiệp và người lao động đã qua học nghề (vi

dụ chính sách thu hút doanh nghiệp tuyển dụng lao động chính sách đã qua đào tạo nghề; chính sách bảo hiểm khi doanh nghiệp/người lao động gặp rủi ro...).

Khả năng duy trì bền vững việc làm sau khi học nghề phi nông nghiệp của người dân còn thấp. Trong báo cáo hàng năm về kết quả đào tạo nghề của các địa phương đều thống kê tỷ lệ lao động học nghề phi nông nghiệp “có việc làm” (ngay sau học nghề) khá cao – đều đạt 70-80% trở lên. Nhưng thực tế tại các xã khảo sát, tính ổn định nghề nghiệp không cao, tỷ lệ người dân tiếp tục duy trì làm nghề một khoảng thời gian 1-2 năm sau học nghề còn thấp. Có một số lý do chính của tình trạng này:

- Người dân tham gia học những nghề phi nông nghiệp mang tính chất dịch vụ cá nhân (như sửa chữa xe máy, sửa chữa điện thoại, sửa chữa máy nông nghiệp, làm tóc...) khó tạo được việc làm mới tại chỗ. Lý do là nhu cầu đối với dịch vụ tại từng thôn xã không lớn; thời gian học nghề ngắn nên tay nghề của người học chưa đủ hành nghề; thiếu vốn đầu tư để mở dịch vụ.
- Các nghề phi nông nghiệp mang tính chất công nghiệp (may mặc, cơ khí, chế biến sản phẩm...) khó duy trì công việc ổn định tại doanh nghiệp, với nhiều lý do cả từ phía doanh nghiệp (lương thấp, điều kiện làm việc khắc nghiệt...) và từ phía người lao động (không muốn gò bó, tâm lý nhảy việc, về quê lo việc gia đình...).
- Một số lớp nghề thủ công mỹ nghệ đã tạo việc làm mới cho người học, nhưng công việc bấp bênh vì phụ thuộc vào số lượng đơn đặt hàng của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. (Hộp 14).

Hộp 14. Việc làm bấp bênh của lao động học nghề thủ công mỹ nghệ

Tỉnh Hòa Bình: Lao động học nghề khó duy trì việc làm khi doanh nghiệp không thu mua hàng. Báo cáo vòng 1 năm 2014 đã đề cập đến nghề tằm mảnh mang lại hiệu quả cao cho người dân xã Hiền Lương vì tận dụng được nguồn nguyên liệu (tre luồng) và lao động nông nhàn sẵn có tại địa phương. Năm 2013 TTDN của HPN tỉnh đã mở 2 lớp đào tạo nghề tằm mảnh cho phụ nữ dân tộc Mường tại xã, có mời chị I., người dân tộc Mường và là chủ CSSX tằm mảnh tại xã trực tiếp tham gia giảng dạy. Kết thúc khóa học, chị I. đã thu mua sản phẩm của người dân nên bà con yên tâm về đầu ra. Thu nhập bình quân của người học nghề được 40.000 đồng/người/ngày. Nhiều chị em vươn lên thoát nghèo nhờ nghề tằm mảnh.

Năm 2015, chị I. cho biết, tay nghề của người lao động đã được nâng cao, chất lượng sản phẩm tằm mảnh tốt hơn, phù hợp với yêu cầu của các đơn hàng mà chị ký kết. Do đó, thu nhập của những người làm tằm mảnh cũng tăng lên so với năm 2014 (bình quân 50.000 đồng/người/ngày). Công việc này trở thành nghề phụ mang lại thu nhập khá cho rất nhiều phụ nữ.

Đến giữa năm 2016, khi nhóm khảo sát quay trở lại gặp chị I, chị cho biết CSSX tằm mảnh của chị đang gặp khó khăn, không nhận được đơn hàng mới. Do đó chị không mua thêm hàng của chị em mà chủ yếu bán hàng tồn ở kho.

Tỉnh Nghệ An: Thiếu tay nghề và thiếu đơn hàng nên lao động học nghề không có việc. Tại huyện Quỳnh Châu, từ năm 2013, công ty Đức Phong đã phối hợp với tổ chức Oxfam⁴⁸ và Liên minh HTX để tổ chức các lớp đào tạo nghề đan lát cho người dân địa phương. Năm 2014-2015, công ty đã mở được 10 lớp đào tạo nghề đan lát tại xã Châu Hạnh và Châu Thắng cho đồng bào dân tộc Thái. Trong quá trình học nghề, công ty cung cấp vật liệu để người dân vừa học vừa làm, sau đó thu mua sản phẩm của người dân. Tuy nhiên các lớp đào tạo nghề đan lát đến nay không mang lại hiệu quả như mong đợi, do tay nghề của người dân còn thấp, làm chậm, sản phẩm không đạt chất lượng khi công ty thay đổi mẫu mã với yêu cầu ngày càng cao. Từ đầu năm 2016 đến thời điểm khảo sát (tháng 5), thực tế không còn ai làm nghề đan lát do công ty không gom sản phẩm nữa.

Khi nhóm khảo sát quay trở lại gặp chị H., dân tộc Thái ở thôn Đồng Minh (người đã tham gia cả lớp đào tạo nghề đan lát cơ bản và nâng cao trong năm 2014 và năm 2015, là 1 trong 2 người làm tốt nhất trong lớp, từng có thu nhập từ đan lát 1-2 triệu/tháng) chị cho biết: “Cuối năm trước cứ 1 tháng gom hàng 2-3 lần, công ty nhận hàng trả tiền luôn. Sau chuyển sang hàng khác yêu cầu cao hơn thì không đạt chất lượng, nhiều người bị trả về. Ra tết tới giờ công ty chưa gom hàng, đan ra mớ vì không có máy sấy nên dân chán.” Hiện nay chị H. đang chuyển hướng mở rộng chăn nuôi ngan, lợn, gà.



4. KHUYẾN NGHỊ

Dựa trên các phân tích trong báo cáo này, một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề hướng đến giảm nghèo bền vững và phát triển hòa nhập trong giai đoạn 2016-2020 như sau:

KHUYẾN NGHỊ Ở CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Bộ NN-PTNT và Bộ LĐ-TBXH ban hành văn bản chỉ đạo và hướng dẫn triển khai các chính sách mới về đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 971, trong đó chú trọng các nội dung sau:

♦ LKH và phân bổ ngân sách đào tạo nghề:

- Hướng dẫn LKH đào tạo nghề hàng năm gắn với quá trình LKH thực hiện CT NTM và LKH PT KT-XH cấp xã theo phương pháp có sự tham gia, dựa trên rà soát KH đào tạo nghề trung hạn, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch NTM của địa phương, nhu cầu đào tạo nghề để tạo việc làm trong các doanh nghiệp, HTX và cơ sở ngành nghề.
- Thay đổi cơ cấu phân bổ ngân sách đào tạo nghề, theo hướng giảm đầu tư cơ sở vật chất cho các trung tâm dạy nghề công lập (nhiều nơi không hiệu quả), tăng ngân sách (đạt tối thiểu 10%) cho các hoạt động thông tin tuyên truyền và tư vấn học nghề cho người dân, phát triển đội ngũ giáo viên và người dạy nghề, giám sát và đánh giá hiệu quả đào tạo nghề.
- Phân định rõ vai trò và cơ chế phối kết hợp giữa ngành NN-PTNT, LĐ-TBXH và ban ngành khác trong quá trình LKH, phân bổ ngân sách và chỉ đạo công tác đào tạo nghề.

♦ Đổi mới phương pháp đào tạo nghề:

- Áp dụng phương pháp “lớp học hiện trường – FFS” trong đào tạo nghề nông nghiệp phù hợp với người nghèo, người dân tộc thiểu số, giúp nông dân rèn luyện kỹ năng thông qua thực hành, quan sát, phản hồi, học hỏi lẫn nhau

theo nhóm ngay tại nơi sản xuất, gắn với chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi.

- Áp dụng phương pháp “đào tạo nghề theo địa chỉ” trong đào tạo nghề phi nông nghiệp, trên cơ sở gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo nghề với cơ hội việc làm tại các doanh nghiệp, HTX và cơ sở ngành nghề. Bổ sung chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp thu hút nhiều lao động đã qua học nghề vào làm việc, đặc biệt lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật.

- Ưu tiên tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ dạy nghề cho lực lượng nông dân nòng cốt (người sản xuất giỏi, người có tay nghề cao), khuyến khích nông viên cơ sở dạy nghề, truyền nghề, hướng dẫn kỹ thuật cho bà con tạo hiệu ứng tiên phong – lan tỏa và phát triển liên kết tổ nhóm trong cộng đồng, gắn với vùng sản xuất hàng hóa, phát huy tiềm năng thế mạnh của từng địa phương.

♦ Lồng ghép đào tạo nghề với các hỗ trợ sinh kế khác:

- Chỉ đạo và hướng dẫn áp dụng cách tiếp cận dự án trong đào tạo nghề. Xây dựng các dự án “đào tạo nghề gắn với tạo việc làm, nâng cao năng suất, thu nhập” bao gồm các lớp đào tạo nghề và các hoạt động hỗ trợ đồng bộ khác như khuyến nông, khuyến công, xây dựng và nhân rộng mô hình, phát triển thị trường, hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ tổ chức liên kết sản xuất...
- Thực hiện lồng ghép theo đối tượng (lựa chọn đối tượng đào tạo nghề trong số những đối tượng đang hoặc sẽ tham gia/hưởng lợi từ các chính sách, chương trình – dự án khác) và/hoặc lồng ghép theo địa bàn (tập trung các nguồn lực vào các địa bàn khó khăn nhất, trong đó có đào tạo nghề nhằm tạo sức bật, chuyển biến đáng kể về đời sống, sinh kế của người dân), gắn với LKH có sự tham gia.

♦ **Thông tin tuyên truyền, tư vấn đào tạo nghề:**

- Xây dựng sổ tay hướng dẫn và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành trong các hoạt động tuyên truyền, tư vấn học nghề.
- Áp dụng phương pháp TOT (tập huấn giảng viên nguồn) để hình thành đội ngũ tuyên truyền, tư vấn về đào tạo nghề ở cấp cơ sở, gắn với vai trò của các hội đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh.
- Đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền hiệu quả như gặp gỡ trực tiếp, sử dụng hình ảnh, tổ chức các buổi sinh hoạt nhóm, đối thoại, sân khấu hóa... Đặc biệt ở những vùng có đông người nghèo, người dân tộc thiểu số.

2. Bộ LĐ-TBXH phối hợp với Bộ NN-PTNT sửa đổi Quyết định 1582/QĐ-LĐTBXH và ban hành hướng dẫn cụ thể về giám sát – đánh giá công tác đào tạo nghề:

- Xây dựng khung kết quả đào tạo nghề theo hướng tinh gọn, gồm một số chỉ tiêu đầu vào (kinh phí, giáo viên, cán bộ quản lý), quá trình (LKH, phương pháp đào tạo), đầu ra (số lớp, số học viên, đối tượng hỗ trợ, nghề đào tạo) và kết quả (việc làm, năng suất, thu nhập).
- Hướng dẫn cụ thể việc đánh giá 2 chỉ tiêu kết quả quan trọng nhất là “% lao động qua học nghề có việc làm mới” và “% lao động qua học nghề vẫn làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn”. Áp dụng phương pháp khảo sát hộ gia đình đối với những người đã qua học nghề (sau ít nhất 1 năm), so sánh trước và sau khi học nghề, kết hợp kiểm chứng thông tin qua các kênh thích hợp tại cộng đồng.
- Thực hiện khảo sát, đánh giá chuyên sâu về hiệu suất, hiệu quả của các mô hình đào tạo nghề thành công ở vùng dân tộc thiểu số để xác định các cơ chế, phương pháp, cách làm phù hợp và tiết kiệm nhất.
- Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho hoạt động giám sát, đánh giá đào tạo nghề. Quy định cụ thể vai trò, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng cơ quan có liên quan trong hoạt

động giám sát, đánh giá đào tạo nghề. Quy định cụ thể về nội dung, kế hoạch, kinh phí giám sát của các hội đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh) đối với việc tổ chức đào tạo nghề ở xã.

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý về đối tượng học nghề và hiệu quả đào tạo nghề, kết nối liên thông từ tỉnh đến huyện và các cơ sở đào tạo nghề.

KHUYẾN NGHỊ Ở CẤP TỈNH

3. Chỉ đạo điều hành, lập kế hoạch và phân bổ ngân sách:

- Sở LĐ-TBXH phối hợp với Sở NN-PTNT xây dựng danh mục nghề đào tạo (chú trọng các nghề ưu tiên, trọng điểm theo quy hoạch/đề án của địa phương); xây dựng định mức chi phí đào tạo của từng nghề phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn (vùng thấp, vùng cao đông người dân tộc thiểu số), và cách tổ chức lớp đào tạo nghề (lưu động, tại cơ sở đào tạo).
- Sở LĐ-TBXH phối hợp với Sở NN-PTNT tham mưu cho BCD các CTMTQG và UBND tỉnh ban hành cơ chế phân cấp, các tiêu chí phân bổ ngân sách đào tạo nghề (trong kinh phí sự nghiệp của CT NTM), quyết định cơ cấu phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho các bên liên quan để làm cơ sở cho việc LKH đào tạo nghề hàng năm.
- Sở NN-PTNT hướng dẫn cơ chế lồng ghép xác định nhu cầu, lập kế hoạch đào tạo nghề vào quá trình LKH thực hiện CT NTM gắn với LKH PT KT-XH cấp xã theo phương pháp có sự tham gia.
- Sở LĐ-TBXH phối hợp với Sở NN-PTNT tham mưu cho UBND tỉnh bổ sung chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho đối tượng “người thuộc hộ mới thoát nghèo” và “nam/nữ quá tuổi lao động có khả năng lao động và có nhu cầu học nghề” (từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn huy động khác).
- Sở KH-ĐT phối hợp với Sở LĐ-TBXH và Sở NN-PTNT đánh giá hoạt động của các trung tâm đào tạo nghề đã và đang được đầu tư cơ sở

vật chất và mua sắm trang thiết bị để đưa ra phương án đầu tư tiết kiệm hợp lý, tránh dàn trải lãng phí.

4. Phối hợp các bên liên quan trong tổ chức thực hiện:

- Sở NN-PTNT và Sở LĐ-TBXH tham mưu cho UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, ban ngành liên quan như khuyến nông, khuyến công, NHCSXH... lồng ghép chương trình hoạt động của mình với đào tạo nghề theo cách tiếp cận dự án.
- Sở NN-PTNT và Sở LĐ-TBXH chỉ đạo các xã lồng ghép theo đối tượng và theo địa bàn giữa đào tạo nghề với HTPTSX, xây dựng và nhân rộng mô hình, vay vốn ưu đãi và các hỗ trợ sinh kế khác trong các CTMTQG (CT NTM, CT GNBV) và các CT-DA khác dựa trên quá trình LKH có sự tham gia. Hướng dẫn cơ chế phối hợp giữa TTHTCĐ xã với các cơ sở đào tạo nghề trong việc tuyên truyền, tư vấn học nghề, tuyển sinh, quản lý các lớp đào tạo nghề trên địa bàn.
- Sở LĐ-TBXH tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng Quy chế cụ thể về đặt hàng doanh nghiệp về đào tạo nghề, cơ chế liên kết giữa doanh nghiệp với địa phương và cơ sở đào tạo nghề trong thực hiện đào tạo nghề và tạo việc làm cho người lao động. Chú trọng công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề gắn với giới thiệu cơ hội việc làm cho người lao động di cư.

- Sở NN-PTNT ban hành hướng dẫn cụ thể về dạy nghề nông nghiệp áp dụng phương pháp lớp học hiện trường – FFS. Xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực cho những người dạy nghề về phương pháp FFS.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ dạy nghề cho nhóm nông dân nông cốt, khuyến nông viên cơ sở để họ đóng vai trò tích cực trong đào tạo nghề, truyền nghề và hướng dẫn kỹ thuật cho người dân trong cộng đồng.

5. Giám sát và đánh giá:

- Hội Nông dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các bên liên quan xây dựng kế hoạch, ngân sách, khung nội dung tuyên truyền, tư vấn về đào tạo nghề (sử dụng mạng lưới ở cơ sở, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, tư vấn đối với người nghèo dân tộc thiểu số) trình UBND tỉnh phê duyệt; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền; phối hợp với Hội Cựu chiến binh xây dựng và triển khai kế hoạch giám sát việc tổ chức đào tạo nghề ở cấp xã.
- Sở LĐ-TBXH chủ trì, phối hợp với các bên liên quan xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý về dạy nghề hợp nhất, kết nối liên thông các đơn vị và các cấp trên địa bàn tỉnh.



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA 15 THÔN TRONG MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC THEO DÕI VÀ PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH GIẢM NGÈO NÔNG THÔN

Tỉnh	Lào Cai		Hoà Bình		Nghệ An		Quảng Trị		Đắk Nông		Ninh Thuận			Trà Vinh	
Huyện	Mường Khương		Đà Bắc		Quỳ Châu		Đakrông		Đắk Glong		Bác Ái	Ninh Phước	Ninh Hải	Cầu Kè	
Xã	La Pan Tẩn	Bản Xen	Tân Pheo	Hiền Lương	Châu Thắng	Châu Hạnh	Mỏ Ó	Đakrông	Quảng Khê	Đắk Som	Phước Đại	Phước Hải	Vĩnh Hải	Châu Điền	Tam Ngai
Thôn	Tín Thàng	Phảng Tào	Bon	Dưng	Xẹt 2	Khe Hán	Phú Thiềng	K'Lu	Thôn 7	Thôn 3	Ma Hoa	Thành Tín	Đá Hang	Ô Mịch	Ngọc Hồ
Thôn 135 giai đoạn 3	Có	Không	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Không
Địa hình	Đồi núi	Đồi núi	Đồi núi	Đồi núi thấp	Đồi núi	Đồi núi	Thung lũng	Thung lũng	Cao Nguyên	Cao nguyên	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng
Tổng số hộ	50	86	78	50	118	64	98	137	188	186	200	967	73	453	822
Thành phần dân tộc chủ yếu	Mông (100%)	Dáy (25%), Nùng (75%)	Dao (90%), Mường, Tày	Mường (850%), Tây, Dao, Kinh	Thái (100%)	Thái (97%) Kinh (3%)	Ván Kiều (97%)	Ván Kiều (96%)	Kinh, Mạ	Mạ, Kinh, Tây, Mường	Raglay (95%), Kinh (5%)	Chăm (100%)	Raglai (96%), Kinh (4%)	Khmer (99%)	Khmer (63%)
Khoảng cách đến trung tâm xã (km)	1,7	1	6	3,5	2	6	0,5	2	5	0,5	2	3	3	3	3
Khoảng cách đến đường ô tô quanh năm gần nhất (km)	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0
Khoảng cách đến trạm y tế xã gần nhất (km)	3	1	6	3,5	3	7	2	3	5	0,3	2	3	3	3	1,5
Khoảng cách đến trường tiểu học gần nhất (km)	1,7	1	2	0	2	3	0,5	2	4	0,3	0,5	0,1	0	3	1

Tỉnh	Lào Cai		Hoà Bình		Nghệ An		Quảng Trị		Đắk Nông		Ninh Thuận			Trà Vinh	
Huyện	Mường Khương		Đà Bắc		Quỳ Châu		Đakrông		Đắk Glong		Bác Ái	Ninh Phước	Ninh Hải	Cầu Kè	
Xã	La Pan Tân	Bản Xen	Tân Pheo	Hiền Lương	Châu Thắng	Châu Hạnh	Mỏ Ó	Đakrông	Quảng Khê	Đắk Som	Phước Đại	Phước Hải	Vĩnh Hải	Châu Điền	Tam Ngãi
Thôn	Tín Thành	Phảng Tao	Bon	Dung	Xẹt 2	Khe Hán	Phú Thiêng	K'Lu	Thôn 7	Thôn 3	Ma Hoa	Thành Tín	Đá Hang	Ô Mịch	Ngọc Hồ
Khoảng cách đến trường THCS gần nhất (km)	3	1	6	3,5	2	6	2	2	5	0,3	1	3	3	3	1
Khoảng cách đến trường THPT gần nhất (km)	3	1,2	11	9	13	6	4	10	5	20	1	10	37	6	1,5
Khoảng cách đến chợ gần nhất (km)	4	1	6	9	4	6	4	10	4	20	2	0	3	6	1
Nguồn thu nhập chính của thôn	Ngô, lúa	Ngô, chè, chăn nuôi	Lúa, ngô, sắn	Ngô, sắn, đánh bắt thủy sản, trồng rừng	Lúa, lũng, làm ăn xa	Lúa, rừng, chăn nuôi	Lúa nương, sắn, lạc	Lúa nương, ngô, sắn	Cà phê	Cà phê, mỳ, bắp	Bắp, đậu, lúa, làm ăn xa	Lúa, làm ăn xa	Lúa, bò, làm thuê	Lúa, làm ăn xa	Lúa, bò, làm ăn xa
Tỷ lệ nghèo cuối 2013 (%)	55	30	45	57	43	59	25	41	60	45	34	12	36	25	7
Tỷ lệ nghèo cuối 2014 (%)	51,02	10,46	43,58	47,91	37,74	41,97	24,5	29,5	54,92	48,66	27,5	8,37	28,67	11,73	5,96
Tỷ lệ hộ nghèo cuối 2015 theo chuẩn nghèo đa chiều mới (%)	54	29,4	44,5	-	54,6	65,1	44	56,49	31,37	51,87	61,8	20	70,51	11,39	5,6
Hộ sử dụng điện % (*)	100	100	100	98	100	100	100	100	75	100	100	100	100	100	95

Tỉnh	Lào Cai		Hoà Bình		Nghệ An		Quảng Trị		Đắk Nông		Ninh Thuận			Trà Vinh	
Huyện	Mường Khương		Đà Bắc		Quỳ Châu		Đakrông		Đắk Glong		Bác Ái	Ninh Phước	Ninh Hải	Cầu Kè	
Xã	La Pan Tẩn	Bản Xen	Tấn Pheo	Hiền Lương	Châu Thắng	Châu Hạnh	Mồ ó	Đakrông	Quảng Khê	Đắk Som	Phước Đại	Phước Hải	Vĩnh Hải	Châu Điền	Tam Ngai
Thôn	Tín Thàng	Phảng Tao	Bon	Dung	Xet 2	Khe Hán	Phú Thiềng	K'Lu	Thôn 7	Thôn 3	Ma Hoa	Thành Tín	Đá Hang	Ô Mịch	Ngọc Hồ
Hồ sử dụng nước vôi % (*)	100	100	60	98	50	0	30	84	30	0	70	60	56	96	36
	(nước tự chảy)														
Hệ có NVS tự hoại / bán tự hoại % (*)	10	35	86	98	90	100	85	88	23	90	25	70	41	80	70
Hệ có ti vi % (*)	40	35	50	98	90	100	85	88	100	85	75	100	90	99	95
Hệ có xe máy % (*)	70	93	70	80	60	95	70	91	100	100	80	80	41	80	70
Hệ có điện thoại % (*)	60	100	90	50	100	100	90	93	100	100	90	99	100	100	100
Diện tích đất sản xuất bình quân đầu người (m²)	N/A	2213,3 (chè, ngô, lúa)	5250 (ngô, sắn, lúa)	7767 (ngô, sắn)	9034,3 (lúa, mía sắn)	10502 (sắn, ngô)	1566 (ngô, sắn, lúa, đậu xanh, lạc)	740 (lúa, ngô, sắn)	2188 (cà phê)	6400 (cà phê, mỳ, ngô)	2774 (bắp, lúa, mì)	589,7 (lúa, màu)	1355,3 (lúa, màu)	1829,5 (lúa, màu)	915,4 (lúa, cây ăn quả, màu)
Hệ có bán sản phẩm 12 tháng qua % (*)	100	100	100	100	100	100	95	100	100	100	100	90	100	90	100
Tỷ lệ hộ có tiền gửi từ làm ăn xa trong 12 tháng qua	0	0	13	24	17	6	3	4	10	0	25	40	22	10	35

Nguồn: Phiếu thông tin cấp thôn, 2016

PHỤ LỤC 2. TỔNG HỢP CÁC LỚP ĐÀO TẠO NGHỀ ĐIỂN HÌNH TẠI CÁC THÔN KHẢO SÁT

Tỉnh	Xã	Thôn	Năm tổ chức lớp	Chủ đề lớp học		Số người học	Số người đang hành nghề và nâng cao kỹ năng, tay nghề sau học nghề	Số người có năng suất, thu nhập cao hơn sau học nghề	Số người có việc làm mới sau học nghề	Hiệu quả	Ghi chú
				Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp						
Lào Cai	La Pan Tẩn	Tín Thắng	2011	Trồng rừng		NA	NA	NA	NA	Thấp	Người học về chỉ áp dụng được kỹ thuật trồng và cách đào hố
		Thịnh Ổi	2014	Trồng và chế biến chè		30	30	30	0	Cao	Từ lúc trồng đến lúc thu hoạch gần 20 năm nên chưa đánh giá được có năng suất/thu nhập cao hơn
	Bản Xen	Phảng Tao	2012		Nề xây dựng	7	7	7	4	TB	Người học cũng được tham gia các lớp tập huấn về trồng chè
Hòa Bình	Tân Pheo	Xóm Bon	2010		May mặc	6	0	0	6	Thấp	Lương thấp, học viên bỏ việc
		Xóm Phồn	2015		Dệt thổ cẩm	30	10	10	10	TB	
	Hiền Lương	Xóm Dưng	2012	Nuôi cá lồng		NA	NA	NA	NA	Cao	
			2013	Nuôi dê thương phẩm		9	9	9	0	Cao	
		Xóm Roi	2013		Chổi chít	40	25	25	40	Cao	2 lớp
					Tấm mành	NA	NA	NA	NA	Cao	
Nghệ An	Châu Thắng	Bản Xẹt 2	2009		Xây dựng	4	3	3	4	Thấp	3 người thỉnh thoảng mới làm
					May mặc	3	0	0	3	Thấp	Lương thấp nên chuyển sang làm giấy da
	Châu Hạnh	Khe Hán	2015		Đan lát	26	16	16	26	Thấp	
			2010		Sửa chữa xe máy	2	1	1	1	Thấp	Một người thỉnh thoảng làm
			2013		May mặc	4	0	0	4	Thấp	Lương thấp nên nhiều người bỏ việc
			2012		Nghề mộc	3	0	0	3	Thấp	Tay nghề thấp nên không thể hành nghề

Tỉnh	Xã	Thôn	Năm tổ chức lớp	Chủ đề lớp học		Số người học	Số người đang hành nghề và nâng cao kỹ năng, tay nghề sau học nghề	Số người có năng suất, thu nhập cao hơn sau học nghề	Số người có việc làm mới sau học nghề	Hiệu quả	Ghi chú
Quảng Trị	Mò Ó	Phú Thiềng	2013	Trồng rau sạch		10	10	NA	0	TB	Trồng chủ yếu để ăn, chỉ 2-3 người mang bán
			2014	Nuôi heo		4	2	2	0	TB	
			2014	Trồng nấm		15	15	15	15	Cao	
			2015	Trồng chuối		20	0	0	0	Thấp	Chuối chết không trồng được
	Đakrông	K'lu	2014	Nuôi gà thả vườn		30	0	0	0	Thấp	Giống gà thả vườn không phù hợp với tập quán canh tác
Đăk Nông	Quảng Khê	Thôn 7	2013	Kỹ thuật chăn nuôi		30	4	4	0	Thấp	Chỉ có 4 người áp dụng kiến thức vào chăn nuôi
		Thôn 9	2015	Trồng trọt và bảo vệ thực vật		30	30	15	0	TB	
		Thôn 2	2013	Trồng trọt và bảo vệ thực vật		10	10	NA	0	TB	Người học không nắm được số người có năng suất, thu nhập cao hơn sau học nghề
	Đăk Som	Thôn 3	2014	Chăn nuôi thú y		7	7	2	0	TB	

Tỉnh	Xã	Thôn	Năm tổ chức lớp	Chủ đề lớp học		Số người học	Số người đang hành nghề và nâng cao kỹ năng, tay nghề sau học nghề	Số người có năng suất, thu nhập cao hơn sau học nghề	Số người có việc làm mới sau học nghề	Hiệu quả	Ghi chú
				Nghề nông nghiệp	Nghề phi nông nghiệp						
Ninh Thuận	Phước Hải	Thành Tín	2014		May công nghiệp	30	28	28	28	Cao	
				Trồng lúa giống		30	10	NA	0	TB	Năng suất lúa giống không khác lúa thối, người dân tự trồng lúa giống phục vụ cho gia đình
		Ma Hoa	2015	Chăn nuôi bò		30	30	30	0	Cao	
				Chăn nuôi dê, bò, cừu		33	32	32	0	Cao	
	Phước Đại	Tà Lú 1	2013	Chăn nuôi gà, vịt		8	2	0	0	Thấp	Người dân nuôi gà, vịt để cải thiện bữa ăn nên không quan tâm áp dụng kiến thức vào chăn nuôi
			2015	Chăn nuôi bò		14	14	8	0	TB	
		Mỹ Hòa	2013	Trồng lúa nước		35	1	NA	0	TB	Từ 2014 đến nay hạn hán không trồng được lúa
				Kỹ thuật trồng tỏi		30	30	30	0	Cao	Người học không nắm rõ các hộ khác năng suất, thu nhập thế nào
	Vĩnh Hải	Thái An	2014	Kỹ thuật trồng nho		30	30	30	0	Cao	Người dân cũng được tham gia lớp tập huấn về trồng tỏi
		Vĩnh Hy	2014		Nghiep vụ du lịch	33	15	15	0	TB	Một số người dân cũng được tham gia lớp tập huấn về trồng nho
Trà Vinh	Tam Ngãi	Ngọc Hồ	2013	Chăm sóc và tạo dáng cây cảnh		10	10	10	1	TB	Học viên đều không xin được việc làm
			2014		Đan đất	30	10	10	30	Thấp	
		Ô Mịch	2015	Chăn nuôi bò		25	20	20	0	Cao	
			2010		Kỹ thuật xây dựng	4	3	3	4	Cao	
	Châu Đền										

Nguồn: Ý kiến đánh giá của người dân và nhóm nông cốt thôn bản về 38 lớp nghề tại 23 thôn khảo sát, 2016



LỜI CẢM ƠN

Báo cáo được hoàn thành bởi Chương trình Vận động và Chiến dịch, Oxfam. Nhóm nghiên cứu và hỗ trợ bao gồm anh/chị Hoàng Xuân Thành, trưởng nhóm nghiên cứu, Đặng Thị Thanh Hoà và Trương Thị Nga từ công ty Tư vấn Trường Xuân (Ageless), Hoàng Lan Hương, Vũ Thị Quỳnh Hoa, Nguyễn Trần Lâm, Nguyễn Diệu Linh, Nguyễn Thị Thùy Linh và Phạm Quỳnh Anh từ tổ chức Oxfam tại Việt Nam⁴⁹.

Chúng tôi xin cảm ơn sự cho phép và tạo điều kiện thuận lợi của UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Sở KH-ĐT, Sở NN-PTNT, Sở LĐ-TBXH và các ban ngành liên quan ở cấp tỉnh và cấp huyện tại các tỉnh Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đắk Nông, Ninh Thuận và Trà Vinh nơi tiến hành đợt nghiên cứu này. Chúng tôi xin cảm ơn các thành viên nhóm nòng cốt, các cán bộ xã đã phối hợp chặt chẽ, dành nhiều thời gian và nỗ lực để hoàn thành công tác thực địa của từng tỉnh. Chúng tôi xin đặc biệt cảm ơn các thành viên nòng cốt của các thôn bản đã cùng đi và hỗ trợ tích cực công tác thực địa tại 15 thôn bản tham gia mạng lưới theo dõi chính sách giảm nghèo. Sự tham gia tích cực và điều phối nhịp nhàng của các đối tác địa phương của Oxfam là không thể thiếu để đợt theo dõi nghèo này được thực hiện thành công.

Chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành nhất tới những người dân tại các thôn bản đã dành thời gian chia sẻ những thuận lợi và khó khăn trong đời sống, những suy nghĩ và trải nghiệm của mình thông qua các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu. Nếu không có sự tham gia tích cực của họ, nghiên cứu này không thể thực hiện được.

Chúng tôi xin cảm ơn các đồng nghiệp tại tổ chức Oxfam tại Việt Nam, bao gồm anh/chị Babeth Ngọc Hân Lefur, Giám đốc Quốc gia và Andrew Wells-Dang, Cố vấn Quản trị cao cấp, đã đóng góp các ý kiến quý báu. Chúng tôi cũng xin được cảm ơn anh Nguyễn Hồng Ngân đã dịch báo cáo từ tiếng Việt sang tiếng Anh và anh David Payne đã giúp biên dịch lại phiên bản tiếng Anh của báo cáo này.

Cuối cùng, dự án này sẽ không thể thực hiện được nếu thiếu các nguồn tài trợ từ Cơ quan Viện trợ Ai-len (Irish Aid), Cơ quan Phát triển và Hợp tác Thụy Sĩ (SDC) và tổ chức Oxfam tại Việt Nam.



THAM KHẢO

1. Báo cáo ngày 29/9/2016 của Tổng cục Thống kê về “Kết quả chủ yếu điều tra thu thập thông tin thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015”.
2. Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22/08/2016 của Bộ LĐ-TBXH Phê duyệt kết quả tổng điều tra, hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.
3. World Bank, 2012, Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới, Washington DC; Oxfam và AAV, 2012, Báo cáo Tổng hợp 5 năm Theo dõi Nghèo có sự Tham gia ở khu vực Nông thôn Việt Nam (2007-2011), Hà Nội.
4. Báo cáo số 581/BC-HĐDT13 ngày 25/10/2013 của Hội đồng dân tộc (Quốc hội khóa XIII) về Kết quả giám sát việc thực hiện chính sách đào tạo nghề cho LĐNT vùng dân tộc thiểu số.
5. Báo cáo số 660/BC-UBTVQH13 ngày 19/5/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005 – 2012. Theo báo cáo, 114 trung tâm dạy nghề chưa hoàn thành theo dự án đầu tư, chiếm 30,3%, trong đó có 36 trung tâm chưa đi vào hoạt động do phê duyệt trung tâm dạy nghề với số vốn lớn (từ 40-50 tỷ/1 trung tâm) nhưng ngân sách địa phương và lòng ghép huy động từ các nguồn khác không đủ bố trí.
6. Bản đồ sử dụng trong Bảng này là “Bản đồ nghèo năm 2012” theo số liệu Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS) năm 2012. Màu đậm hơn tương ứng với tỷ lệ nghèo của tỉnh cao hơn. Nguồn: World Bank, 2012, Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới, Washington DC.
7. Oxfam đã thiết lập quan hệ đối tác với những cơ quan Nhà nước đầu mối tại mỗi tỉnh thuộc dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lào Cai, Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình, Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Nông, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận và Văn phòng Giảm nghèo tỉnh Trà Vinh.
8. Trong Nhóm nòng cốt tại 7 tỉnh khảo sát có 32% (14/44) thành viên là phụ nữ, và hầu hết là người Kinh (ngoại trừ ở Hòa Bình có 1 thành viên người Mường và ở Nghệ An có 1 thành viên người H’mông). Rào cản về ngôn ngữ xuất hiện chủ yếu ở các thôn bản người H’mông/Dao (tại Lào Cai). Rào cản này được khắc phục bằng cách huy động sự tham gia của cán bộ xã, thành viên nhóm nòng cốt thôn bản thông thạo tiếng H’mông/Dao trong quá trình thực địa.
9. Quyết định 42/2012/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 hỗ trợ người dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, vùng ĐBKK; Quyết định 52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 hỗ trợ lao động bị thu hồi đất nông nghiệp; Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK; Quyết định 1019/QĐ-TTg ngày 5/8/2012 hỗ trợ người khuyết tật; Quyết định 295/QĐ-TTg ngày 26/10/2010 dạy nghề đối với lao động nữ; Quyết định 103/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm; Quyết định 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 hỗ trợ người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
10. Mức chi phí hỗ trợ đào tạo tối đa trong một khóa học cho người khuyết tật: 6 triệu đồng; người dân tộc thiểu số nghèo, người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản ĐBKK: 4 triệu đồng; người dân tộc thiểu số, người có công cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người bị thu hồi đất NN, lao động nữ mất việc làm, ngư dân: 3 triệu đồng; người thuộc hộ cận nghèo: 2,5 triệu đồng; đối tượng khác: 2 triệu đồng.
11. Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành danh mục, mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề, dạy nghề dưới

- 3 tháng cho LĐNT, người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và Quyết định 586/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về phê duyệt danh mục nghề và định mức chi phí đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp nghề và đào tạo nghề dưới 3 tháng cho LĐNT, người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
12. UBND tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định 27/2016/QĐ-UBND ngày 7/3/2016 Quy định danh mục nghề và mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho người khuyết tật; chưa ban hành định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho đối tượng ngoài khuyết tật. Mặc dù vậy Sở LĐ-TBXH tỉnh Nghệ An đã có chỉ đạo cho phép các địa phương áp dụng định mức hỗ trợ tiền ăn, đi lại theo Quyết định 46 còn định mức chi phí đào tạo theo từng nghề thì chưa áp dụng theo Quyết định 46.
 13. Oxfam, 2017, “Sau thể chế hóa: Triển khai Đổi mới Lập kế hoạch cấp xã, Phân cấp đầu tư cho cấp xã và Trao quyền cho cộng đồng hướng đến Giảm nghèo - Tổng hợp kết quả khảo sát tại Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đắk Nông, Ninh Thuận, Trà Vinh”.
 14. Văn bản số 32/LĐTBXH-TCĐN ngày 6/1/2015 của Bộ LĐ-TBXH về việc Hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đối với lĩnh vực dạy nghề.
 15. Văn bản số 5044/BN/KTHT ngày 17/6/2016 của Bộ NN-PTNT về việc Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2017-2020.
 16. Thực tế trong giai đoạn 2011-2015, 2 năm đầu (2011,2012) nhiều địa bàn khảo sát xây dựng kế hoạch đào tạo nghề hàng năm dựa trên bản kế hoạch trung hạn xây dựng từ năm 2010. Tuy nhiên từ năm 2013 trở đi, do nhận thấy nguồn lực dạy nghề các năm đều không đủ đáp ứng, các địa phương khi xây dựng kế hoạch đào tạo nghề hàng năm thường ít khi căn cứ vào kế hoạch trung hạn mà dựa vào tình hình thực hiện của năm trước
 17. Ngày 5/7/2016 UBND tỉnh Ninh Thuận đã ban hành Quyết định 1706/QĐ-UBND ngày 5/7/2016 về việc đính chính nội dung tại Biểu giao chi tiết kế hoạch vốn CTMTQG xây dựng NTM năm 2016.
 18. 3/7 tỉnh (Hòa Bình, Lào Cai, Trà Vinh) bố trí kinh phí quản lý, tuyên truyền, theo dõi, giám sát đào tạo nghề từ nguồn kinh phí CT MTQG. Trong đó, 2 tỉnh (Hòa Bình, Lào Cai) có kinh phí tuyên truyền, theo dõi, giám sát giảm hơn so với 2015 (Hòa Bình năm 2015 là 450 triệu đồng và năm 2016 là 38 triệu đồng; Lào Cai năm 2015 có 1,68 tỷ đồng và năm 2016 có 320 triệu đồng); tỉnh Trà Vinh có kinh phí tuyên truyền, theo dõi, giám sát giữ nguyên so với năm 2015 (50 triệu đồng). 4/7 tỉnh (Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Thuận, Đắk Nông) không được bố trí kinh phí cho các hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá từ nguồn ngân sách CTMTQG xây dựng NTM. Riêng tỉnh Nghệ An có nguồn kinh phí đối ứng thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT từ nguồn kinh phí địa phương là 10 tỷ đồng và trích 800 triệu trong số đó để làm công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát thực hiện QĐ 1956.
 19. Theo Văn bản số 02/BCĐTW-VPĐP ngày 28/1/2016 của BCĐ TW về việc: thực hiện CTMTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2016, kinh phí quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát chỉ có 1% trong tổng nguồn ngân sách hỗ trợ cho CT NTM, còn lại tùy vào ngân sách địa phương hỗ trợ thêm.
 20. Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc Hội Phê duyệt chủ trương đầu tư các CTMTQG giai đoạn 2016-2020.
 21. Văn bản số 139/UBND-NC ngày 1/3/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình Về việc sắp xếp lại các Ban chỉ đạo, Hội đồng cấp tỉnh.
 22. Quyết định 689/QĐ-UBND ngày 04/05/2016 Phê duyệt phương án kiện toàn các tổ chức phối hợp liên ngành thuộc UBND tỉnh Đắk Nông.
 23. Trong số 7 tỉnh khảo sát mới có Đắk Nông đã giao cho Sở NN-PTNT chủ trì toàn diện về đào tạo nghề nông nghiệp (tham mưu cơ chế chính sách, tổng hợp kế hoạch, quản lý toàn bộ kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp, ký hợp đồng với cơ sở dạy nghề, giám sát đánh giá...). Tại 2/7 tỉnh (Quảng Trị, Ninh Thuận), Sở NN-PTNT chưa được giao vai trò chủ trì toàn diện đào tạo nghề nông nghiệp, nhưng đã đóng vai trò tham mưu, phối hợp với Sở LĐ-

TBXH trong việc xây dựng cơ chế chính sách, kế hoạch, ngân sách đào tạo nghề nông nghiệp trên toàn tỉnh. Riêng tại 4/7 tỉnh (Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Trà Vinh), Sở NN-PTNT chỉ thực hiện phần kế hoạch ngân sách đào tạo nghề nông nghiệp được tỉnh giao trực tiếp cho mình, không tham gia tổng hợp kế hoạch, ngân sách đào tạo nghề nông nghiệp từ các huyện và cơ sở dạy nghề khác.

24. Giáo viên cơ hữu được nhà trường trả lương theo ngạch bậc, được đóng các loại bảo hiểm. Giáo viên cơ hữu có thể là giáo viên trong biên chế (công chức, viên chức) hoặc giáo viên ký hợp đồng với nhà trường.
25. Điểm 2, mục III, Điều 1 Quyết định 1956/QĐ-TTg quy định “Người dạy nghề (cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề lao động nông thôn) được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 25.000 đồng/giờ... Mức cụ thể do cơ sở dạy nghề quyết định”. Mặc dù ghi là mức “tối thiểu”, nhưng do ngân sách hạn chế nên các cơ sở dạy nghề thường chỉ chi theo mức này.
26. Khoản 1, Điều 6, Quyết định 971: Thu hút các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo nghề cho LĐNT.
27. Điều 7, Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BTC-BTTTT ngày 12 tháng 12 năm 2012 Hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
28. Năm 2015 Sở LĐ-TBXH tỉnh Lào Cai đã trích 100 triệu đồng để xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý đào tạo nghề. Đến đầu năm 2016, cơ sở dữ liệu và phần mềm đã chính thức đi vào hoạt động.
29. Theo Quyết định 971, phân bổ ngân sách ưu tiên các địa phương vùng Trung du, miền núi

phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Cửu Long; vùng biển, đảo; các địa phương có dân số là người dân tộc thiểu số từ 100 ngàn người trở lên hoặc có dân số là người dân tộc thiểu số dưới 100 ngàn người, nhưng có tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số từ 5% trở lên và địa phương tổ chức thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt từ 80% trở lên có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có năng suất, thu nhập cao hơn sau đào tạo.

30. Theo Quyết định 1956, giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề thường xuyên phải xuống thôn, bản, phum, sóc thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK để dạy nghề với thời gian từ 15 ngày trở lên trong tháng được hưởng phụ cấp lưu động hệ số 0,2 so với mức lương tối thiểu chung như đối với giáo viên thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục thường xuyên phải xuống thôn, bản, phum, sóc. Giáo viên của các cơ sở dạy nghề công lập ở các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được giải quyết nhà công vụ như đối với giáo viên ở các cơ sở giáo dục mầm non đến các cấp học phổ thông.
31. Theo Thông tư 42, 43, LĐ bình thường: tối đa 35 học viên trên 1 lớp kiến thức/kỹ năng mềm và 18 học viên trên 1 lớp thực hành; LĐ là người dân tộc thiểu số ít người (có dân số dưới 10.000 người gồm các dân tộc: Si La, Pu Péo, Rơ Măm, B’râu, Ơ Đu, Pà Thên, Cờ Lao, Lô Lô, Mảng, Lự, Cống, Bố Y, Chứt, Ngái, La Ha, La Hủ - theo Văn bản số 1208/UBND-dân tộc thiểu số của UBND ngày 30/10/2015 về việc danh mục các dân tộc rất ít người), người khuyết tật: tối đa 20 học viên trên 1 lớp kiến thức/kỹ năng mềm và 10 học viên trên 1 lớp thực hành; LĐ là người mù: tối đa 10 học viên trên 1 lớp kiến thức/kỹ năng mềm và 8 học viên trên 1 lớp thực hành.
32. Tại Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16/4/2016, UBND tỉnh Quảng Trị đã quy định một lớp đào tạo nghề cho LĐNT nói chung tối đa là 35 học viên/lớp; cho nhóm đối tượng là dân tộc thiểu số và người khuyết tật tối đa là 20 học viên/lớp; cho nhóm người mù tối đa 10 người/lớp.
33. Tại Lào Cai, dân tộc H’Mông chiếm 23,78%, dân tộc Dao chiếm 14,05% dân số toàn

- tỉnh. Nguồn: <http://laocai.gov.vn/sites/bandantoc/Tin%20t%E1%BB%A9c/cachoaatdong/Trang/20141031100731.aspx>
34. Lưu ý, số liệu thống kê hộ nghèo học nghề của một số tỉnh chỉ mang tính tương đối. Có 4/7 tỉnh khảo sát (Ninh Thuận, Trà Vinh, Quảng Trị, Lào Cai) đã tính cả hộ nghèo dân tộc thiểu số và hộ nghèo người Kinh tham gia học nghề. Nhưng 3/7 tỉnh còn lại (Hòa Bình, Nghệ An, Đắk Nông) chưa thống kê đúng số người nghèo học nghề, nếu họ thuộc vào nhóm dân tộc thiểu số thì sẽ không thống kê trong nhóm đối tượng người nghèo (vì số liệu thống kê chủ yếu nhằm mục đích hỗ trợ cho người lao động tiền ăn, đi lại).
 35. World Bank (2009): Phân tích xã hội quốc gia – Dân tộc thiểu số và phát triển tại Việt Nam (Country Social Analysis – Ethnicity and Development in Vietnam).
 36. Văn bản số 02/BCĐTW-VPĐP của BCĐ Trung ương CTMTQG xây dựng NTM ban hành ngày 28/01/2016 về việc thực hiện CTMTQG xây dựng NTM năm 2016.
 37. Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, gồm 19 tiêu chí bao quát các lĩnh vực từ quy hoạch, giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, chợ, bưu điện, nhà ở đến thu nhập, giảm nghèo, cơ cấu lao động, tổ chức sản xuất, giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường, hệ thống tổ chức chính trị xã hội và an ninh trật tự.
 38. Điển hình là Lào Cai đã tổ chức tập huấn cho 224 cán bộ HND cấp huyện, xã để nâng cao nghiệp vụ, tuyên truyền Luật giáo dục nghề nghiệp mới, các văn bản mới, mức chi cho các đối tượng học nghề; tổ chức tuyên truyền lưu động tại 114 điểm cụm, xã, thôn, tổ. Tỉnh Quảng Trị đẩy mạnh việc lồng ghép các nội dung tuyên truyền về Đề án 1956 trong các cuộc họp Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên...
 39. Văn bản số 1537/BN-TCB ngày 14/5/2014 của Bộ NN-PTNT về việc chỉ đạo triển khai đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2014-2015 nêu rõ “Thực hiện chủ trương tăng cường năng lực cho hệ thống Khuyến nông ở địa phương, đảm bảo cho Trung tâm khuyến nông tỉnh đủ điều kiện tham gia dạy nghề theo các tiêu chí của Bộ LĐ-TBXH; tiến tới trở thành lực lượng nòng cốt trong công tác dạy nghề nông nghiệp ở các địa phương lâu dài”.
 40. Mô hình sử dụng nhiều nguồn vốn từ Chương trình 30a, Dự án 661, Chương trình 134, Chương trình 135 đồng thời bổ sung vốn sự nghiệp kinh tế xây dựng nhiều hạng mục đối với 30 hộ cam kết thoát nghèo bền vững khi tham gia mô hình (gồm hỗ trợ bò, cung cấp thuốc thú y, tập huấn kỹ thuật, giao khoán bảo vệ rừng).
 41. Văn bản số 3182/NHCS-TDSV ngày 21/12/2010 của NHCSXH.
 42. Theo Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05/04/2005 và Quyết định sửa đổi bổ sung số 15/2008/QĐ-TTg, Thông tư liên tịch số 14/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT, thì điều kiện để hộ gia đình được vay vốn là có hộ khẩu tại nơi có dự án, phải đảm bảo tối thiểu 1 chỗ làm việc mới và phải có xác nhận của chính quyền địa phương về dự án. Hộ gia đình, cá nhân nếu có nhu cầu vay vốn phải xây dựng dự án, trình bày rõ mục tiêu, nội dung, hiệu quả kinh tế của dự án và cam kết sử dụng vốn đúng mục đích, thu hút đủ số lao động vào làm việc...và phải có sự thẩm định của nhiều cơ quan từ UBND xã, Phòng LĐ-TBXH.
 43. Bản chất của “dự án” là tập hợp các hoạt động đồng bộ do các bên liên quan thực hiện để đạt được mục tiêu/chỉ tiêu cụ thể trong khuôn khổ nguồn lực và thời gian nhất định (với nhóm đối tượng và địa bàn thực hiện cụ thể).
 44. Quyết định số 1582/QĐ-LĐTBXH ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Bộ LĐ-TBXH về việc ban hành một số chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện đề án đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020 theo quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Một số chỉ tiêu trong Quyết định 1582 quá tham vọng, khó đo lường như “số gia đình có người tham gia học nghề được thoát nghèo sau 1 năm học nghề”, “số gia đình có người tham gia học nghề thành hộ khá sau 1 năm học nghề”, “số xã có 10% trở lên hộ có người tham gia học nghề trở thành khá trong

1 năm”, “tỷ lệ lao động trong xã chuyển từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp sau học nghề”.

45. Nhóm nghiên cứu đã khảo sát tại 15 thôn trong danh sách khảo sát hàng năm và thêm 8 thôn có người dân tộc thiểu số tham gia học nghề.
46. Dự án Tăng cường năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông (vay vốn Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế - IFAD) – gọi tắt là dự án 3EM.
47. Dự án “Nâng cao năng lực cho các nhóm dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin và bảo đảm an ninh lương thực tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình” do quỹ Ôxtraylia vì Nhân dân châu Á và Thái Bình Dương (AFAP) tài trợ.
48. Dự án Oxfam hỗ trợ hình thành vùng nguyên liệu mây, lũng tại chỗ. Công ty Đức Phong hỗ trợ đào tạo nghề cho người dân gắn với hình thành làng nghề ở một số thôn bản người Thái (thông qua chương trình 1956).
49. Mọi đóng góp xin gửi tới Hoàng Lan Hương, Cán bộ Chương trình Vận động và Chiến dịch, Tổ chức Oxfam tại Việt Nam, sđt: +84 24 3945 4448, máy lẻ: 713, email: huong.hoanglan@oxfam.org

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại : 04.3 9260024 Fax :04.3 9260031

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

LÝ BÁ TOÀN

Biên tập viên

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

Thiết kế và trình bày

TNHH LUCKHOUSE

In 300 quyển, khổ 20,5 x 29,5cm tại Công ty TNHH LUCK HOUSE

Địa chỉ văn phòng: 276 đường Láng, Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 1740 - 2017/CXBIPH/29 - 27/HĐ

Quyết định xuất bản số: 964/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 05/6/2017

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: 978-604-955-960-0

In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2017

Dự án Theo dõi và Phân tích Chính sách Giảm nghèo do Oxfam và các đối tác địa phương thực hiện nhằm theo dõi diễn biến và tác động của chính sách giảm nghèo đối với đời sống của người dân tại 9 tỉnh/thành phố ở Việt Nam (giai đoạn 2014-2016).

Hàng năm, các phản hồi của người dân về một số nhóm chính sách được thu thập, phân tích và tổng hợp thành các báo cáo chính sách theo chủ đề. Thông qua các cuộc họp, đối thoại chính sách và các kênh truyền thông trong việc chia sẻ kết quả theo dõi và phân tích chính sách giảm nghèo thường niên, Oxfam cùng hợp tác với các đối tác địa phương, Trung ương và đối tác phát triển khác để vận động cho các chính sách và chương trình giảm nghèo hiệu quả và bền vững hơn.

+84 24 3945 4448 – ext 713.

ppm@oxfam.org.uk

vietnam.oxfam.org

facebook.com/oxfaminvietnam



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Agency for Development
and Cooperation SDC



Irish Aid
Government of Ireland
Rialtas na hÉireann

Những hình ảnh sử dụng trong báo cáo được đóng góp từ các chương trình và dự án của tổ chức Oxfam tại Việt Nam. Ấn phẩm này được gửi tới các cá nhân, tổ chức và cơ quan có quan tâm; không vì mục đích thương mại.